

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI

----o0o----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của dự án

**NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI
(SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GHẾ CÔNG SUẤT
200.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN
PHẨM BÀN CÔNG SUẤT 100.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT,
GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM SOFA CÔNG SUẤT 150.000 SẢN
PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM MÁI
HIỆN DI ĐỘNG CÔNG SUẤT 100.000 BỘ/NĂM)**

Địa điểm thực hiện: 1 phần lô D9, Khu B – Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã
Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đồng Nai, tháng 01 năm 2026

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI

----o0o----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của dự án

**NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI
(SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GHẾ CÔNG SUẤT
200.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN
PHẨM BÀN CÔNG SUẤT 100.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT,
GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM SOFA CÔNG SUẤT 150.000 SẢN
PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM MÁI
HIỆN DI ĐỘNG CÔNG SUẤT 100.000 BỘ/NĂM)**

Địa điểm thực hiện: 1 phần lô D9, Khu B – Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã
Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH MTV PTCN
MÔI TRƯỜNG BÁCH KHOA**



Ts. Phan Thế Nhật

**CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HENGWEI**



**CÔNG
TY
TNHH
CÔNG
NGHIỆP
HENGW
EI**

Digitally signed by
CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP
HENGWEI
DN: C=VN, L=BÌNH
PHƯỚC, CN=CÔNG
TY TNHH CÔNG
NGHIỆP HENGWEI,
OID.0.9.2342.1920030
0.100.1.1=
MST:3801290962
Reason: I am the
author of this document
Location:
Date: 2026.01.13
07:47:43+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 2025.2.1

Đồng Nai, tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	vi
CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN.....	1
1.1. Tên Chủ dự án đầu tư.....	1
1.2. Tên dự án.....	1
1.2.1. Tên dự án đầu tư.....	1
1.2.2. Địa điểm Dự án.....	1
1.2.3. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt Dự án (nếu có).....	2
1.2.4. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có).....	2
1.2.5. Quy mô của Dự án.....	2
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Dự án.....	4
1.3.1. Công suất hoạt động của Dự án.....	4
1.3.2. Công nghệ sản xuất của Dự án.....	4
1.3.3. Sản phẩm của Dự án.....	9
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Dự án.....	10
1.4.1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng của Dự án.....	10
1.4.2. Danh mục máy móc, thiết bị của Dự án.....	15
1.4.3. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp điện, nước.....	18
1.5. Các thông tin khác liên quan đến Dự án.....	21
1.5.1. Các hạng mục công trình của Dự án.....	21
1.5.2. Tiến độ, vốn, tổ chức quản lý và thực hiện Dự án.....	33
1.5.3. Tổ chức quản lý và thực hiện Dự án.....	34
CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	35
2.1. Sự phù hợp của Dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	35
2.2. Sự phù hợp của Dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	35
CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	36
CHƯƠNG 4. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	37
4.1. Đánh giá tác động trong giai đoạn dự án đi vào vận hành.....	37
4.1.1. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh nước thải.....	37
4.1.2. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh bụi, khí thải.....	41
4.1.3. Đánh giá, dự báo tác động của nguồn phát sinh chất thải rắn, chất thải nguy hại...46	
4.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	49
4.2.1. Về nước thải.....	49

4.2.2. Về bụi, khí thải.....	55
4.2.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	65
4.2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.....	68
4.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	68
4.2.6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)	75
CHƯƠNG 5. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	76
5.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	76
5.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải.....	76
5.1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:.....	77
5.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục	77
5.1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.....	77
5.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	78
5.2.1. Nguồn phát sinh khí thải.....	78
5.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải.....	78
5.2.3. Phương thức xả khí thải:	79
5.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	79
5.2.5. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải	79
5.2.6. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục	80
5.2.7. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:.....	80
5.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	80
5.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:.....	80
5.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:.....	81
5.3.3. Giá trị, giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung	81
5.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải	81
5.4.1. Chung loại, khối lượng phát sinh.....	81
5.4.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với việc lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.....	83
CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	85
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	85
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	85
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	85
6.1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	86
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật	86
6.2.1. Chương trình giám sát khí thải	86
6.2.2. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại.....	87
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	87
CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN.....	88

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	: Bộ Tài Nguyên và Môi Trường
BTCT	: Bê tông cốt thép
BYT	: Bộ y tế
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CSHT	: Cơ sở hạ tầng
CTRCNTT	: Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTR	: Chất thải rắn
CTNH	: Chất thải nguy hại
GPMT	: Giấy phép môi trường
HTXL	: Hệ thống xử lý
NTSH	: Nước thải sinh hoạt
NTXD	: Nước thải xây dựng
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
UBND	: Ủy ban nhân dân
VOC	: Cacbon hữu cơ bay hơi
VN	: Việt Nam

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1 Bảng tọa độ địa lý giới hạn của Dự án	1
Bảng 1.2 Nhu cầu sử dụng nước cho công đoạn xử lý bề mặt trước sơn	9
Bảng 1.3 Sản phẩm và công suất tại hoạt động Dự án	9
Bảng 1.4 Định mức trung bình và khối lượng sản xuất các dòng sản phẩm	10
Bảng 1.5 Nhu cầu sử dụng nguyên liệu phục vụ cho giai đoạn hoạt động của Dự án	11
Bảng 1.6 Cân bằng vật chất tại Dự án	12
Bảng 1.7 Thành phần, tính chất nguyên liệu phục vụ cho giai đoạn hoạt động sản xuất của Dự án.....	13
Bảng 1.8 Danh mục máy móc, thiết bị của Dự án	16
Bảng 1.9 Nhu cầu sử dụng nước của Dự án theo Giấy phép môi trường số 34/GPMT-UBND	18
Bảng 1.10 Nhu cầu sử dụng nước tại Dự án.....	20
Bảng 1.11 Cơ cấu sử dụng đất tại Dự án	21
Bảng 1.12 Công năng nhà xưởng.....	22
Bảng 1.13 Tổng hợp các công trình xử lý bụi, khí thải tại Dự án	30
Bảng 4.1 Tổng hợp nguồn và lưu lượng nước thải phát sinh tại Dự án	37
Bảng 4.2 Nồng độ các thành phần ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trước xử lý	38
Bảng 4.3 Lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh	38
Bảng 4.4 Nồng độ các thành phần ô nhiễm trong nước thải sản xuất trước xử lý	39
Bảng 4.5 Tác động của các thành phần ô nhiễm trong nước thải.....	40
Bảng 4.6 Tổng khối lượng nguyên liệu nhôm, sắt sử dụng cho sản xuất.....	41
Bảng 4.7 Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh.....	42
Bảng 4.8 Thành phần sơn acrylic sử dụng tại Dự án.....	43
Bảng 4.9 Thành phần ô nhiễm và hệ số ô nhiễm do đốt viên nén gỗ	45
Bảng 4.10 Nồng độ ô nhiễm trong khí thải lò đốt	45
Bảng 4.11. Khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh tại Dự án	46
Bảng 4.12. Khối lượng kim loại và vụn kim loại thừa không dính thành phần nguy hại phát sinh tại Dự án	46
Bảng 4.13 Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Dự án.....	47
Bảng 4.14 Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải, công suất 30m ³ /ngày.đêm	55
Bảng 4.15 Tổng hợp các hệ thống xử lý bụi, khí thải tại Dự án.....	55
Bảng 4.16 Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện, công suất 10.000 m ³ /giờ.....	59
Bảng 4.17 Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn dậm, công suất 32.000 m ³ /giờ.....	61
Bảng 4.18 Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sấy và lò đốt số 1, công suất 32.000 m ³ /giờ	63
Bảng 4.19 Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải phát sinh lò đốt số 2, công suất 12.000 m ³ /giờ.....	64
Bảng 5.1 Vị trí xả khí thải tại Dự án.....	78
Bảng 5.2 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép	79
Bảng 5.3 Khối lượng và chủng loại chất thải nguy hại phát sinh.....	81

Bảng 5.4 Khối lượng và chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên	82
Bảng 6.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	85
Bảng 6.2 Kế hoạch quan trắc chất thải giai đoạn vận hành thử nghiệm.....	85
Bảng 6.3 Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm.....	87

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1 Quy trình sản xuất, gia công các sản phẩm của Dự án.....	5
Hình 1.2 Quy trình xử lý bề mặt.....	8
Hình 1.3 Hình ảnh hiện trạng nhà xưởng	9
Hình 1.4 Hình ảnh sản phẩm tại Dự án	10
Hình 1.5 Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa tại Dự án.....	26
Hình 1.6 Sơ đồ thu gom, thoát nước thải tại Dự án.....	27
Hình 1.7 Sơ đồ tổ chức quản lý vận hành Dự án.....	34
Hình 4.1 Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa tại Dự án.....	50
Hình 4.2 Sơ đồ thu gom, thoát nước thải hiện hữu tại Dự án	51
Hình 4.3 Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn	53
Hình 4.4 Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải, công suất 30 m ³ /ngày.đêm	54
Hình 4.5 Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện, công suất 10.000 m ³ /giờ	58
Hình 4.6 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện.....	59
Hình 4.7 Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn dậm, công suất 32.000 m ³ /giờ	60
Hình 4.8 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn dậm.....	61
Hình 4.9 Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sấy và lò đốt số 1, công suất 32.000 m ³ /giờ	62
Hình 4.10 Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt số 2, công suất 12.000 m ³ /giờ	63
Hình 4.11 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt số 2	64
Hình 4.12 Sơ đồ thu gom chất thải tại Dự án	66

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1.1. Tên Chủ dự án đầu tư

- Chủ dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI.
- Địa chỉ văn phòng: 1 phần lô D9, khu B – Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Người đại diện theo pháp luật của Chủ cơ sở: (Ông) YE, XUWEI.
- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên mã số 3801290962 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 09 năm 2023 của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8762151371 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 09 năm 2023, cấp chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư ngày 05 tháng 05 năm 2025 của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei.

1.2. Tên dự án

1.2.1. Tên dự án đầu tư

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI

1.2.2. Địa điểm Dự án

Dự án “Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei” được đầu tư tại 1 phần lô D9, khu B – Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai. Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei đã được Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mã số DK 083949 ngày 30 tháng 11 năm 2023. Tổng diện tích đất là 10.648,9 m².

Vị trí tiếp giáp của Dự án như sau:

- Phía Bắc: giáp đường N1B của KCN.
- Phía Nam: giáp đất cây xanh của KCN.
- Phía Tây: giáp đường N1B của KCN.
- Phía Đông: giáp đất xây dựng kho tàng bến bãi của KCN.

Tọa độ địa lý giới hạn khu đất Dự án (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiều 3°) được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.1 Bảng tọa độ địa lý giới hạn của Dự án

ĐIỂM	X(m)	Y(m)
1	1268303.59	569437.78
2	1268300.63	569360.69
3	1268292.32	569353.00
4	1268174.97	569357.52
5	1268178.24	569442.60

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

1.2.3. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt Dự án (nếu có)

Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei đã được cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của Dự án “Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei” như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên mã số 3801290962 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 09 năm 2023 của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8762151371 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 09 năm 2023, cấp chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư ngày 05 tháng 05 năm 2025.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mã số DK 083949 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước cấp ngày 30 tháng 11 năm 2023.

- Giấy phép xây dựng số 42/GPXD do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp ngày 11 tháng 10 năm 2024.

- Thông báo số 80/TB-BQL do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp ngày 16 tháng 06 năm 2025 về kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 147/TD-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 30 tháng 08 năm 2024 cho Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei.

- Văn bản số 117/NT-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 21 tháng 05 năm 2025 về việc nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy cho Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei.

1.2.4. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có)

- Giấy phép môi trường số 34/GPMT-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 30 tháng 05 năm 2024 của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei.

1.2.5. Quy mô của Dự án

- **Về vốn đầu tư:** Tổng vốn đầu tư: 78.185.360.000 (bảy mươi tám tỷ, một trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi nghìn) đồng, tương đương 3.280.000 (ba triệu, hai trăm tám mươi nghìn) đô la Mỹ.

→ Dự án thuộc dự án đầu tư nhóm C – Thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 11 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 có tổng mức đầu tư **dưới 120 tỷ đồng**.

- **Về quy mô diện tích:** Diện tích mặt đất sử dụng: 10.648,9 m².

→ Căn cứ theo điểm b, khoản 1, Điều 25 và Phụ lục III, IV Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì quy mô diện tích sử dụng đất của Dự án thuộc loại quy mô nhỏ.

– **Về loại hình Dự án:** Sản xuất, gia công các sản phẩm bàn, ghế, sofa và mái hiên di động theo yêu cầu khách hàng.

→ Căn cứ theo Phụ lục II Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì Dự án **không** thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

→ Căn cứ số thứ tự 2, Phụ lục V Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì Dự án có tiêu chí môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm III, có cấu phần xây dựng không thuộc loại hình sản xuất gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải.

– Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép môi trường số 34/GPMT-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2024 với mục tiêu sản xuất, công suất như sau:

- + Sản xuất, gia công các sản phẩm ván sàn gỗ công nghiệp, công suất 5.000.000m²/năm.
- + Sản xuất, gia công các sản phẩm mái hiên di động, công suất 100.000 bộ/năm.
- + Cho thuê nhà xưởng với diện tích 5.472 m².

– Nay, nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường và định hướng phát triển của Công ty, Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei đã thay đổi mục tiêu sản xuất của Dự án. Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8762151371 chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 09 năm 2025, chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư ngày 05 tháng 05 năm 2025. Cụ thể, mục tiêu sản xuất, công suất tại Dự án sau khi điều chỉnh như sau:

- + Sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 200.000 sản phẩm/năm.
- + Sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 100.000 sản phẩm/năm.
- + Sản xuất, gia công các sản phẩm sofa với công suất 150.000 sản phẩm/năm.
- + Sản xuất, gia công các sản phẩm mái hiên di động (công nghiệp tiêu dùng phục vụ đời sống) với công suất 100.000 sản phẩm/năm (tương đương 5.000 tấn/năm).

→ Căn cứ theo điểm b, khoản 3, Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường về quy định các trường hợp cấp lại Giấy phép môi trường “*Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với giấy phép môi trường đã được cấp trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường*”, Dự án “Nhà máy của Công ty TNHH Công

ng nghiệp Hengwei” của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei thuộc trường hợp phải cấp lại Giấy phép môi trường.

→ Căn cứ theo khoản 4, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 26 Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 06 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Dự án “Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei” của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei thuộc đối tượng phải thực hiện Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường và trình Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai thẩm định và phê duyệt.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Dự án

1.3.1. Công suất hoạt động của Dự án

- Sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 200.000 sản phẩm/năm.
- Sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 100.000 sản phẩm/năm.
- Sản xuất, gia công các sản phẩm sofa với công suất 150.000 sản phẩm/năm.
- Sản xuất, gia công các sản phẩm mái hiên di động (công nghiệp tiêu dùng phục vụ đời sống) với công suất 100.000 bộ/năm (tương đương 5.000 tấn/năm).

1.3.2. Công nghệ sản xuất của Dự án

Theo Giấy phép môi trường số 34/GPMT-UBND đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/05/2025. Quy trình sản xuất tại Dự án bao gồm:

- Sản xuất, gia công các sản phẩm ván sàn gỗ công nghiệp, công suất 5.000.000 m²/năm.
 - + *Quy trình sản xuất ván sàn gỗ công nghiệp*: Nguyên liệu → Nạp liệu → Trộn và tạo hạt → Đùn tạo hình → Cắt → Vệ sinh → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.
- Sản xuất, gia công các sản phẩm mái hiên di động, công suất 100.000 bộ/năm.
 - + *Quy trình sản xuất mái hiên di động*: Nguyên liệu → Mài, cắt → Khoan lỗ → Làm sạch bề mặt → Sơn tĩnh điện → Sấy → Kiểm tra + (*) → Lắp ráp → Đóng gói → Thành phẩm.

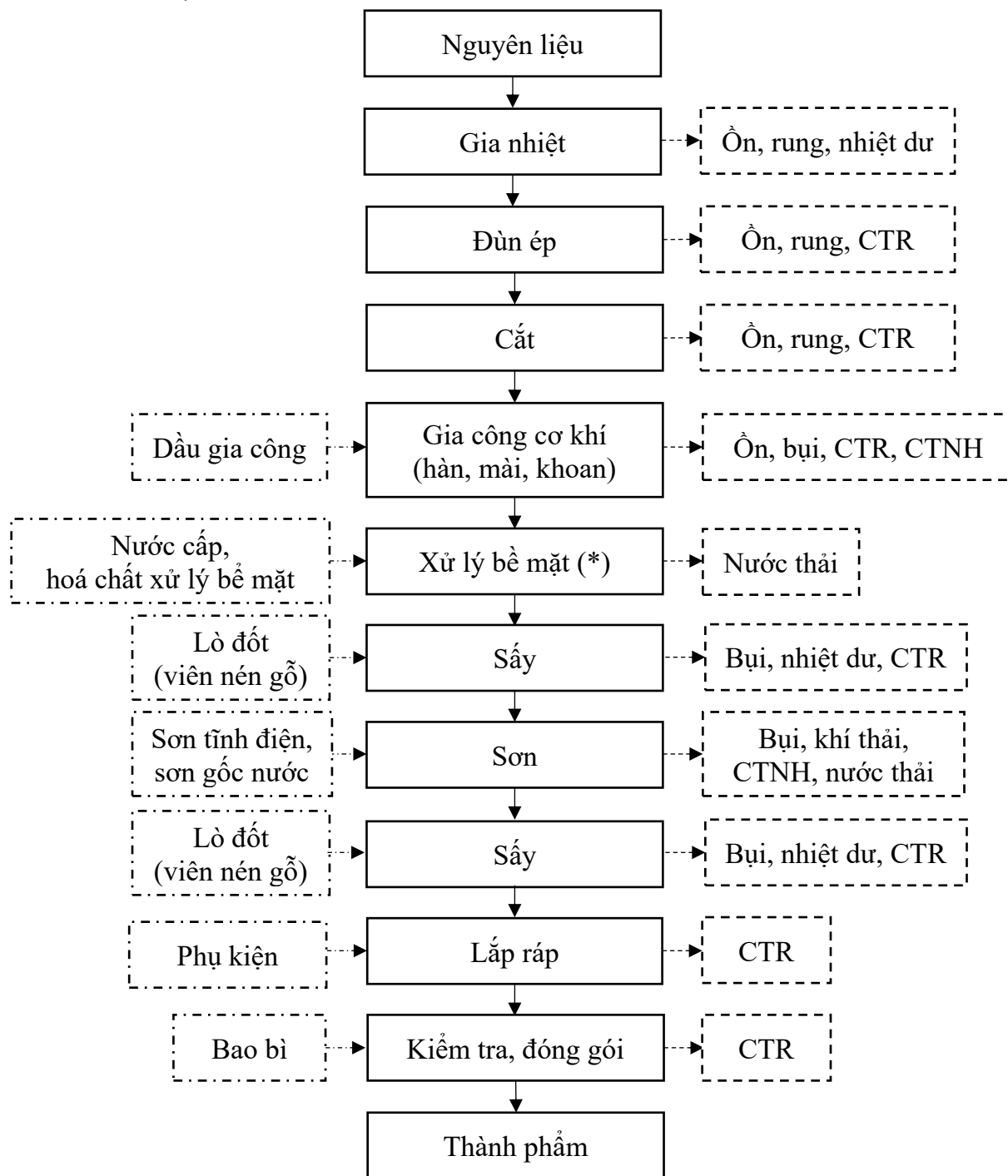
(*) Vải → Cắt → May.

Nay Công ty đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường với quy trình sản xuất các dòng sản phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8762151371 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 09 năm 2023, cấp chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư ngày 05 tháng 05 năm 2025, cụ thể như sau:

- Sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 200.000 sản phẩm/năm.
- Sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 100.000 sản phẩm/năm.
- Sản xuất, gia công các sản phẩm sofa với công suất 150.000 sản phẩm/năm.
- Sản xuất, gia công các sản phẩm mái hiên di động (công nghiệp tiêu dùng phục vụ đời sống) với công suất 100.000 bộ/năm (tương đương 5.000 tấn/năm).

Hiện trạng, Dự án đã lắp đặt máy móc thiết bị, chưa đi vào hoạt động sản xuất.

Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm bàn, ghế, sofa và mái hiên di động tại Dự án được trình bày như sau:



Hình 1.1 Quy trình sản xuất, gia công các sản phẩm của Dự án

Thuyết minh quy trình

Nguyên liệu

Nguyên liệu chính để sản xuất các sản phẩm tại Dự án là nhôm thổi, nguyên liệu được nhập từ các đối tác trong nước. Nguyên liệu nhập về Dự án sẽ được kiểm tra vận chuyển vào kho nguyên liệu lưu giữ.

Gia nhiệt

Tại đây, nhôm thỏi sẽ được gia nhiệt ở nhiệt độ 550°C trong khoảng 30 phút bằng khí gas, mục đích làm mềm thỏi nhôm trước khi đưa qua công đoạn đùn ép.

Đùn ép

Tại đây phôi nhôm sẽ được nhập liệu vào máy đùn ép nhôm và gia nhiệt ở nhiệt độ 350 – 400°C bằng điện. Sau đó nhôm thỏi sẽ được kéo ép định hình sản phẩm dưới tác dụng của thủy lực thông qua khuôn ép. Nhôm thanh đưa ra khỏi máy được làm nguội tự nhiên bằng không khí, sau đó theo băng chuyền tiếp tục đưa qua công đoạn cắt.

Tại công đoạn này sẽ phát sinh thỏi nhôm thừa trong quá trình ép đùn, lượng chất thải này sẽ được Công ty thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo đúng quy định.

Cắt

Các thanh nhôm sẽ được cắt thành các thanh với chiều dài nhất định tùy theo yêu cầu của đơn hàng. Công đoạn này được thực hiện bằng máy móc tự động, công nhân tại Nhà máy chỉ tham gia trong việc đưa nguyên liệu vào và lấy nguyên liệu ra sau khi hoàn tất.

Gia công cơ khí

Để bề mặt sản phẩm được nhẵn và tạo các khớp nối, mối ghép cho sản phẩm, các thanh nhôm sẽ được đưa qua công đoạn gia công cơ khí để khoan, mài, hàn. Tại công đoạn này có sử dụng dầu gia công để làm mát và bôi trơn máy móc.

Xử lý bề mặt (*)

Để xử lý bề mặt các chi tiết kim loại trước khi sơn, các chi tiết kim loại sẽ được qua chuyền xử lý bề mặt để tẩy rửa làm sạch, loại bỏ bụi bám dính trên chi tiết sau quá trình gia công cơ khí. Tại dự án có 1 chuyền xử lý bề mặt. Chi tiết quá trình xử lý bề mặt tại Dự án được thể hiện tại Hình 1.5 của báo cáo.

Sấy

Sau khi được xử lý bề mặt, các chi tiết kim loại sẽ được sấy ở nhiệt độ 200°C trong thời gian 10 phút để làm khô trước khi chuyển qua công đoạn sơn. Buồng sấy được cấp nhiệt từ lò đốt sử dụng viên nén gỗ.

Bụi phát sinh từ lò đốt sử dụng viên nén gỗ sẽ được công ty bố trí hệ thống xử lý bụi để đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy định trước khi xả thải.

Để giảm thiểu nhiệt thừa phát sinh từ buồng sấy, Công ty sẽ bố trí ống thoát hơi nóng tại buồng sấy sau đó thải ra môi trường bên ngoài xưởng thông qua ống khói cao phía trên nhà xưởng.

Sơn

Tại đây, các chi tiết kim loại sẽ được đưa vào chuyền sơn tĩnh điện để tạo độ bóng đẹp, tăng độ bền, chống ăn mòn cũng như tính thẩm mỹ cho sản phẩm. Các bộ phận và phần khung bán thành phẩm sẽ được công nhân treo trên giá và di chuyển theo băng chuyền tự động đi vào buồng sơn. Công nghệ áp dụng phun sơn tại đây là công nghệ sơn tĩnh điện. Nguyên lý hoạt động của sơn tĩnh điện là quá trình phủ một lớp sơn bột tĩnh điện lên bề

mặt vật liệu bằng phương pháp sử dụng súng phun sơn. Bụi sơn phát sinh trong quá trình sơn tĩnh điện sẽ được thu gom qua hệ thống lọc bụi cyclone kết hợp túi vải, đảm bảo khí thải phát sinh đạt quy định, bụi sơn sẽ được thu hồi và tái sử dụng cho quá trình sơn, không thải bỏ.

Ngoài công nghệ sơn chính tại Dự án là sơn tĩnh điện thì công ty có bố trí buồng sơn màng nước dự phòng để sơn dặm một số chi tiết. Nước thải từ buồng sơn màng nước sẽ được dẫn về HTXL nước thải để xử lý trước khi xả thải và cặn sơn thừa được công ty thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng như CTNH. Khí thải phát sinh từ quá trình sơn dặm sẽ được công ty bố trí hệ thống xử lý khí thải để xử lý trước khi phát thải ra môi trường.

Sấy

Sau khi phun sơn, các chi tiết kim loại sẽ được chuyển qua buồng sấy ở nhiệt độ 220°C trong thời gian 16 phút để làm khô lớp sơn, buồng sấy được cấp nhiệt từ lò đốt sử dụng nhiên liệu đốt là viên nén gỗ.

Bụi phát sinh từ lò đốt sử dụng viên nén gỗ sẽ được công ty bố trí hệ thống xử lý bụi để đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy định trước khi xả thải.

Để giảm thiểu nhiệt thừa phát sinh từ buồng sấy, Công ty sẽ bố trí ống thoát hơi nóng tại buồng sấy sau đó thải ra môi trường bên ngoài xưởng thông qua ống khói cao phía trên nhà xưởng.

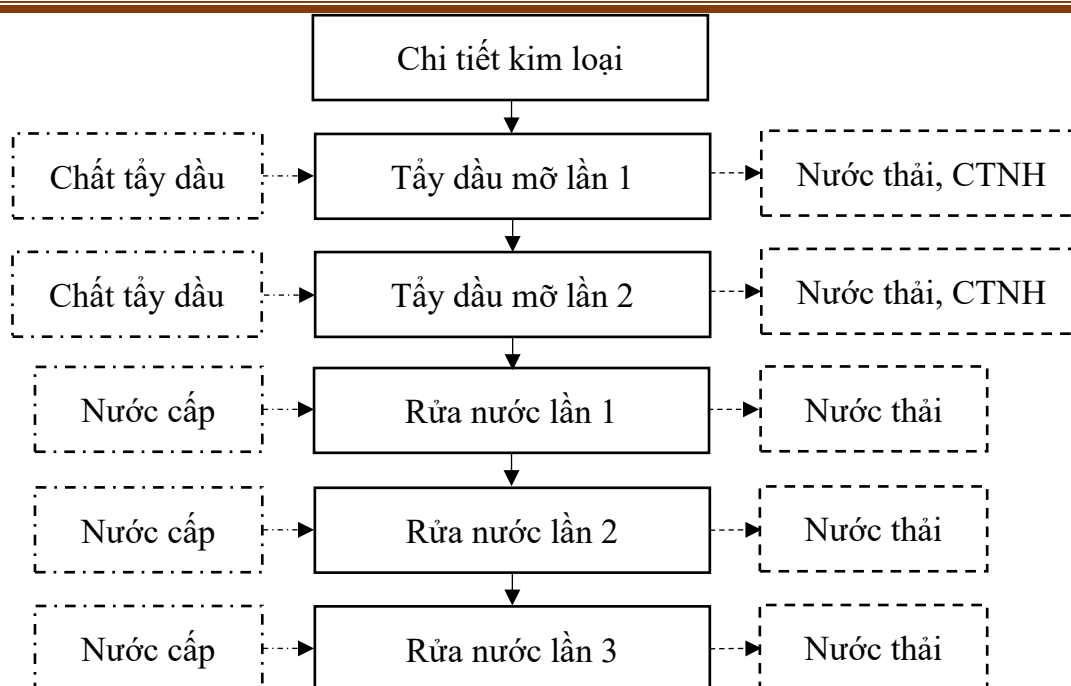
Lắp ráp

Các bán thành phẩm sau sơn sẽ được đưa qua công đoạn lắp ráp để lắp ráp với các phụ kiện đi kèm tùy theo yêu cầu của từng sản phẩm để tạo thành sản phẩm hoàn chỉnh.

Kiểm tra, đóng gói

Sản phẩm hoàn thiện sẽ được công nhân tiến hành kiểm tra về ngoại quan và chất lượng. Các sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được đóng gói thành phẩm và lưu kho, không đạt sẽ được loại bỏ và thu gom như chất thải công nghiệp thông thường.

❖ Quy trình xử lý bề mặt (*)



Hình 1.2 Quy trình xử lý bề mặt

Đầu tiên, các chi tiết kim loại sẽ được đi qua công đoạn tẩy dầu mỡ lần 1. Tại đây, dung dịch tẩy dầu từ bể tẩy dầu 1 sẽ được bơm lên và phun qua các đầu phun nhằm tạo áp lực để loại bỏ dầu mỡ bám trên các bán thành phẩm. Để loại bỏ hoàn toàn các dầu mỡ còn bám lại trên bề mặt các bán thành phẩm, các bán thành phẩm tiếp tục qua công đoạn tẩy dầu mỡ lần 2.

Sau khi qua các bể tẩy dầu, các bán thành phẩm được rửa lại bằng nước qua công đoạn rửa nước (03 lần rửa) để làm sạch, loại bỏ hóa chất và lượng dầu mỡ còn sót lại sau công đoạn tẩy dầu.

Định kỳ, Công ty sẽ xả bỏ nước thải từ các bể tẩy, rửa trong chuyên tẩy rửa bề mặt, dẫn theo đường ống về HTXL nước thải của Công ty để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi đầu nối về KCN.

Nhận xét:

Trong quá trình sản xuất, ngoài các chất thải phát sinh của các công đoạn thì quá trình sản xuất còn phát sinh tiếng ồn. Do đó, công nhân vận hành máy được trang bị thiết bị chống ồn để tránh ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động khi vận hành máy móc trong một khoảng thời gian dài.

Đối với nguyên liệu không đạt chất lượng sẽ được trả về nhà cung cấp.

Đối với các sản phẩm bị lỗi, sản phẩm thừa từ công đoạn cắt, định hình sản phẩm sẽ được chủ đầu tư thu gom và ký hợp đồng thu gom, xử lý với đơn vị có chức năng.

Tại dây chuyền sản xuất công nhân chỉ thực hiện các thao tác như kiểm tra giữa các công đoạn. Hỗ trợ máy móc thiết bị trong việc kiểm tra sản phẩm. Vệ sinh nhà xưởng, châm thêm hóa chất cho các công đoạn có sử dụng.

– Thông số kỹ thuật của dây chuyền xử lý bề mặt:

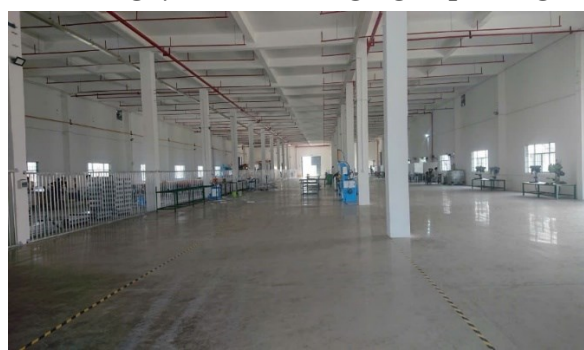
Bảng 1.2 Nhu cầu sử dụng nước cho công đoạn xử lý bề mặt trước sơn

TT	Hạng mục	Kích thước bể (D×R×C) (m)	Thể tích	Số lượng	Lưu lượng (m ³ /ngày)		Tần suất xả	Tỷ lệ xả
					Nước cấp	Nước thải		
1	Bể tẩy dầu mỡ 1	2m × 1m × 1m	2 m ³	1 bể	1,80	0,90	1 tuần/lần	50%
2	Bể tẩy dầu mỡ 2	2m × 1m × 1m	2 m ³	1 bể	1,80	0,90	1 tuần/lần	50%
3	Bể rửa nước 1	2m × 1m × 1m	2 m ³	1 bể	1,80	1,80	1 tuần/lần	100%
4	Bể rửa nước 2	2m × 1m × 1m	2 m ³	1 bể	1,80	1,80	1 tuần/lần	100%
5	Bể rửa nước 3	2m × 1m × 1m	2 m ³	1 bể	1,80	1,80	1 tuần/lần	100%
	Tổng cộng				9,00	7,20		

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)



Nhà xưởng 1



Nhà xưởng 2

Hình 1.3 Hình ảnh hiện trạng nhà xưởng

1.3.3. Sản phẩm của Dự án

Các sản phẩm của Dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.3 Sản phẩm và công suất tại hoạt động Dự án

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công suất		
			GPMT số 34/GPMT-UBND	Bổ sung	Cấp lại GPMT
1	Ván sàn gỗ công nghiệp	m ² /năm	5.000.000	—	Không đầu tư
2	Mái hiên di động	bộ/năm	100.000	—	100.000
3	Cho thuê nhà xưởng	m ²	5.472	—	Không đầu tư
4	Ghế	Sản phẩm/năm	—	200.000	200.000
5	Bàn	Sản phẩm/năm	—	100.000	100.000
6	Sofa	Sản phẩm/năm	—	150.000	150.000

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

Theo kinh nghiệm của Chủ đầu tư, định mức mức trung bình của mỗi dòng sản phẩm và khối lượng sản xuất các dòng sản phẩm được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 1.4 Định mức trung bình và khối lượng sản xuất các dòng sản phẩm

TT	Tên sản phẩm	Định mức (kg/sản phẩm)	Số lượng sản phẩm (sản phẩm/năm)	Khối lượng sản xuất (tấn/năm)
1	Ghế	5,0	200.000	1.000
2	Bàn	6,5	100.000	650
3	Sofa	12,0	150.000	1.800
4	Mái hiên di động	50,0	100.000	5.000
	Tổng cộng		550.000	8.450

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

Về chất lượng sản phẩm, Công ty đảm bảo thực hiện đúng yêu cầu của khách hàng về chất lượng của đơn đặt hàng.

Một số hình ảnh minh họa các sản phẩm tại Dự án như sau:



(a) Bàn, ghế, sofa



(b) Mái hiên di động

Hình 1.4 Hình ảnh sản phẩm tại Dự án

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Dự án

1.4.1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng của Dự án

Bảng 1.5 Nhu cầu sử dụng nguyên liệu phục vụ cho giai đoạn hoạt động của Dự án

TT	Tên nguyên vật liệu, hoá chất, nhiên liệu	Đơn vị	Khối lượng sử dụng (tấn/năm)			Tỉ lệ hao hụt (%)	Khối lượng chất thải (tấn/năm)	Xuất xứ	Mục đích sử dụng
			Theo GPMT đã cấp	Bổ sung	Cấp lại GPMT				
I	Nguyên liệu sản xuất bàn, ghế, sofa								
1	Nhôm	tấn/năm	0,00	3.000,00	3.000,00	3,50%	105,00	Trung Quốc	Nguyên liệu chính
2	Hoá chất tẩy dầu	tấn/năm	0,00	8,00	8,00	4,20%	0,34	Trung Quốc	Tẩy dầu
3	Bột sơn tĩnh điện	tấn/năm	0,00	80,00	80,00	4,70%	3,76	Trung Quốc	Sơn tĩnh điện
4	Sơn acrylic gốc nước	tấn/năm	0,00	0,10	0,10	2,00%	0,002	Trung Quốc	Sơn
5	Dây mây	tấn/năm	0,00	500,00	500,00	6,80%	34,00	Việt Nam	Đan dây mây
	Tổng cộng	tấn/năm			3.593,10		143,10		
II	Nguyên liệu sản xuất mái hiên di động								
1	Sắt	tấn/năm	3.157,90	0,00	3.157,90	5,00%	157,90	Trung Quốc	Nguyên liệu chính
2	Nhôm	tấn/năm	789,50	0,00	789,50	3,50%	27,63	Trung Quốc	
3	Vải bạt	tấn/năm	789,50	0,00	789,50	6,10%	48,16	Trung Quốc	
4	Phụ kiện (tay quay, dây kéo, nắp nhựa,...)	tấn/năm	421,00	0,00	421,00	5,80%	24,42	Trung Quốc	
5	Bột sơn tĩnh điện	tấn/năm	105,30	0,00	105,30	4,70%	4,95	Trung Quốc	Sơn tĩnh điện
	Tổng cộng	tấn/năm			5.263,20		263,05		
III	Nguyên, nhiên, vật liệu, hoá chất phụ trợ								
1	Bao bì đóng gói	tấn/năm	250,00	0,00	250,00	—	—	Việt Nam	Đóng gói
2	Dầu DO	tấn/năm	0,90	0,10	1,00	—	—	Việt Nam	Xe nâng
3	Dầu gia công kim loại	tấn/năm	1,56	1,00	2,56	—	—	Việt Nam	Gia công tạo hình

TT	Tên nguyên vật liệu, hoá chất, nhiên liệu	Đơn vị	Khối lượng sử dụng (tấn/năm)			Tỉ lệ hao hụt (%)	Khối lượng chất thải (tấn/năm)	Xuất xứ	Mục đích sử dụng
			Theo GPMT đã cấp	Bổ sung	Cấp lại GPMT				
4	Dây hàn	tấn/năm	0,00	60,00	60,00	—	—	Việt Nam	Hàn
5	Khí argon	tấn/năm	0,00	30,00	30,00	—	—	Việt Nam	
6	Khí đốt tự nhiên	m ³ /năm	0,00	24,00	24,00	—	—	Việt Nam	Sấy
7	Viên nén gỗ	tấn/năm	0,00	300,00	300,00	—	—	Việt Nam	Sấy

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

Bảng 1.6 Cân bằng vật chất tại Dự án

TT	Nguyên liệu		Thành phẩm		Chất thải	
	Tên nguyên liệu	Khối lượng (tấn/năm)	Tên thành phẩm	Khối lượng (tấn/năm)	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhôm, hoá chất phủ silane, hoá chất tẩy dầu, bột sơn tĩnh điện, sơn acrylic, dây mây	3.593,10	Bàn, ghế, sofa	3.450,00	Kim loại thừa	105,00
					Bụi kim loại	
					Bụi sơn	3,76
					Sơn thải	0,002
					Hoá chất thải	0,34
					Dây mây thải	34,00
	Tổng cộng	3.593,10		3.450,00		143,10
2	Sắt, nhôm, vải bạt, phụ kiện, bột sơn tĩnh điện	5.263,20	Mái hiên di động	5.000,00	Kim loại thừa	185,53
					Bụi kim loại	
					Vải bạt thải	48,16
					Phụ kiện thải	24,42
					Bụi sơn	4,95
	Tổng cộng	5.263,20		5.000,00		263,05

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

Bảng 1.7 Thành phần, tính chất nguyên liệu phục vụ cho giai đoạn hoạt động sản xuất của Dự án

STT	Danh mục nhiên liệu, hóa chất	Thành phần, tính chất vật lý
1	Dầu gia công	– Thành phần: dầu gốc paraffinic, phụ gia. – Tính chất: chất lỏng màu hổ phách, tan trong nước, có mùi axit béo. – Tác động: + Mắt: tiếp xúc với mắt có thể gây kích ứng cấp độ 2B. + Da: tiếp xúc với da có thể gây kích ứng cấp 3. + Hô hấp: có thể gây kích ứng đường hô hấp. + Tiêu hoá: có thể gây hại nếu nuốt phải. – Biện pháp: + Tiếp xúc với mắt: rửa mắt ngay lập tức với nước trong hơn 15 phút, sau đó đưa đi trung tâm y tế. + Tiếp xúc với da: cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm và rửa sạch vùng tiếp xúc với nhiều nước. Nếu da bị viêm, cần được điều trị. + Hít vào: di chuyển bệnh nhân đến nơi lưu thông không khí, giữ im lặng, giữ ấm và nhanh chóng đưa đi bệnh viện. + Khi nuốt phải: uống nhiều nước hoặc nước muối và nhổ ra, sau đó đưa đến trung tâm y tế.
2	Bột sơn tĩnh điện	– Thành phần: bari sunfat (BaSO_4), titan oxit (TiO_2). – Tính chất: chất rắn dạng bột, có màu, có mùi. – Trọng lượng riêng: 1,3 – 1,8 g/cm³. – Điểm nóng chảy: 80°C. – Tác động: + Mắt: tiếp xúc với mắt gây kích ứng niêm mạc mắt, gây ngứa. + Da: tiếp xúc lâu và lặp đi lặp lại có thể gây kích ứng da, mẩn ngứa. + Hô hấp: gây kích ứng hệ hô hấp bên ngoài (mũi, họng). – Biện pháp: + Tiếp xúc với mắt: ngâm rửa bằng vòi nước chảy trong 10 – 15 phút. + Tiếp xúc với da: rửa vùng da tiếp xúc với bột sơn bằng xà phòng và rửa sạch. + Hít phải: nếu bị phơi nhiễm lâu, di chuyển ra khỏi vùng bụi, sử dụng dung dịch vệ sinh mũi, họng, hít thở đều ở nơi có không khí sạch và thông thoáng.

STT	Danh mục nhiên liệu, hóa chất	Thành phần, tính chất vật lý
3	Sơn acrylic gốc nước	– Thành phần: nhựa epoxy, nhựa amino, phụ gia, dung môi, nước khử ion, bột làm mờ. – Tính chất: chất lỏng sánh, không màu, có mùi, tan trong nước. – Tác động: gây kích ứng nhẹ cho mắt; hít phải lâu dài có thể gây buồn nôn và các phản ứng khó chịu khác; nuốt phải có thể gây nôn mửa; tiếp xúc ngắn hạn với da chưa gây phản ứng rõ rệt, nhưng tiếp xúc lâu dài có thể gây kích ứng. – Biện pháp: + Tiếp xúc với mắt: mở to mí mắt, rửa mắt bằng nước sạch trong khoảng thời gian đủ lâu. + Tiếp xúc với da: cởi bỏ quần áo bị nhiễm hoá chất, rửa kỹ vùng da tiếp xúc bằng xà phòng và nước sạch. + Hít phải: nhanh chóng rời khỏi khu vực tiếp xúc và di chuyển đến khu vực thoáng khí. + Khi nuốt phải: súc miệng ngay lập tức, uống nước, gây nôn và rửa dạ dày, sau đó đưa đến cơ sở y tế để được điều trị.
4	Hoá chất tẩy dầu	– Thành phần: Natri hydroxit (NaOH), Sodium sulfate (Na₂SO₄), Sodium Carbonate (Na₂CO₃), Sodium silicate (Na₂SiO₃), Sodium phosphate (Na₂PO₄), Nước. – Tính chất: chất lỏng vàng nhạt, không mùi, tan trong nước. – Độ pH: dung dịch có tính kiềm. – Tác động: + Đường mắt: gây kích ứng mắt, ăn mòn mắt, đỏ, ngứa mắt. + Đường thở: gây kích ứng đường hô hấp nghiêm trọng. + Đường da: gây kích ứng da, bỏng da, loét. + Đường tiêu hoá: có thể gây kích ứng đường tiêu hoá. + Đường tiết sữa: phụ nữ mang thai và có con nhỏ hạn chế tiếp xúc. – Biện pháp: + Tiếp xúc với mắt (bị văng, dây vào mắt): dùng nước sạch rửa nhiều lần, nếu cần lập tức đưa đi bệnh viện. + Tiếp xúc với da (bị dây vào da): dùng một lượng lớn nước sạch rửa nhiều lần, sau đó băng vết thương đưa đến bệnh viện.

STT	Danh mục nhiên liệu, hóa chất	Thành phần, tính chất vật lý
		+ Hít phải hoá chất nguy hiểm dạng hơi, khí: đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng không khí, đặt nạn nhân ở tư thế nửa ngồi nửa nằm, nếu cần thiết thì hà hơi thổi ngạt. + Khi nuốt nhầm hoá chất: súc miệng ngay lập tức, uống nước, gây nôn và rửa dạ dày, sau đó đưa đến cơ sở y tế để được điều trị.

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

Ghi chú: Thành phần, tính chất hoá lý của các hoá chất sử dụng trong quá trình sản xuất tại Dự án được trình bày cụ thể trong phiếu an toàn hoá chất (MSDS) (đính kèm phụ lục Báo cáo).

1.4.2. Danh mục máy móc, thiết bị của Dự án

Danh mục máy móc, thiết bị của Dự án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.8 Danh mục máy móc, thiết bị của Dự án

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng				Công suất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng
			GPMT số 34/GPMT-UBND	Hiện hữu	Bổ sung (*)	Cấp lại GPMT				
I	Máy móc, thiết bị chính phục vụ sản xuất									
1	Máy gia nhiệt nhôm	Máy	—	1	—	1	30,00 kW	Trung Quốc	2024	100%
2	Máy đun nhôm	Máy	—	1	—	1	75,00 kW	Trung Quốc	2024	100%
3	Máy cắt nhôm	Bộ	5	8	5	12	6,00 kW	Trung Quốc	2024	100%
4	Máy đập (thủy lực)	Bộ	5	2	48	50	7,50 kW	Trung Quốc	2024	100%
5	Máy mài góc	Bộ	1	20	—	20	6,50 kW	Trung Quốc	2024	100%
6	Máy khoan lỗ	Bộ	5	6	24	30	1,50 kW	Trung Quốc	2024	100%
7	Máy may	Bộ	10	—	—	10	0,75 kW	Trung Quốc	2024	100%
8	Máy cắt vải	Bộ	2	—	—	2	7,50 kW	Trung Quốc	2024	100%
9	Máy hàn	Cái	2	15	25	40	5,00 kW	Trung Quốc	2024	100%
10	Máy uốn	Bộ	—	3	7	10	9,00 kW	Trung Quốc	2024	100%
11	Dây chuyền sơn tĩnh điện	Chuyên	1	1	—	1	50,00 kW	Trung Quốc	2024	100%
12	Dây chuyền xử lý bề mặt	Chuyên	1	1	—	1	—	Trung Quốc	2024	100%
13	Buồng sấy	Buồng	2	2	—	2	—	Trung Quốc	2024	100%
14	Buồng sơn màng nước	Buồng	—	1	—	1	—	Trung Quốc	2024	100%
II	Máy móc, thiết bị phụ trợ									

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng				Công suất	Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng
			GPMT số 34/GPMT-UBND	Hiện hữu	Bổ sung (*)	Cấp lại GPMT				
1	Máy đóng gói màng PE	Bộ	2	—	2	2	—	Trung Quốc	2024	100%
2	Bàn cắt vải	Bộ	2	—	2	2	—	Việt Nam	2024	100%
3	Cần cẩu 2 tấn	Cái	4	1	3	4	—	Việt Nam	2024	100%
4	Xe nâng	Xe	1	1	—	1	—	Việt Nam	2024	100%
5	Máy nén khí	Máy	—	3	1	4	—	Trung Quốc	2024	100%

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

(*): *Bổ sung so với máy móc, thiết bị hiện hữu*

Ghi chú: Hiện hữu, Nhà máy đã lắp đặt một số máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất, tuy nhiên vẫn chưa đi vào sản xuất chính thức.

1.4.3. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp điện, nước

1.4.3.1. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn cung cấp: Điện phục vụ cho hoạt động tại Công ty được lấy từ mạng lưới điện của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

Mục đích sử dụng: Điện được sử dụng chủ yếu để chạy thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất, thiết bị văn phòng và các thiết bị thắp sáng trong khu vực hoạt động.

Tổng nhu cầu sử dụng điện của Dự án ước tính khoảng 20.575 kWh/tháng để phục vụ cho các hoạt động sản xuất, chiếu sáng,...

1.4.3.2. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn cung cấp: Dự án nằm trong Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú nên nguồn nước cấp cho hoạt động sinh hoạt và sản xuất tại Dự án được lấy từ mạng lưới cấp nước của KCN.

Nhu cầu sử dụng nước của Dự án theo Giấy phép môi trường số 34/GPMT-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 30 tháng 05 năm 2024 cụ thể như sau:

Bảng 1.9 Nhu cầu sử dụng nước của Dự án theo Giấy phép môi trường số 34/GPMT-UBND

TT	Hạng mục	Quy mô	Định mức	Lưu lượng nước cấp (m³/ngày)	Lưu lượng nước thải (m³/ngày)	Ghi chú
I	Nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei					
1	Nước cấp cho sinh hoạt	30 người	80 lít/người.ngày	2,40	2,40	Lưu lượng nước thải = 100% nước cấp
2	Nước cấp cho công đoạn làm sạch bề mặt	Nhu cầu sử dụng thực tế		16,00	16,00	Lưu lượng nước thải = 100% nước cấp
3	Nước cấp cho quá trình pha dầu gia công	Ước tính		0,065	0,003	Tuần hoàn sử dụng 95%, 5% thu gom như CTNH
4	Nước cấp cho làm mát máy đùn tạo hình	Nhu cầu sử dụng thực tế		10,00	—	Hao hụt, bay hơi
5	Nước tưới cây	2.129,78 m²	3,0 lít/m².ngày	6,40	—	Thấm đất, bốc hơi
6	Nước rửa đường	2.719,62 m²	0,4 lít/m².ngày	1,09	—	Thấm đất, bốc hơi
	Tổng cộng			35,96	18,40	
II	Nước cấp cho đơn vị thuê xưởng					
1	Nước cấp cho sinh hoạt	100 người	80 lít/người.ngày	8,00	8,00	Lưu lượng nước thải =

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường

TT	Hạng mục	Quy mô	Định mức	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Ghi chú
						100% nước cấp
	Tổng cộng			8,00	8,00	
	Tổng (I) + (II)			43,96	26,40	

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép môi trường số 34/GPMT-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2024. Nay, Công ty tiến hành thay đổi mục tiêu sản xuất và đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ tư ngày 05 tháng 05 năm 2025. Nhu cầu sử dụng nước hiện hữu tại Nhà máy và đề xuất cấp lại giấy phép môi trường được trình bày chi tiết trong bảng sau:

Bảng 1.10 Nhu cầu sử dụng nước tại Dự án

TT	Hạng mục	Quy mô	Định mức	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Ghi chú
1	Nước cấp cho sinh hoạt	Hiện hữu: 25 người GPMT: 200 người	80 lít/người/ca	16,00	16,00	Nước thải = 100% nước cấp
2	Nước cấp cho các công đoạn xử lý bề mặt	Chi tiết được trình bày tại bảng 1.2		9,00	7,20	—
3	Nước cấp cho hoạt động của buồng sơn màng nước	1 buồng sơn	4,0 m ³ /buồng	4,00	4,00	Nước thải = 100% nước cấp
4	Nước cấp cho thiết bị đập bụi màng nước	2 thiết bị	0,5 m ³ /thiết bị	1,00	1,00	Nước thải = 100% nước cấp
5	Nước cấp cho hoạt động giải nhiệt từ công đoạn hàn	Nhu cầu sử dụng thực tế		0,20	0,20	Nước thải = 100% nước cấp
6	Nước cấp giải nhiệt máy gia nhiệt nhôm	Nhu cầu sử dụng thực tế		0,20	—	Tuần hoàn tái sử dụng, không thải bỏ
7	Nước cấp tưới cây	2.139,80 m ²	3 lít/m ² /ngày	6,42	—	Thấm đất, bốc hơi
8	Nước cấp rửa đường	2.727,60 m ²	0,4 lít/m ² /ngày	1,09	—	Thấm đất, bốc hơi
Tổng cộng				37,91	28,40	

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

🔧 Lượng nước dự kiến cho hoạt động phòng cháy chữa cháy (PCCC)

Lưu lượng nước cấp cho một đám cháy phải đảm bảo ≥ 20 l/s; số lượng đám cháy đồng thời cần được tính toán ≥ 2 (theo QCVN 06:2021/BXD)

Tính lượng nước cấp chữa cháy cho 2 đám cháy đồng thời xảy ra trong thời gian 20 phút là:

$$Q_{cc} = 20 \text{ lít/giây} \cdot \text{đám cháy} \times 2 \text{ đám cháy} \times 20 \text{ phút} \times 60 \text{ giây/1.000} = 48 \text{ m}^3$$

Phương án cấp nước chữa cháy: Công ty đã bố trí 01 bể chứa nước ngầm với thể tích 588,64 m³ xây dựng chìm, thuận lợi cho quá trình chữa cháy khi có đám cháy xảy ra, đảm bảo lượng nước chữa cháy đủ cung cấp trong 1 giờ đầu khi có đám cháy xảy ra.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến Dự án

1.5.1. Các hạng mục công trình của Dự án

Dự án “Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei” được đầu tư tại 1 phần lô D9, khu B – Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai. Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei đã được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với tổng diện đất sử dụng là 10.567,3 m²; Giấy phép xây dựng số 42/GPXD do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp ngày 11 tháng 10 năm 2024; Thông báo số 80/TB-BQL do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp ngày 16 tháng 06 năm 2025 về kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.

Bảng 1.11 Cơ cấu sử dụng đất tại Dự án

TT	Tên hạng mục	Số tầng	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
I	Hạng mục công trình chính	–	5.487,00	11.265,60	51,53	–
1	Nhà xưởng 01	02	2.508,00	5.047,80	23,55	–
2	Nhà xưởng 02	02	2.736,00	5.503,80	25,69	–
3	Nhà văn phòng	03	243,00	714,00	2,29	–
II	Hạng mục công trình phụ trợ	–	278,00	278,00	2,61	–
4	Nhà bảo vệ	01	12,00	12,00	0,11	–
5	Nhà bơm	01	16,00	16,00	0,15	–
6	Nhà xe công nhân	01	144,00	144,00	1,35	–
7	Nhà xe văn phòng	01	90,00	90,00	0,85	–
8	Trạm điện	01	16,00	16,00	0,15	–
9	Bể PCCC (480 m ³)	Ngầm	–	–	-	–
III	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường	–	10,00	–	0,08	–
10	Hệ thống xử lý nước thải	Ngầm	–	–	-	–
11	Hệ thống xử lý khí thải	–	10,00	–	0,08	–
IV	Đất cây xanh	–	2.139,80	–	20,09	–

TT	Tên hạng mục	Số tầng	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
V	Đất giao thông, sân bãi	–	2.734,10	–	25,69	–
	Tổng cộng		10.648,90	11.543,60	100,00	–

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

Công năng của các nhà xưởng được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 1.12 Công năng nhà xưởng

TT	Tên hạng mục	Công năng	
		Theo GPMT số 34/GPMT-UBND	Cấp lại Giấy phép môi trường
1	Nhà xưởng 1	Tầng 1: – Khu vực sản xuất ván sàn gỗ công nghiệp. – Kho chất thải công nghiệp thông thường: 40 m ² . – Kho chất thải nguy hại: 20 m ² . – Kho hoá chất: 10 m ² . Tầng 2: – Khu vực sản xuất mái hiên di động.	Tầng 1: – Khu vực sản xuất: dây chuyền phun sơn tĩnh điện; sơn dậm. – Kho chất thải công nghiệp thông thường: 40 m ² . – Kho chất thải nguy hại: 20 m ² . – Kho hoá chất: 10 m ² . Tầng 2: – Khu vực lắp ráp.
2	Nhà xưởng 2	– Cho thuê toàn nhà xưởng.	Tầng 1: – Khu vực sản xuất: gia nhiệt, đùn ép nhôm; cắt, gia công cơ khí. Tầng 2: – Khu vực đóng gói.

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

Ghi chú:

- Nhà máy được quy hoạch với các khu chức năng chính là:
 - + Đất xây dựng công trình (nhà xưởng sản xuất, nhà kho, công trình phụ trợ,...);
 - + Đất cây xanh;
 - + Đất hạ tầng kỹ thuật;
 - + Đất giao thông.
- Các công trình nhà xưởng, kho lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu bê tông cốt thép và khung thép tiền chế.
- Các khối công trình hành chính dịch vụ được bố trí mặt tiền đường gần các lối tiếp cận để thuận tiện cho giao thông và kết hợp với các mảng xanh tại khu vực này để tạo không gian mở nhằm đảm bảo sức khỏe cho công nhân viên tại nhà máy.

– Cây xanh phân tán bố trí tiếp giáp với các công trình nhà xưởng, công trình hành chính, dịch vụ và trồng dọc trục đường tiếp giáp ranh đất bên ngoài.

1.5.1.1. Hạng mục công trình chính

+ Nhà xưởng 01

– Cấp công trình: Cấp III.
– Diện tích xây dựng: 2.508 m².
– Số tầng: 02 tầng.
– Kết cấu: Móng, đà kiềng, hệ khung cột, dầm, sàn bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch, trát vữa, sơn nước; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt + nhôm kính.

Nhà xưởng, kho chứa đáp ứng đủ các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan. Kho chứa hoá chất đảm bảo được thiết kế, xây dựng theo TCVN 5507:2002 và tuân thủ theo quy định của Nghị định 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hoá chất.

+ Nhà xưởng 02

– Cấp công trình: Cấp III.
– Diện tích xây dựng: 2.736 m².
– Số tầng: 02 tầng.
– Kết cấu: Móng, đà kiềng, hệ khung cột, dầm, sàn bằng BTCT; nền lát gạch ceramic; tường xây gạch, trát vữa, sơn nước; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa nhôm kính, cầu thang thép.

Nhà xưởng, kho chứa đáp ứng đủ các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan. Kho chứa hoá chất đảm bảo được thiết kế, xây dựng theo TCVN 5507:2002 và tuân thủ theo quy định của Nghị định 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hoá chất.

+ Nhà văn phòng

– Cấp công trình: Cấp III.
– Diện tích xây dựng: 259,50 m².
– Số tầng: 03 tầng.
– Kết cấu: Móng, đà kiềng, cột, dầm, sàn bằng BTCT; nền lát gạch; tường xây gạch, trát vữa sơn nước; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa nhôm kính.

1.5.1.2. Hạng mục công trình phụ trợ

Bên cạnh các hạng mục công trình chính, Dự án còn có các công trình phụ trợ như nhà bảo vệ, nhà để xe, nhà vệ sinh, bể nước ngầm PCCC,...

+ Nhà bảo vệ

- Cấp công trình: Cấp IV.
- Diện tích xây dựng: 12 m².
- Số tầng: 01 tầng.
- Kết cấu: Móng, đà kiềng, cột bằng BTCT; nền lát gạch; tường xây gạch, trát vữa sơn nước; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa nhôm kính.

 Nhà xe văn phòng

- Cấp công trình: Cấp IV.
- Diện tích xây dựng: 90 m².
- Số tầng: 01 tầng.
- Kết cấu: Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; không tường bao; cột, kèo thép, xà gồ thép; mái lợp tole.

 Nhà xe công nhân

- Cấp công trình: Cấp IV.
- Diện tích xây dựng: 144 m².
- Số tầng: 01 tầng.
- Kết cấu: Móng, đà kiềng, nền bằng BTCT; không tường bao; cột, kèo thép, xà gồ thép; mái lợp tole.

 Trạm điện

- Cấp công trình: Cấp IV.
- Diện tích xây dựng: 16 m².
- Số tầng: 01 tầng.
- Kết cấu: Móng, nền bằng BTCT.

 Nhà bơm

- Cấp công trình: Cấp IV.
- Diện tích xây dựng: 16 m².
- Số tầng: 01 tầng.
- Kết cấu: Móng, đà kiềng, cột, dầm sàn mái bằng BTCT; tường xây gạch; cửa sắt.

 Bể chứa nước PCCC

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Kết cấu: Đáy, thành, nắp bể bằng BTCT.

1.5.1.3. Hạng mục công trình hạ tầng, kỹ thuật

 Hệ thống giao thông

Hệ thống giao thông bên ngoài: Công ty nằm trong Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú nên sẽ sử dụng hệ thống giao thông của KCN đã được xây dựng hoàn chỉnh để phục vụ cho nhu cầu vận chuyển và di chuyển.

Hệ thống giao thông bên trong: Từ cổng ra vào Dự án được bố trí hệ thống đường giao thông nội bộ bao quanh các khu vực nhà xưởng, nhà văn phòng,... để đảm bảo giao thông bên trong Công ty được thuận tiện. Hệ thống đường nội bộ của Dự án được xây dựng

chịu được áp lực xe tải vận chuyển nguyên vật liệu và thành phẩm ra vào khu sản xuất. Sân bãi rộng, đảm bảo chỗ đậu cho xe tải chờ vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm.

Hệ thống cấp nước

Nguồn cung cấp: Dự án nằm trong Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú nên nguồn nước cấp cho các hoạt động tại Dự án được lấy từ mạng nước cấp nước của KCN.

Nước cấp từ vị trí đầu nối của KCN được dẫn về bể chứa nước sau đó được bơm đến các vị trí sử dụng. Nhà máy sử dụng hệ thống đường ống kết nối vào và chạy dọc theo đường nội bộ tạo thành mạng lưới cấp nước chạy mạch vòng tỏa khắp khu nhà máy. Dự án chủ yếu sử dụng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt tại khu vực nhà văn phòng, nhà vệ sinh và PCCC.

Hệ thống cấp điện

Hệ thống cấp điện bao gồm đường dây trung thế, trạm biến áp, dây hạ thế, hệ thống chiếu sáng nội bộ,... Nguồn điện cấp cho hoạt động của Công ty là nguồn điện lưới quốc gia thông qua mạng lưới điện cấp cho Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

Hệ thống thông tin liên lạc

Hệ thống thông tin liên lạc đã được Chủ đầu tư Khu công nghiệp đầu tư xây dựng, tạo sự phát triển nhanh chóng trong thời gian qua, có thể liên hệ bằng máy fax, điện thoại, internet,... tự động hóa 2 chiều theo Tiêu chuẩn Quốc tế.

Hệ thống PCCC

Hệ thống PCCC được bố trí ở khu vực sân bãi xung quanh khu nhà xưởng được thiết kế theo tiêu chuẩn:

- TCVN 3254 – 1989 An toàn cháy.
- TCVN 2622 – 1995 Phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình.
- TCVN 5760 – 1993 Hệ thống cấp nước chữa cháy.
- TCVN 5739 – 1993 Thiết bị chữa cháy đầu nối.
- TCVN 7336 – 2003 Phòng cháy chữa cháy – hệ thống sprinkler tự động.
- QCVN 06:2010/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

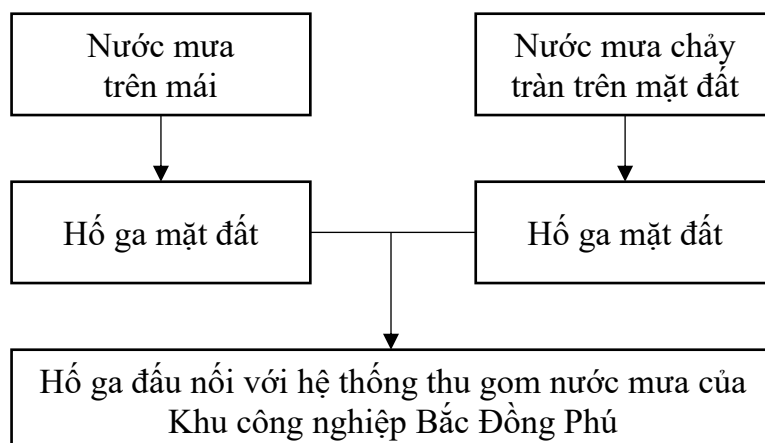
Cây xanh

Diện tích cây xanh là 2.139,8 m² chiếm 20,09 % tổng diện tích khu đất Dự án, đảm bảo theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD. Một số loại cây được đề xuất trồng tại dự án là: cây sao, cây dầu, bằng lăng, các thảm cỏ xanh, sù, ngũ sắc,... Các thảm cỏ xanh được trồng dọc theo hàng rào bao quanh dự án, xung quanh nhà xưởng, nhà văn phòng,... vừa tạo cảnh quan và đồng thời tạo khoảng cách ly an toàn.

1.5.1.4. Hạng mục công trình bảo vệ môi trường

a. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Dự án đã được xây dựng tách riêng biệt với hệ thống thu gom thoát nước thải. Hệ thống đảm bảo cho khả năng tiêu thoát nước mưa tốt tại Dự án.



Hình 1.5 Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa tại Dự án

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa trong khu vực Dự án bao gồm các mương thoát nước kín xây dựng xung quanh khu nhà xưởng, thu nước mưa từ trên mái đổ xuống và dẫn đến hệ thống cống hở có nắp đan đáy bằng bê tông cốt thép dùng cống ngầm chịu lực.

– Thu gom nước mưa trên mái nhà xưởng: Nước mưa trên mái và nước mưa chảy tràn trên mặt đất sẽ đổ xuống → đường ống PVC Ø400mm → Hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú theo đường ống PVC Ø600mm.

– Nước mưa trên các khu vực sân bãi và đường nội bộ sẽ chảy vào các hố thu nước mưa xây dựng dọc theo lề đường. Tại các hố thu nước mưa sẽ có bộ phận chắn rác trước khi vào hệ thống cống và thoát ra hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú theo đường ống PVC Ø600mm được thiết kế với độ dốc là 0,5%.

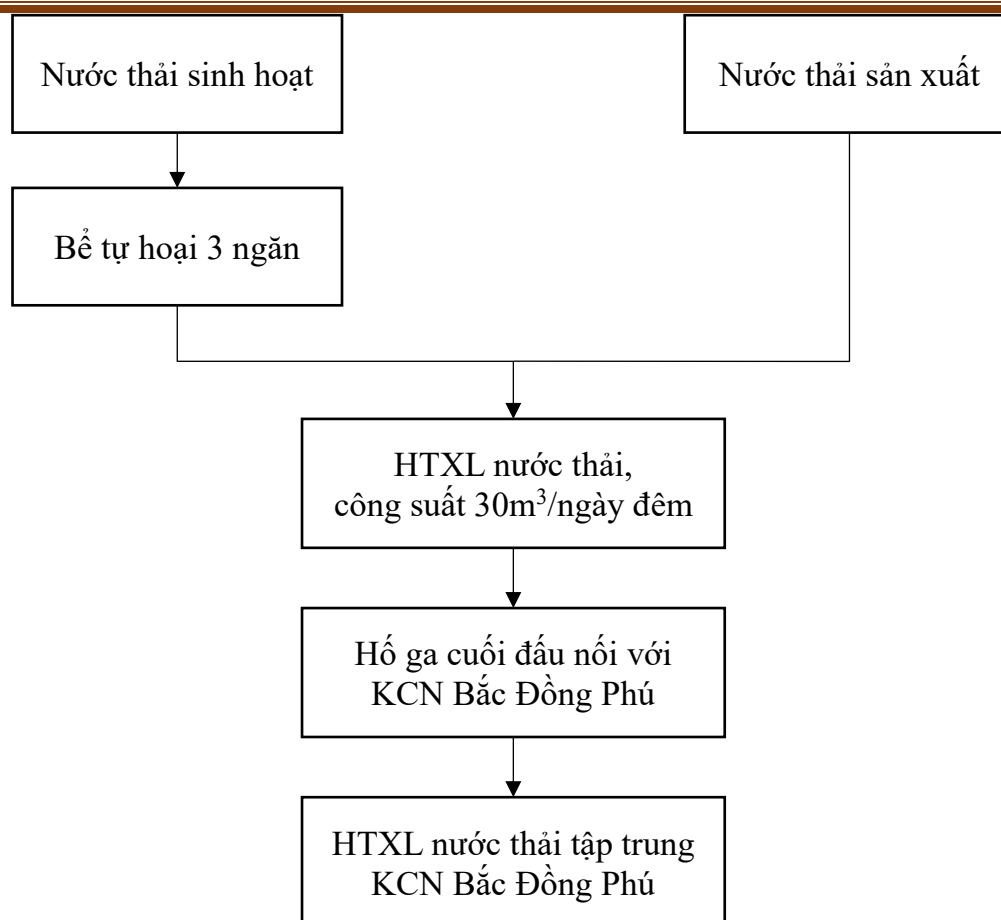
Vị trí đầu nối: Toàn bộ nước mưa sẽ được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú bằng cống BTCT Ø600mm thông qua 01 điểm đầu nối trên đường số N1B của KCN.

Tọa độ điểm đầu nối: X = 569419; Y = 1268308 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°15', múi chiều 3°).

Trong thời gian hoạt động sản xuất, Chủ dự án sẽ chú ý giữ gìn vệ sinh công nghiệp trong nhà xưởng và khuôn viên để ngăn không cho nước mưa cuốn theo các chất bẩn làm ách tắc hệ thống thoát nước mưa nội bộ và khu vực đồng thời làm ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm.

b. Hệ thống thu gom và thoát nước thải

Hệ thống thu gom và thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước mưa.



Hình 1.6 Sơ đồ thu gom, thoát nước thải tại Dự án

Các nguồn phát sinh và mạng lưới thu gom, thoát nước thải như sau:

– Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh với lưu lượng 16,0 m³/ngày được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn → ống PVC Ø140mm → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm → ống PVC Ø220mm → Hố ga đầu nối với KCN Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường N1B.

– Nước thải phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt với lưu lượng 7,2 m³/ngày sẽ được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ xả thải 1 tuần/lần → ống PVC Ø140mm → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm → ống PVC Ø220mm → Hố ga đầu nối với KCN Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường N1B.

– Nước thải phát sinh từ buồng sơn màng nước với lưu lượng 4,0 m³/ngày sẽ được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ xả thải 1 tuần/lần → ống PVC Ø140mm → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm → ống PVC Ø220mm → Hố ga đầu nối với KCN Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường N1B.

– Nước thải phát sinh từ thiết bị dập bụi màng nước với lưu lượng 1,0 m³/ngày sẽ được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ xả thải 1 tuần/lần → ống PVC Ø140mm → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm → ống PVC Ø220mm → Hố ga đầu nối với KCN Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường N1B.

– Nước thải phát sinh từ hoạt động giải nhiệt cho công đoạn hàn với lưu lượng 0,2 m³/ngày sẽ được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ xả thải 1 tuần/lần → ống PVC Ø140mm → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm → ống PVC Ø220mm → Hồ ga đầu nối với KCN Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường N1B.

Vị trí đầu nối: Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại Dự án sau khi được xử lý đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN thông qua 01 điểm đầu nối nước thải đường số N1B.

Tọa độ điểm đầu nối: X = 569474; Y = 1268314 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiều 3°).

c. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

🔧 Nước thải sinh hoạt

– Nước thải sinh hoạt phát sinh tại Dự án với lưu lượng 16,0 m³/ngày được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (04 bể tự hoại, tổng thể tích là 30 m³), sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường N1B.

🔧 Nước thải sản xuất

– Nước thải phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt với lưu lượng 7,2 m³/ngày sẽ được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ xả thải 1 tuần/lần → ống PVC Ø140mm → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm → ống PVC Ø220mm → Hồ ga đầu nối với KCN Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường N1B.

– Nước thải phát sinh từ buồng sơn màng nước với lưu lượng 4,0 m³/ngày sẽ được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ xả thải 1 tuần/lần → ống PVC Ø140mm → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm → ống PVC Ø220mm → Hồ ga đầu nối với KCN Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường N1B.

– Nước thải phát sinh từ thiết bị dập bụi màng nước với lưu lượng 1,0 m³/ngày sẽ được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ xả thải 1 tuần/lần → ống PVC Ø140mm → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm → ống PVC Ø220mm → Hồ ga đầu nối với KCN Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường N1B.

– Nước thải phát sinh từ hoạt động giải nhiệt cho công đoạn hàn với lưu lượng 0,2 m³/ngày sẽ được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ xả thải 1 tuần/lần → ống PVC Ø140mm → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm → ống PVC Ø220mm → Hồ ga đầu nối với KCN Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường N1B.

🔧 Hệ thống xử lý nước thải, công suất 30 m³/ngày.đêm

Để xử lý lượng nước thải phát sinh tại Dự án, Công ty đã bố trí 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất 30 m³/ngày.đêm.

Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh tại Dự án với tổng lưu lượng là 28,40 m³/ngày sẽ được dẫn về HTXL nước thải cục bộ tại Nhà máy để xử lý.

– Tóm tắt quy trình công nghệ của HTXL nước thải công suất 30 m³/ngày.đêm:

Nước thải phát sinh → Bể điều hoà → Bể lắng → Bể tuyển nổi → Bể chứa nước sạch → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

– Công suất hệ thống xử lý: 30 m³/ngày.đêm.

– Hóa chất sử dụng: PAC, PAM.

– Chế độ vận hành: liên tục.

d. Công trình xử lý bụi, khí thải

Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép môi trường số 34/GPMT-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2024. Các công trình xử lý bụi, khí thải đã được cấp phép, hiện hữu và đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 1.13 Tổng hợp các công trình xử lý bụi, khí thải tại Dự án

TT	Công trình xử lý bụi, khí thải	Giấy phép môi trường số 34/GPMT-UBND	Đề xuất cấp lại GPMT
1	Hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền sản xuất ván sàn gỗ công nghiệp	– Quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải. – Số lượng: 01 hệ thống. – Công suất: 40.000 m³/giờ.	–
2	Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn sơn tĩnh điện	– Quy trình xử lý: Bụi → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi filter → Quạt hút → Ống thải. – Số lượng: 01 hệ thống. – Công suất: 7.000 m³/giờ.	– Quy trình xử lý: Bụi từ buồng sơn tự động → Quạt hút → Cyclone (1) Bụi từ buồng sơn thủ công → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi filter (2 thiết bị) (2) (1) + (2) → Hệ thống đường ống thu gom → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi filter trung tâm → Môi trường lao động. – Số lượng: 01 hệ thống. – Công suất: 10.000 m³/giờ.
3	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước	–	– Quy trình xử lý: Khí thải → Quạt hút → Hệ thống đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi số 1 → Thiết bị lọc bụi số 2 → Quạt hút → Ống thải. – Số lượng: 01 hệ thống. – Công suất: 32.000 m³/giờ.

TT	Công trình xử lý bụi, khí thải	Giấy phép môi trường số 34/GPMT-UBND	Đề xuất cấp lại GPMT
4	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sấy và lò đốt số 1	—	– Quy trình xử lý: Khí thải từ lò đốt số 1 → Hệ thống đường ống thu gom → Thiết bị dập bụi màng nước (1) Nhiệt từ buồng sấy → Chụp hút → Hệ thống đường ống thu gom (2) (1) + (2) → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải. – Số lượng: 01 hệ thống. – Công suất: 32.000 m³/giờ.
5	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt số 2	—	– Quy trình xử lý: Khí thải → Hệ thống đường ống thu gom → Thiết bị dập bụi màng nước → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải. – Số lượng: 01 hệ thống. – Công suất: 12.000 m³/giờ.

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

e. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn

+ Chất thải rắn sinh hoạt

Để thu gom lượng rác này, Chủ dự án đã bố trí các thùng rác nhựa phân bố rải rác tại nhà xưởng, văn phòng, ... chức năng của mỗi thùng như sau:

- Thùng 20 lít đặt tại nhà vệ sinh, văn phòng,...
- Thùng 240 lít đặt tại khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

Lượng chất thải này được lưu chứa tại khu vực tập trung chất thải sinh hoạt với diện tích 3 m² gần khu vực cổng ra vào. Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom theo đúng quy định.

Chất thải sinh hoạt được thu gom vào các thùng kín, vệ sinh và vận chuyển đi trong ngày để tránh quá trình phân hủy phát sinh mùi, hạn chế thấp nhất thức uống dư cho vào thùng rác tránh phân hủy sinh ra nước rỉ rác. Chất thải rắn sinh hoạt được vận chuyển đi xử lý trong ngày nên hạn chế thấp nhất mùi hôi và nước rỉ rác.

+ Chất thải công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, lưu giữ vào kho lưu chứa riêng biệt, diện tích kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường 40 m², bố trí bên trong nhà xưởng 1.

Tất cả chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành các chất thải có thể tái chế và chất thải không tái chế:

- *Chất thải không thể tái sử dụng*: bao bì thải ... phát sinh trong quá trình sản xuất.
- *Chất thải có thể tái chế*: bụi kim loại, bavia, giấy, thùng carton, bao bì không dính thành phần CTNH, ...

Tần suất thu gom: tùy theo lượng chất thải phát sinh thực tế tại Dự án.

Dự án sẽ bố trí các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo thu gom, lưu trữ toàn bộ chất thải công nghiệp phát sinh.

Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei đã ký Hợp đồng dịch vụ về việc thu gom rác thải công nghiệp và thu mua phế liệu với Công ty TNHH Xử lý môi trường Thuận Thiên An ngày 02 tháng 07 năm 2025.

Chất thải công nghiệp thông thường sẽ được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ); Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

+ Chất thải nguy hại

Khi có chất thải nguy hại phát sinh, nhân viên có trách nhiệm đưa chất thải tới khu vực lưu trữ riêng cho chất thải nguy hại, không để lẫn chất thải nguy hại với các loại chất thải khác và không để lẫn các loại chất thải nguy hại với nhau.

Diện tích kho chứa chất thải nguy hại là 20 m², bố trí bên trong nhà xưởng 1.

Kết cấu kho: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy đựng nước lẫn dầu, thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

Tần suất thu gom: 1 lần/tuần hoặc tùy theo lượng chất thải phát sinh thực tế.

Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei đã ký Hợp đồng kinh tế số 462HĐ/SV-2025 với Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng ngày 02 tháng 07 năm 2025 về việc xử lý chất thải nguy hại.

Chất thải nguy hại sẽ được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ); Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

1.5.2. Tiến độ, vốn, tổ chức quản lý và thực hiện Dự án

1.5.2.1. Tiến độ thực hiện Dự án

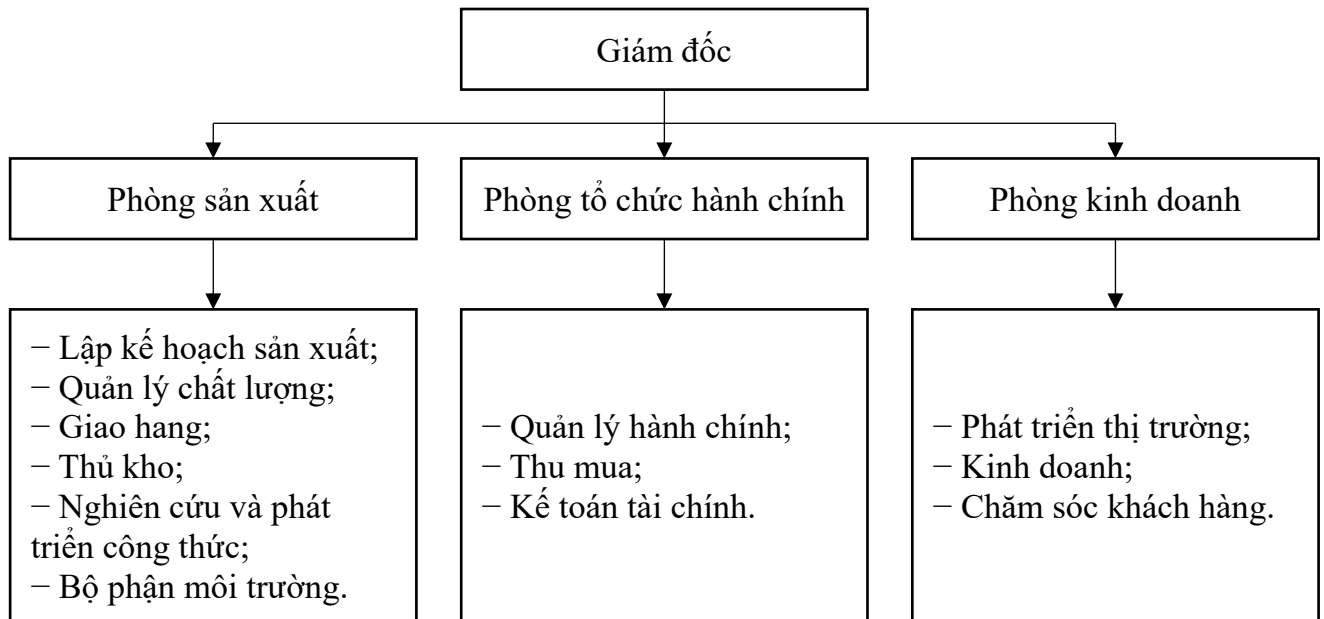
Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của Dự án theo Giấy chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư ngày 05 tháng 05 năm 2025 như sau:

- Hoàn thành các thủ tục, hồ sơ pháp lý có liên quan, tiến hành triển khai xây dựng nhà xưởng và các công trình phụ trợ, lắp đặt máy móc thiết bị, vận hành thử nghiệm từ tháng 08/2023 đến tháng 06/2025.
- Hoạt động chính thức từ tháng 07/2025.

1.5.2.2. Vốn dự án

Tổng vốn đầu tư của Dự án: 78.185.360.000 (bảy mươi tám tỷ, một trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi nghìn) đồng, tương đương 3.280.000 (ba triệu, hai trăm tám mươi) đô la Mỹ.

1.5.3. Tổ chức quản lý và thực hiện Dự án



Hình 1.7 Sơ đồ tổ chức quản lý vận hành Dự án

🚦 Nguồn nhân lực và chế độ làm việc

- Tổng số lao động tại Dự án:
 - + Theo GPMT số 34/GPMT-UBND: 30 người.
 - + Hiện hữu: 25 người.
 - + Đề xuất cấp lại GPMT: 200 người.
- Số ngày sản xuất trong năm: 300 ngày/năm.
- Số giờ sản xuất trong ca: 08 giờ/ca, 1 ca/ngày.
- Các quy định về giờ giấc và chế độ làm việc (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và phân công làm việc theo ca, ...) sẽ được công ty thực hiện đúng theo Luật lao động.

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của Dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Nội dung về sự phù hợp của Dự án đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường không thay đổi so với các nội dung đã được đánh giá trong quá trình cấp Giấy phép môi trường số 34/GPMT-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2024. Căn cứ theo nội dung tại chương II mục số 2 của Phụ lục X của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/01/2025 “*Đối với các nội dung đã được đánh giá trong quá trình cấp giấy phép môi trường nhưng không có thay đổi, Chủ cơ sở không phải thực hiện đánh giá lại và ghi là không thay đổi*”, Công ty sẽ không đánh giá lại nội dung này.

2.2. Sự phù hợp của Dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường

Dự án nằm hoàn toàn trong Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, đồng thời Dự án không thuộc loại hình sản xuất thuộc nhóm ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Về môi trường không khí: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất được thu gom, dẫn về các hệ thống xử lý khí thải đã được lắp đặt để xử lý trước khi thải ra môi trường bên ngoài nên hiện trạng môi trường không khí tại khu vực hoạt động của Dự án vẫn có khả năng tiếp nhận các nguồn khí thải sau xử lý.

Về môi trường đất: Dự án không xả thải chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải trực tiếp ra môi trường đất và không có các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất.

Về môi trường nước: Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 30 m³/ngày.đêm để xử lý đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý. Dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

Theo Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, KCN Bắc Đồng Phú xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại khu A với công suất 2.000 m³/ngày.đêm. Hiện nay, KCN Bắc Đồng Phú đã lắp đặt thiết bị và vận hành hệ thống với công suất 1.500 m³/ngày.đêm. Trong quá trình hoạt động, khi các doanh nghiệp thứ cấp phát sinh nước thải với tổng lưu lượng bằng 85% công suất 1.500 m³/ngày.đêm thì Chủ đầu tư KCN sẽ triển khai lắp đặt thiết bị của 500 m³/ngày.đêm còn lại để đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh tại KCN.

Hiện tại, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú có khoảng 41 doanh nghiệp đang hoạt động, tổng lưu lượng nước thải khoảng 700 – 800 m³/ngày.đêm.

→ Như vậy, so sánh với công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung khu A của KCN là 1.500 m³/ngày.đêm, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú vẫn có đủ khả năng tiếp nhận thêm nước thải phát sinh của Dự án với lưu lượng khoảng 28,40 m³/ngày.đêm.

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN

Dự án “Công ty TNHH Nội Thất Shinowood” được đầu tư tại Lô N14, đường N2, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, Phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án thuê lại nhà xưởng xây sẵn của Công ty TNHH Đồ gỗ Zhong He theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 07/HĐTX/2025 ký ngày 01/07/2025 giữa Công ty TNHH Đồ gỗ ZHONG HE và Công ty TNHH Nội Thất Shinowood về việc thuê nhà xưởng tại Lô N14, Đường N2, KCN Nam Tân Uyên Mở Rộng.

KCN Nam Tân Uyên mở rộng đã được cấp Quyết định số 2118/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng của Công ty CP KCN Nam Tân Uyên mở rộng”.

Căn cứ điểm c, khoản 4, Điều 28 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP “Mô tả hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư (trừ dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không thực hiện)”. Do đó, chúng tôi không tiến hành đánh giá chi tiết hiện trạng môi trường tại khu vực này.

CHƯƠNG 4. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

4.1. Đánh giá tác động trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

4.1.1. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh nước thải

Lưu lượng nước thải phát sinh tại Dự án được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 4.1 Tổng hợp nguồn và lưu lượng nước thải phát sinh tại Dự án

TT	Nguồn phát sinh	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)		Tần xuất xả thải	Biện pháp xử lý
		Theo GPMT đã cấp	Đề xuất cấp lại GPMT		
1	Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh	2,40	16,00	Hằng ngày	Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ
2	Nước thải phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt	16,00	7,20	1 tuần/lần	Hệ thống xử lý nước thải cục bộ
3	Nước thải phát sinh từ buồng sơn màng nước	—	4,00	1 tuần/lần	Hệ thống xử lý nước thải cục bộ
4	Nước thải phát sinh từ thiết bị đập bụi màng nước	—	1,00	1 tuần/lần	Hệ thống xử lý nước thải cục bộ
5	Nước thải phát sinh từ hoạt động giải nhiệt cho công đoạn hàn	—	0,20	1 tuần/lần	Hệ thống xử lý nước thải cục bộ
Tổng cộng		18,40	28,40		

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

4.1.1.1. Đối với nước thải sinh hoạt

Nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh và hoạt động nấu ăn tại văn phòng.

Lưu lượng:

– Theo Giấy phép môi trường số 34/GPMT-UBND: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại Dự án (bao gồm nước thải từ khu vực nhà vệ sinh) là 2,4 m³/ngày (nước thải = 100% nước cấp).

– Sau khi bổ sung: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại Dự án (bao gồm nước thải từ khu vực nhà vệ sinh) là 16,00 m³/ngày (nước thải = 100% nước cấp). Lượng nước

này sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy, công suất 30 m³/ngày để tiếp tục xử lý đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN.

Tính chất nước thải: Để đánh giá thành phần, tính chất nước thải sinh hoạt, chúng tôi tham khảo Giáo trình “Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp”, Lâm Minh Triết. Nồng độ các thành phần ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.2 Nồng độ các thành phần ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trước xử lý

Chất ô nhiễm	Nồng độ trung bình (mg/L)	Tải lượng (kg/ngày.đêm)	Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú
Chất rắn lơ lửng	220	1,21	100
BOD ₅	220	1,21	50
COD	500	2,75	150
Tổng nitơ (theo N)	40	0,22	40
Tổng photpho (theo P)	8	0,044	6
Dầu mỡ	100	0,55	10
Amoni	25	0,138	10
Coliform	10 ⁷ – 10 ⁸	–	5.000

(Nguồn: “Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp – Tính toán thiết kế”, Lâm Minh Triết – Nguyễn Thanh Hùng – Nguyễn Phước Dân, NXB ĐHQG TPHCM, 2008)

Nhận xét: So sánh nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt tại bảng trên với Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú cho thấy hầu hết các thông số ô nhiễm đều vượt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN. Vì vậy, Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei đã có các biện pháp để xử lý lượng nước thải này đúng quy định.

4.1.1.2. Đối với nước thải sản xuất

Nguồn phát sinh: Nước thải sản xuất phát sinh tại Dự án bao gồm: nước thải từ công đoạn xử lý bề mặt; nước thải từ buồng sơn màng nước; nước thải từ thiết bị đập bụi màng nước; nước thải từ hoạt động giải nhiệt cho công đoạn hàn.

Lưu lượng: Nước thải sản xuất phát sinh tại Dự án với lưu lượng lớn nhất là 12,40 m³/ngày. Lượng nước thải này sẽ được Công ty thu gom và xử lý theo đúng quy định

Bảng 4.3 Lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh

TT	Nguồn phát sinh	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)		Tần xuất xả thải
		Theo GPMT đã cấp	Đề xuất cấp lại GPMT	
1	Nước thải phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt	16,00	7,20	1 tuần/lần
2	Nước thải phát sinh từ buồng sơn màng nước	–	4,00	1 tuần/lần
3	Nước thải phát sinh từ thiết bị dập bụi màng nước	–	1,00	1 tuần/lần
4	Nước thải phát sinh từ hoạt động giải nhiệt cho công đoạn hàn	–	0,20	1 tuần/lần
	Tổng cộng	16,00	12,40	

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

– Nước thải phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt với lưu lượng 7,2 m³/lần/tuần. Nước thải từ công đoạn này thường chứa phần lớn chất rắn lơ lửng và cặn kim loại.

– Nước thải phát sinh từ buồng sơn màng nước với lưu lượng 4,0 m³/lần/tuần. Nước thải từ công đoạn này thường chứa phần lớn chất rắn lơ lửng và cặn sơn.

– Nước thải phát sinh từ thiết bị dập bụi màng nước với lưu lượng 1,0 m³/lần/tuần. Nước thải từ công đoạn này thường chứa phần lớn chất rắn lơ lửng.

– Nước thải phát sinh từ hoạt động giải nhiệt cho công đoạn hàn với lưu lượng 0,2 m³/lần/tuần. Nước thải từ công đoạn này thường chứa phần lớn chất rắn lơ lửng và cặn kim loại.

Để đánh giá tính chất của nước thải sản xuất phát sinh tại Dự án, chúng tôi tham khảo tính chất chung về nước thải công nghiệp, sử dụng số liệu từ Giáo trình “*Wastewater Engineering (5th Edition)*, Metcalf & Eddy, 2014 và số liệu từ một số nhà máy đang hoạt động có ngành nghề sản xuất tương tự. Nồng độ các thành phần ô nhiễm trong nước thải sản xuất trước khi xử lý được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.4 Nồng độ các thành phần ô nhiễm trong nước thải sản xuất trước xử lý

TT	Chất ô nhiễm	Nồng độ ô nhiễm (mg/L)	Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú
1	TSS	120 – 400	100
2	BOD ₅	110 – 350	50
3	COD	250 – 800	150
4	Tổng nitơ (theo N)	20 – 70	40

TT	Chất ô nhiễm	Nồng độ ô nhiễm (mg/L)	Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú
5	Tổng photpho (theo P)	4 – 12	6
6	Amoni	12 – 45	10
7	Fe	1 – 50	5
8	Cu	2 – 20	2
9	Coliform (No./100mL)	$10^6 - 10^9$	5.000

(Nguồn: “Wastewater Engineering (5th Edition), Metcalf & Eddy, 2014)

Nhận xét: So sánh nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt tại bảng trên với Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú cho thấy hầu hết các thông số ô nhiễm đều vượt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN. Vì vậy, Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei đã có các biện pháp để xử lý lượng nước thải này đúng quy định

Tác động của nước thải

Tác động của các chất ô nhiễm được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 4.5 Tác động của các thành phần ô nhiễm trong nước thải

TT	Thông số	Tác động
1	Nhiệt độ	– Ảnh hưởng đến chất lượng, nồng độ oxy hòa tan trong nước, sự đa dạng sinh học, tốc độ và dạng phân hủy các hợp chất hữu cơ trong nước
2	Các chất hữu cơ	– Giảm nồng độ oxy hòa tan trong nước – Ảnh hưởng đến tài nguyên thủy sinh
3	Chất rắn lơ lửng	– Ảnh hưởng đến chất lượng nước, tài nguyên thủy sinh
4	Các chất dinh dưỡng (N, P)	– Gây hiện tượng phú dưỡng, ảnh hưởng tới chất lượng nước, sự sống thủy sinh.
5	Các vi khuẩn	– Nước có lẫn vi khuẩn gây bệnh là nguyên nhân của các dịch bệnh thương hàn, phó thương hàn, lỵ, tả. – Coliform là nhóm vi khuẩn gây bệnh đường ruột.
6	Axit	– Gây ảnh hưởng hệ hô hấp, phân tán vào máu. – Tăng cường quá trình ăn mòn kim loại, phá hủy vật liệu bê tông và các công trình nhà cửa. – Ảnh hưởng xấu đến khí hậu, hệ sinh thái và tầng ozon.
7	Kim loại nặng	– Ức chế sự tổng hợp hemoglobin đưa đến bệnh thiếu máu. – Gây tổn thương tế bào thần kinh làm giảm ATP và làm hỏng chức năng tổng quát của tế bào. – Tích lũy trong xương gây thấp khớp. – Gây đau bụng và viêm thận.

4.1.2. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh bụi, khí thải

4.1.2.1. Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn gia công cơ khí

✚ Nguồn phát sinh

Tại công đoạn gia công cơ khí (mài, khoan) sử dụng các máy móc, thiết bị bán tự động như máy mài, máy khoan, dụng cụ hàn cho các chi tiết kim loại. Vì vậy, công đoạn này chủ yếu phát sinh bụi kim loại (nhôm, sắt).

✚ Thành phần, tính chất

Tại công đoạn gia công cơ khí (mài, khoan) thì phần lớn bụi phát sinh đều có kích thước lớn, rất dễ lắng và khó phát tán ra khỏi khu vực gia công. Đối với hạt bụi có kích thước $> 100\mu\text{m}$ thì vận tốc lắng của hạt bụi là $0,6 \text{ m/s}$, đối với các hạt bụi có kích thước $\geq 150\mu\text{m}$ thì vận tốc lắng của hạt bụi $\geq 1,35 \text{ m/s}$, đối với các hạt bụi có kích thước $\geq 250\mu\text{m}$ thì vận tốc lắng của hạt bụi $\geq 5,4 \text{ m/s}$ (*Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải tập 2, Trần Ngọc Chấn, 2001*). Ảnh hưởng do bụi gây ra tức thời tại thời điểm gia công và đối tượng chịu tác động trực tiếp là công nhân.

✚ **Tải lượng:** Tổng khối lượng nguyên liệu nhôm, sắt là $6.947,4$ tấn/năm được sử dụng cho sản xuất như sau:

Bảng 4.6 Tổng khối lượng nguyên liệu nhôm, sắt sử dụng cho sản xuất

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Nhôm	Tấn/năm	3.789,5
2	Sắt	Tấn/năm	3.157,9
	Tổng cộng	Tấn/năm	6.947,4

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

Theo kinh nghiệm thực tế của Chủ dự án, khối lượng bụi phát sinh từ công đoạn gia công cơ khí chiếm khoảng $0,45\%$ tổng khối lượng nguyên liệu đầu vào.

Tải lượng bụi phát sinh tại dự án: $6.947,4 \text{ (tấn/năm)} \times 0,45\% = 31,26 \text{ (tấn/năm)} = 3.618,06 \text{ (mg/s)}$ (làm việc 300 ngày/năm, 1 ca/ngày, 8 giờ/ca).

✚ Nồng độ ô nhiễm

Giả sử nồng độ bụi kim loại trong khu vực là như nhau. Nồng độ bụi kim loại tính toán được tại 1 điểm bất kỳ trong khu vực chịu ảnh hưởng:

$$C = \frac{m(\text{mg/s})}{A(\text{m}^2) \times u(\text{m/s})} = \frac{3.618,06}{750 \times 1,2} = 4,02 \text{ (mg/m}^3\text{)}$$

Trong đó:

C: nồng độ (mg/m^3);

m: tải lượng (mg/s);

A: diện tích khu vực chịu ảnh hưởng (m^2). Công đoạn gia công cơ khí (hàn, mài, khoan) được thực hiện tại khu vực có diện tích khoảng 750 m^2 bên trong Nhà xưởng 2.

u: vận tốc gió tại khu vực (m/s), $u = 1 - 1,5 \text{ (m/s)}$, chọn $u = 1,2 \text{ m/s}$.

✚ Nhận xét

So sánh với QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc cho thấy nồng độ bụi phát sinh tại khu vực thực hiện công đoạn gia công cơ khí thấp hơn gấp khoảng 2 lần so với nồng độ bụi cho phép là 8 mg/m^3 . Do đó, Công ty không đầu tư hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn gia công cơ khí. Tuy nhiên, Công ty vẫn có các biện pháp quản lý nội vi để giảm thiểu bụi phát sinh từ công đoạn sản xuất này.

4.1.2.2. Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đúc nhôm

Tại công đoạn đúc nhôm, nhôm được gia nhiệt ở 550°C trong máy gia nhiệt sử dụng nhiên liệu là khí gas khoảng 30 phút, sau đó được đưa sang máy đúc ép nhôm sử dụng điện để đúc ép nhôm thành các thanh có hình dạng nhất định. Do nhiên liệu sử dụng để cấp cho máy gia nhiệt và máy đúc nhôm là khí gas và điện nên khí thải phát sinh từ công đoạn đúc nhôm hầu như không đáng kể. Công đoạn này chủ yếu phát sinh nhiệt dư.

Tham khảo số liệu thực tế từ công đoạn gia nhiệt và đúc nhôm của Công ty TNHH Thương mại Sản xuất nhôm Phú Thành, nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh từ công đoạn này được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.7 Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh

TT	Thành phần ô nhiễm	Nồng độ (mg/m^3)
1	Bụi	0,125
2	CO	3,12
3	SO ₂	0,033
4	NO ₂	0,026

(Nguồn: Công ty TNHH Thương mại Sản xuất nhôm Phú Thành)

✚ Nhận xét

So sánh với QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc cho thấy nồng độ bụi phát sinh từ công đoạn đúc nhôm thấp hơn so với giới hạn cho phép là 8 mg/m^3 .

So sánh với QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc cho thấy nồng độ các thành phần ô nhiễm gồm CO, SO₂, NO₂ đều thấp hơn so với giới hạn cho phép lần lượt là 20 mg/m^3 , 5 mg/m^3 , 5 mg/m^3 .

4.1.2.3. Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện

✚ Nguồn phát sinh

Tại công đoạn sơn tĩnh điện sử dụng bột sơn để phun đều lên trên bề mặt chi tiết kim loại. Do sử dụng bột sơn và không thực hiện pha sơn tại Nhà máy nên nguồn ô nhiễm chủ yếu tại buồng sơn tự động là bụi sơn.

✚ Tải lượng

Tổng khối lượng bột sơn được sử dụng tại dự án là 185,3 tấn/năm. Theo kinh nghiệm thực tế của Chủ dự án, khối lượng bụi sơn phát sinh tại công đoạn sơn tĩnh điện chiếm khoảng 5% khối lượng bột sơn sử dụng.

Tải lượng bụi sơn phát sinh tại công đoạn sơn tĩnh điện: $185,3 \text{ (tấn/năm)} \times 8,5\% = 9,27 \text{ (tấn/năm)} = 1.072,92 \text{ (mg/s)}$

Nồng độ ô nhiễm

Giả sử nồng độ bụi sơn trong khu vực là như nhau. Nồng độ bụi sơn tính toán được tại 1 điểm bất kỳ trong khu vực chịu ảnh hưởng:

$$C = \frac{m(\text{mg/s})}{A(\text{m}^2) \times u \text{ (m/s)}} = \frac{1.072,92}{40 \times 1,2} = 22,35 \text{ (mg/m}^3\text{)}$$

Trong đó:

C: nồng độ (mg/m^3).

m: tải lượng (mg/s).

A: diện tích khu vực chịu ảnh hưởng (m^2). Khu vực thực hiện công đoạn sơn tĩnh điện có diện tích khoảng 40 m^2 bên trong Nhà xưởng 1.

u: vận tốc gió tại khu vực (m/s), $u = 1 - 1,5 \text{ (m/s)}$, chọn $u = 1,2 \text{ m/s}$.

Nhận xét

So sánh với QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc cho thấy nồng độ bụi sơn phát sinh tại khu vực thực hiện công đoạn sơn tĩnh điện cao gấp khoảng 2,8 lần so với nồng độ bụi cho phép là 8 mg/m^3 . Để giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường không khí và đảm bảo môi trường lao động tại Nhà máy, Công ty đã đầu tư hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện để thu gom và tuần hoàn tái sử dụng lượng bột sơn thất thoát.

4.1.2.4. Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn dặm

Nguồn phát sinh

Tại buồng sơn màng nước thực hiện công đoạn sơn dặm của dây chuyền phun sơn sử dụng sơn acrylic gốc nước để phun dặm lại các vị trí còn sót trên bề mặt chi tiết kim loại sau công đoạn phun sơn tự động. Do sử dụng sơn gốc nước và không thực hiện pha sơn tại Nhà máy nên nguồn ô nhiễm chủ yếu tại buồng sơn màng nước là bụi sơn.

Thành phần, tính chất

Sơn acrylic sử dụng cho tại buồng sơn màng nước có các thành phần sau:

Bảng 4.8 Thành phần sơn acrylic sử dụng tại Dự án

TT	Tên thành phần	Tỉ lệ (% tính theo trọng lượng)
1	Nhựa acrylic gốc nước	40 – 50
2	Nhựa amino gốc nước	12 – 14
3	Phụ gia gốc nước	2 – 4

TT	Tên thành phần	Tỉ lệ (% tính theo trọng lượng)
4	Bột làm mờ	2 – 4

Tải lượng

Tổng khối lượng sơn acrylic được sử dụng tại Dự án là 0,1 tấn/năm. Theo kinh nghiệm thực tế của Chủ dự án, khối lượng bụi sơn phát sinh tại buồng sơn màng nước chiếm khoảng 3% khối lượng sơn sử dụng.

Tải lượng bụi phát sinh tại buồng sơn màng nước: $0,1 \text{ (tấn/năm)} \times 3\% = 0,003 \text{ (tấn/năm)} = 0,35 \text{ (mg/s)}$.

Nồng độ ô nhiễm

Giả sử nồng độ bụi sơn trong khu vực là như nhau. Nồng độ bụi sơn tính toán được tại 1 điểm bất kỳ trong khu vực chịu ảnh hưởng:

$$C = \frac{m(\text{mg/s})}{A(\text{m}^2) \times u \text{ (m/s)}} = \frac{0,35}{40 \times 1,2} = 0,007 \text{ (mg/m}^3\text{)}$$

Trong đó:

C: nồng độ (mg/m³).

m: tải lượng (mg/s).

A: diện tích khu vực chịu ảnh hưởng (m²). Khu vực buồng sơn màng nước có diện tích khoảng 40 m² bên trong Nhà xưởng 1.

u: vận tốc gió tại khu vực (m/s), $u = 1 - 1,5 \text{ (m/s)}$, chọn $u = 1,2 \text{ m/s}$.

Nhận xét

So sánh với QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc cho thấy nồng độ bụi sơn phát sinh tại khu vực thực hiện công đoạn sơn màng nước không vượt nồng độ bụi cho phép là 8 mg/m³.

Tuy nhiên, Công ty vẫn đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý bụi phát sinh từ buồng sơn màng nước nhằm đảm bảo an toàn lao động, giảm thiểu ô nhiễm và nâng cao hiệu quả quản lý môi trường.

4.1.2.5. Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sấy và lò đốt

Nguồn phát sinh

Quy trình sản xuất có 02 công đoạn sấy (01 công đoạn sấy sau dây chuyền xử lý bề mặt, 01 công đoạn sấy sau quy trình phun sơn). Quá trình sấy sử dụng nguồn hơi nhiệt được cấp từ 02 lò đốt sử dụng nhiên liệu là viên nén gỗ. Viên nén gỗ là một dạng nhiên liệu sinh khối. Khi đốt cháy sẽ tạo ra nhiệt lượng cao và ít tro, đồng thời phát sinh các thành phần ô nhiễm cần phải kiểm soát như bụi, CO, SO₂, NO_x.

Tại Nhà máy bố trí 2 lò đốt viên nén gỗ với khối lượng viên nén sử dụng khoảng 1.000 kg/ngày ~ 125 kg/giờ (lò đốt số 1 sử dụng khoảng 70kg/giờ, lò đốt số 2 sử dụng khoảng 55kg/giờ).

Tải lượng

Các thành phần ô nhiễm và hệ số ô nhiễm do đốt viên nén gỗ được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.9 Thành phần ô nhiễm và hệ số ô nhiễm do đốt viên nén gỗ

TT	Thành phần ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn _{nguyên liệu})	Tải lượng ô nhiễm (kg/giờ)
1	Bụi	3,60	0,45
2	SO ₂	0,075	0,0094
3	NO _x	0,34	0,043
4	CO	13,00	1,63

(Nguồn: *Assessment of Sources of Air, Water and Land Pollution, WHO 1993*)

Theo “Sổ tay hướng dẫn xử lý ô nhiễm môi trường – Tập 2, Phạm Tiến Dũng”, lưu lượng khí thải phát sinh từ 1 lò đốt được tính theo công thức:

$$L = B \times [V_0^{20} + (\alpha - 1) \times V_0] \times \frac{(273 + t)}{273} \text{ (m}^3\text{/giờ)}$$

Trong đó:

B: Khối lượng viên nén gỗ đốt trong 1 giờ (kg/giờ).

V₀²⁰: Khối sinh ra khi đốt 1 kg nguyên liệu, đối với gỗ: V₀²⁰ = 4,3 m³/kg.

α: Hệ số thừa không khí, α = 1,25 – 1,3, chọn α = 1,25.

V₀: Lượng không khí cần thiết để đốt 1 kg nguyên liệu, đối với gỗ: V₀ = 3,43 m³/kg.

t: Nhiệt độ khí thải gần đúng có thể lấy t = 150°C.

– Lưu lượng khí thải phát sinh từ lò đốt số 1: L = 559,39 m³/giờ.

– Lưu lượng khí thải phát sinh từ lò đốt số 2: L = 439,52 m³/giờ.

Nồng độ ô nhiễm

Nồng độ ô nhiễm của các thành phần ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của 02 lò đốt được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.10 Nồng độ ô nhiễm trong khí thải lò đốt

	Thành phần ô nhiễm	Nồng độ		QCVN 19:2024/BTNMT
		Điều kiện thường (mg/m ³)	Điều kiện chuẩn (mg/Nm ³)	
Lò đốt số 1	Bụi	804,45	519,18	100
	SO ₂	16,80	10,84	300
	NO _x	76,87	49,61	350
	CO	2.913,89	1.880,60	350
Lò đốt số 2	Bụi	1.023,84	660,78	100
	SO ₂	21,39	13,81	300
	NO _x	97,83	63,14	350
	CO	3.708,59	2.393,49	350

Nhận xét

So sánh với QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công

nghiệp cho thấy nồng độ của SO₂ và NO_x thấp hơn giá trị cho phép; nồng độ bụi cao gấp 5,2 lần và nồng độ CO cao gấp 5,4 lần giá trị cho phép đối với lò đốt số 1; nồng độ bụi cao gấp 6,6 lần và nồng độ CO cao gấp 6,8 lần giá trị cho phép đối với lò đốt số 2.

Để giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường không khí, Công ty đã đầu tư hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của lò đốt.

4.1.3. Đánh giá, dự báo tác động của nguồn phát sinh chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.1.3.1. Chất thải sinh hoạt

Nguồn phát sinh: từ văn phòng, nhà vệ sinh và các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của công nhân sẽ gây phát sinh chất thải sinh hoạt.

Thành phần: Chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

Khối lượng: Với lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trung bình của mỗi người là 0,5 kg/người.ngày thì tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt của công nhân và nhân viên ước tính khoảng 100 kg/ngày (tương ứng với 200 người).

4.1.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Nguồn phát sinh: Trong quá trình hoạt động của Dự án, chất thải rắn thông thường phát sinh từ quá trình sản xuất như kim loại thải, dây mây, vải thải, phụ kiện thải, bao bì thải và sản phẩm lỗi trong quá trình sản xuất.

Thành phần, khối lượng: Cân đối giữa nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra ước tính lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại Dự án như sau:

Bảng 4.11. Khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh tại Dự án

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Kim loại và vụn kim loại thừa không dính thành phần nguy hại	Rắn	TT-R	11 04 03	259,27
2	Vải bạt thải	Rắn	TT-R	12 09 09	48,16
3	Phụ kiện thải	Rắn	TT-R	19 03 03	24,42
4	Dây mây thải	Rắn	TT-R	19 03 04	34,00
Tổng cộng					365,85

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

Ghi chú:

– **Khối lượng kim loại và vụn kim loại thừa không dính thành phần nguy hại:**

Khối lượng kim loại và vụn kim loại thừa không dính thành phần nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất theo kinh nghiệm của Chủ Dự án như sau:

Bảng 4.12. Khối lượng kim loại và vụn kim loại thừa không dính thành phần nguy hại phát sinh tại Dự án

TT	Nguyên vật liệu	Khối lượng sử dụng (tấn/năm)	Tỉ lệ hao hụt (%)	Khối lượng chất thải phát sinh (tấn/năm)	Khối lượng chất thải phát sinh dạng bụi (tấn/năm)	Khối lượng chất thải phát sinh còn lại (tấn/năm)
1	Nhôm	3.789,5	3,5	132,63	31,26	259,27
2	Sắt	3.157,9	5,0	157,90		

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

– Khối lượng vải bạt thải, phụ kiện thải, dây mây thải:

Khối lượng vải bạt thải, phụ kiện thải, dây mây thải theo kinh nghiệm của Chủ dự án cũng chính là khối lượng hao hụt của nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất:

Khối lượng vải bạt thải = 789,50 (tấn/năm) × 6,10% = 48,16 (tấn/năm)

Khối lượng phụ kiện thải = 421,00 (tấn/năm) × 5,80% = 24,42 (tấn/năm)

Khối lượng dây mây thải = 500 (tấn/năm) × 6,80% = 34,00 (tấn/năm)

4.1.3.3. Chất thải nguy hại

Nguồn phát sinh: Chất thải nguy hại phát sinh từ Dự án chủ yếu bao gồm bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau dính thành phần nguy hại, bao bì đựng hóa chất, pin ắc quy chì thải, nước thải có chứa thành phần nguy hại,...

Thành phần khối lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh tại Dự án được thể hiện ở bảng sau đây:

Bảng 4.13 Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Dự án

TT	Tên chất thải	Ký hiệu phân loại	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ HTXL nước thải	KS	12 06 05	Bùn	2.250
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	NH	16 01 06	Rắn	50
3	Pin, ắc quy chì thải	NH	16 01 12	Rắn	10
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	NH	17 02 04	Lỏng	1.250
5	Bao bì kim loại cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	KS	18 01 02	Rắn	219,6
6	Bao bì nhựa cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	KS	18 01 03	Rắn	275
7	Giẻ lau dính thành phần nguy hại	KS	18 02 01	Rắn	120

TT	Tên chất thải	Ký hiệu phân loại	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
8	Lõi lọc bụi filter thải của hệ thống thu gom bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện	KS	18 02 01	Rắn	1.606
9	Vật liệu lọc thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước	KS	18 02 01	Rắn	500
10	Than hoạt tính thải	KS	18 02 01	Rắn	116,1
	Tổng cộng				6.396,7

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

Ghi chú:

– **Khối lượng bao bì kim loại cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)**

Các nguyên liệu như sơn acrylic, dầu DO, dầu gia công kim loại, dầu thủy lực được lưu chứa trong thùng chứa kim loại có quy cách đóng gói 30kg sản phẩm/thùng, trọng lượng mỗi thùng chứa là 1,8kg.

Tổng khối lượng sử dụng: 3,66 tấn/năm ~ 122 thùng ~ 219,6 kg/năm.

– **Khối lượng bao bì nhựa cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)**

Hoá chất tẩy bề mặt được lưu chứa trong can nhựa có quy cách đóng gói 20kg sản phẩm/can, trọng lượng mỗi thùng chứa là 1,1kg.

Tổng khối lượng sử dụng: 5 tấn/năm ~ 250 can ~ 275 kg/năm.

– **Khối lượng bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải**

Theo Giáo trình “*Tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải – Trịnh Xuân Lai*”, lượng bùn thải phát sinh trong quá trình xử lý nước thải được tính như sau:

$$Q_{bt} = (0,8 \times M_{ss} + 0,3 \times M_{BOD5}) = (0,8 \times 6 + 0,3 \times 9) = 7,5 \text{ (kg/ngày)}$$

Trong đó:

– M_{ss} : lượng bùn dư tính theo SS (kg/ngày) $\rightarrow M_{ss} = Q \times M'_{ss} = 30 \times 20\% = 6 \text{ kg/ngày}$ (Q: lưu lượng nước thải tối đa).

– M_{BOD5} : lượng bùn dư tính theo BOD₅ (kg/ngày) $\rightarrow M_{BOD5} = Q \times M'_{BOD5} = 30 \times 30\% = 9 \text{ kg/ngày}$ (Q: lưu lượng nước thải tối đa).

Lượng bùn thải phát sinh lớn nhất khi hệ thống xử lý nước thải tại Dự án đạt 30 m³/ngày.đêm là 7,5 kg/ngày ~ 2.250 kg/năm (làm việc 300 ngày/năm).

– **Khối lượng dầu thải phát sinh**

Theo kinh nghiệm của Chủ dự án, khối lượng dầu thải phát sinh bằng khoảng 80% khối lượng dầu sử dụng = 1,56 (tấn/năm) $\times$ 80% = 1,25 (tấn/năm) = 1.250 (kg/năm)

– **Khối lượng lõi lọc filter thải**

Dự án sử dụng lõi lọc filter có khối lượng khoảng 0,5 kg/lõi.

Số lượng lõi lọc filter sử dụng cho hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện = $26 \text{ lõi} \times 2 = 52 \text{ lõi}$ (định kỳ thay lõi lọc 6 tháng/lần).

Với hiệu suất thu gom, xử lý bụi của hệ thống đạt 90%, khối lượng bụi còn bám lại trên lõi lọc filter = $15,75 \text{ (tấn/năm)} \times 10\% = 1,58 \text{ (tấn/năm)} = 1.580 \text{ (kg/năm)}$.

Khối lượng lõi lọc filter thải tại Dự án bao gồm khối lượng của lõi lọc và khối lượng bụi còn sót lại = $(52 \times 0,5) + 1.580 = 1.606 \text{ (kg/năm)}$.

– Khối lượng than hoạt tính thải

Tải lượng khí thải: $M_{\text{khí thải}} = 13,42 \text{ kg/ngày}$.

Khả năng hấp phụ của than hoạt tính: $\Delta = 45 \text{ kg/kg than}$ (theo “Sổ tay quá trình và thiết bị, tập 2”).

Khối lượng than cần sử dụng trong: $M_{\text{than cần}} = 13,42 \text{ (kg/ngày)} / 45 \text{ (kg/kg than)} = 0,3 \text{ kg/ngày} = 90 \text{ kg/năm}$.

Khối lượng than sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải: $M_{\text{than sử dụng}} = 50 \text{ (kg/lần)}$ (1,25 kg/khay than, 10 khay than/thiết bị, 4 thiết bị hấp phụ than hoạt tính).

Tần suất thay than: $50 \text{ (kg/lần)} / 0,3 \text{ (kg/ngày)} = 167 \text{ ngày/lần} \sim 6 \text{ tháng/lần}$.

→ 1 năm thay than = 2 lần.

Ước tính hiệu suất hấp phụ khí thải của hệ thống xử lý đạt 60%, khối lượng than thải:

$M_{\text{than thải}} = (M_{\text{khí thải}} \times 60\%) + M_{\text{than sử dụng}} = (13,42 \times 60\%) + 50 = 58,05 \text{ kg/lần}$.

Khối lượng than thải trong 1 năm: $58,05 \text{ kg/lần} \times 2 \text{ lần/năm} = 116,10 \text{ kg/năm}$.

Nhận xét:

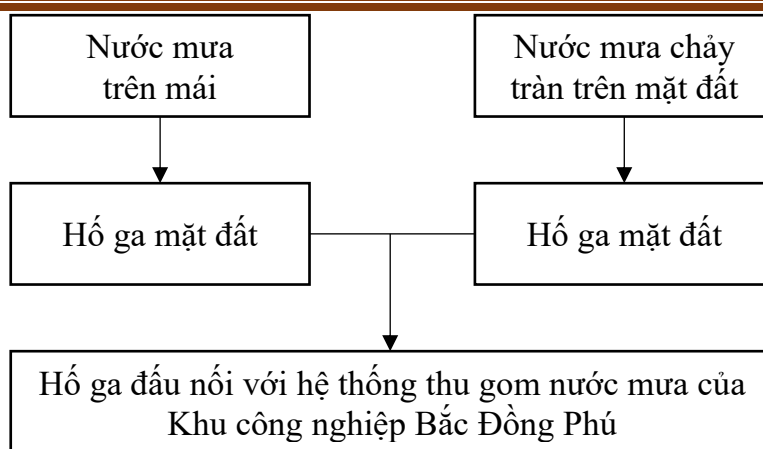
Từ bảng trên cho thấy, lượng chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang thải; pin, ắc quy chì thải; bao bì nhựa cứng có dính thành phần nguy hại thải, bao bì kim loại cứng có dính thành phần nguy hại thải; giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại. Nếu không có biện pháp thu gom xử lý, nếu đổ ra môi trường sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường đất, nước. Tuy nhiên trên thực tế thì lượng chất thải này luôn được thu gom hàng ngày sau mỗi ca làm và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý nên ảnh hưởng của nguồn thải tới các điều kiện tự nhiên cũng như kinh tế - xã hội hầu như không đáng kể.

4.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

4.2.1. Về nước thải

4.2.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Dự án được xây dựng tách riêng biệt với hệ thống thu gom thoát nước thải. Hệ thống đảm bảo cho khả năng tiêu thoát nước mưa tốt tại Dự án.



Hình 4.1 Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa tại Dự án

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa trong khu vực dự án bao gồm các mương thoát nước kín xây dựng xung quanh khu nhà xưởng, thu nước mưa từ trên mái đổ xuống và dẫn đến hệ thống cống hở có nắp đan đáy bằng bê tông cốt thép dùng cống ngầm chịu lực.

– Thu gom nước mưa trên mái nhà xưởng: Nước mưa trên mái và nước mưa chảy tràn trên mặt đất sẽ đổ xuống → đường ống PVC Ø400mm → Hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú theo đường ống PVC Ø600mm.

– Nước mưa trên các khu vực sân bãi và đường nội bộ sẽ chảy vào các hố thu nước mưa xây dựng dọc theo lề đường. Tại các hố thu nước mưa sẽ có bộ phận chắn rác trước khi vào hệ thống cống và thoát ra hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú theo đường ống PVC Ø600mm được thiết kế với độ dốc là 0,5%.

Vị trí đầu nối: Toàn bộ nước mưa sẽ được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú bằng cống BTCT Ø600mm thông qua 01 điểm đầu nối trên đường số N1B của KCN.

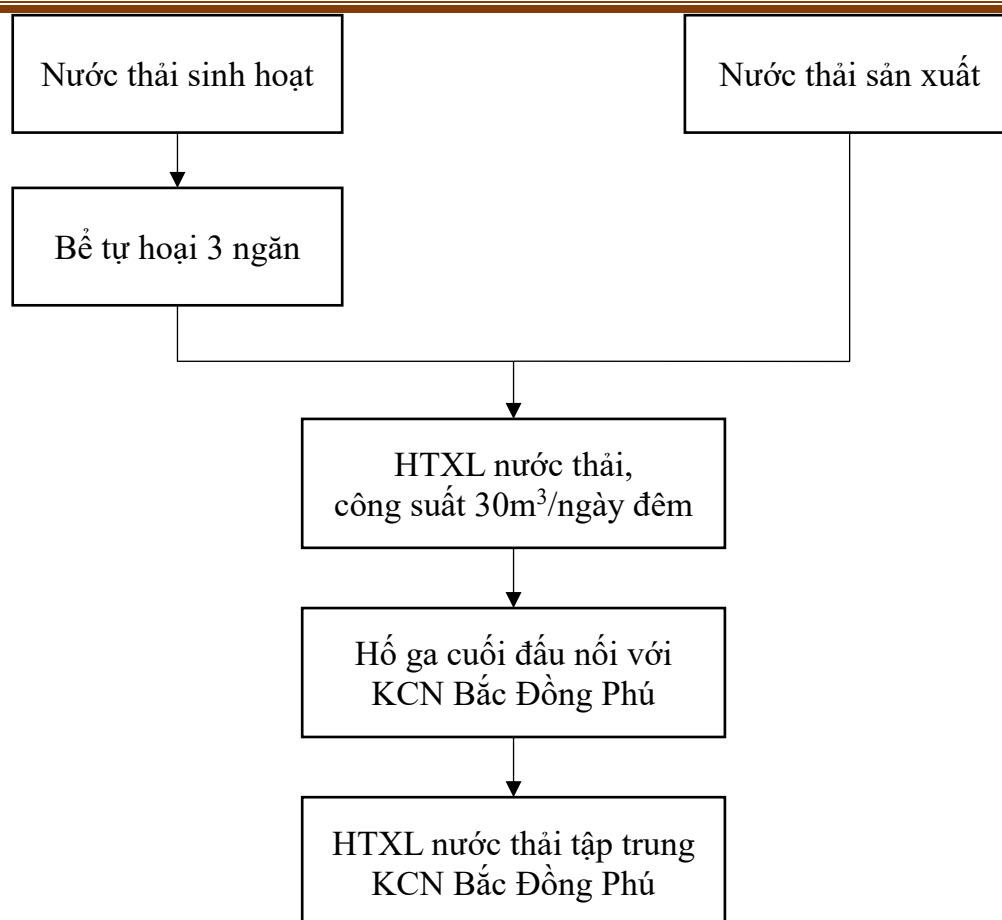
Tọa độ điểm đầu nối: X = 569419; Y = 1268308 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°15', mũi chiếu 3°).

Khi dự án đi vào hoạt động sản xuất, Chủ dự án sẽ chú ý giữ gìn vệ sinh công nghiệp trong nhà xưởng và khuôn viên để ngăn không cho nước mưa cuốn theo các chất bẩn làm ách tắc hệ thống thoát nước mưa nội bộ và khu vực đồng thời làm ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm.

4.2.1.2. Thu gom, thoát nước thải

a. Hệ thống thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thu gom và thoát nước thải của Dự án được xây dựng tách riêng biệt với hệ thống thu gom thoát nước mưa. Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thoát nước thải nội bộ.



Hình 4.2 Sơ đồ thu gom, thoát nước thải hiện hữu tại Dự án

Các nguồn phát sinh và mạng lưới thu gom, thoát nước thải như sau:

– Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh với lưu lượng 16,0 m³/ngày được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn → ống PVC Ø140mm → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm → ống PVC Ø220mm → Hồ ga đầu nối với KCN Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường N1B.

– Nước thải phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt với lưu lượng 7,2 m³/ngày sẽ được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ xả thải 1 tuần/lần → ống PVC Ø140mm → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm → ống PVC Ø220mm → Hồ ga đầu nối với KCN Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường N1B.

– Nước thải phát sinh từ buồng sơn màng nước với lưu lượng 4,0 m³/ngày sẽ được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ xả thải 1 tuần/lần → ống PVC Ø140mm → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm → ống PVC Ø220mm → Hồ ga đầu nối với KCN Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường N1B.

– Nước thải phát sinh từ thiết bị dập bụi màng nước với lưu lượng 1,0 m³/ngày sẽ được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ xả thải 1 tuần/lần → ống PVC Ø140mm → Hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm → ống PVC Ø220mm → Hồ ga đầu nối với KCN Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường N1B.

– Nước thải phát sinh từ hoạt động giải nhiệt cho công đoạn hàn với lưu lượng 0,2 m³/ngày sẽ được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ xả thải 1 tuần/lần → ống PVC Ø140mm

→ Hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm → ống PVC Ø220mm → Hồ ga đầu nối với KCN Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường N1B.

Vị trí đầu nối: Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại Dự án sau khi được xử lý đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN thông qua 01 điểm đầu nối nước thải đường số N1B.

Tọa độ điểm đầu nối: X = 569474; Y = 1268314 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°15', múi chiều 3°).

4.2.1.3. Xử lý nước thải

Xử lý nước thải sinh hoạt

– Nước thải sinh hoạt phát sinh tại Dự án với lưu lượng 16,0 m³/ngày được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (04 bể tự hoại, tổng thể tích là 32 m³), sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường N1B.

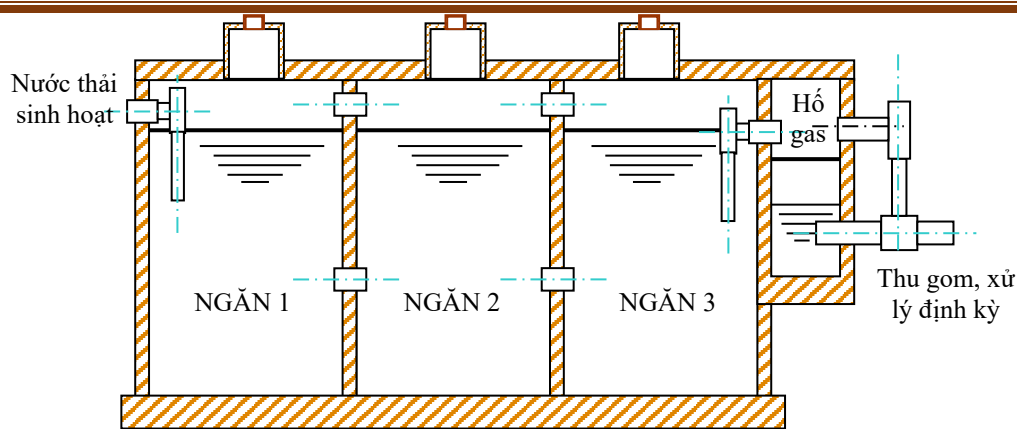
Thuyết minh quy trình bể tự hoại 3 ngăn

Bể tự hoại 3 ngăn có dạng hình chữ nhật, được xây bằng bê tông cốt thép, đáy bằng tấm đan. Nguyên tắc hoạt động của bể là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng, cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật, các chất hữu cơ bị phân giải, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý của bể này theo chất lơ lửng đạt 65 - 70% và BOD₅ là 60 - 65%.

Ngăn đầu tiên của bể tự hoại có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải. Cặn lắng ở dưới đáy bể bị phân hủy yếm khí khi đầy bể, khoảng 3-6 tháng sử dụng, cặn này được hút ra theo hợp đồng với đơn vị có chức năng để đưa đi xử lý.

Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ hai. Ở ngăn này, cặn tiếp tục lắng xuống đáy, nước được vi sinh yếm khí phân hủy làm sạch các chất hữu cơ trong nước. Ưu điểm chủ yếu của bể tự hoại là có cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và có hiệu quả xử lý tương đối cao.

Bùn từ bể tự hoại được chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để hút và vận chuyển đi xử lý đúng quy định.



Hình 4.3 Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

(Nguồn: Trần Đức Hạ (2006) – Xử Lý Nước Thải Đô Thị. Nhà Xuất bản Khoa Học và Kỹ Thuật).

Thể tích phần nước:

$$W_1 = K \times Q = 1,20 \times 16,00 = 19,20 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

Trong đó:

Q: lưu lượng nước thải nhà vệ sinh, $Q = 16,00 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

K: Hệ số lưu lượng (thời gian lưu nước tại bể tự hoại (ngày)), $K=1,20$

Thể tích phần bùn:

$$W_2 = \frac{a \times b \times c \times (100 - p_1) \cdot N \times T_2}{(100 - p_2) \times 1000} = \frac{0,5 \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - 95) \times 200 \times 180}{(100 - 90) \times 1000}$$

$$= 7,56 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

Tổng thể tích bể tự hoại (W):

$$W = W_1 + W_2 = 19,20 + 7,56 = 26,76 \text{ m}^3$$

Trong đó:

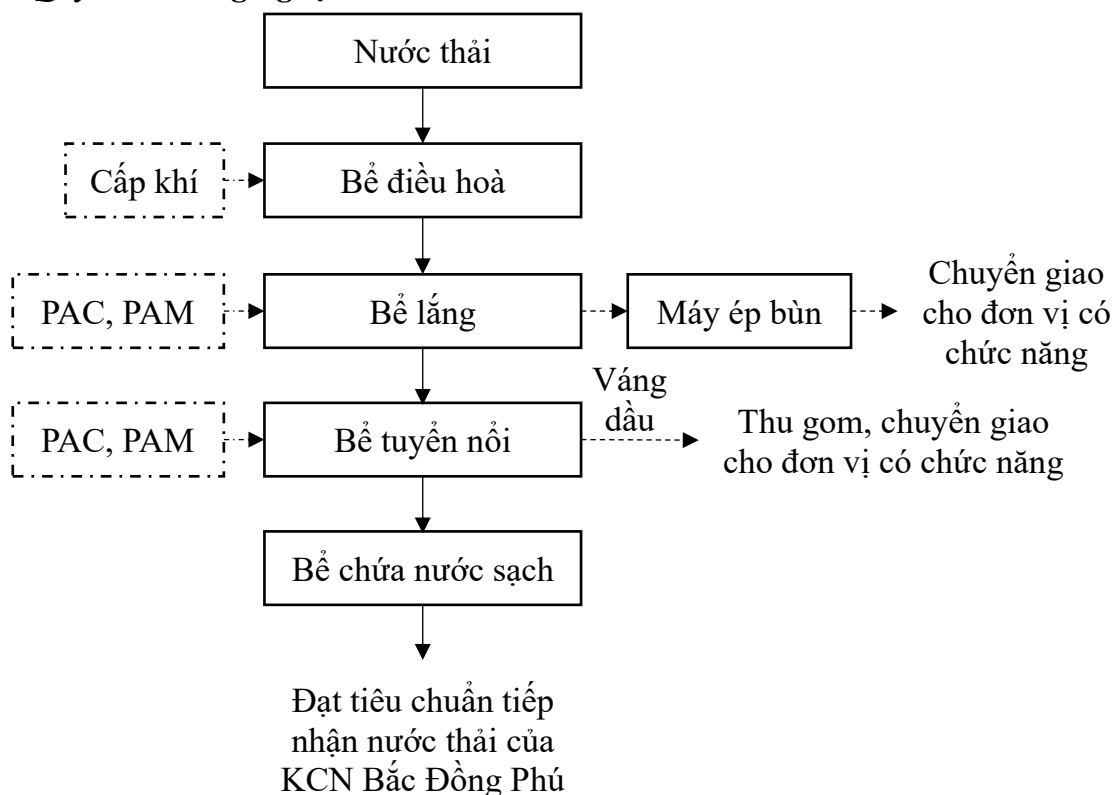
- a : Tiêu chuẩn cần lắng cho 1 người, $a = 0,4 - 0,5 \text{ lít/người.ngày.đêm}$.
- N: Số công nhân viên, $N = 200 \text{ người}$.
- t : Thời gian tích lũy cần lắng trong bể tự hoại, $t = 180 - 365 \text{ ngày.đêm}$.
- 0,7: Hệ số tính đến 30% cần đã được phân giải.
- 1,2: Hệ số tính đến 20% cần được giữ lại bể tự hoại để “ nhiễm vi khuẩn” cho cần tươi.
- P_1 : Độ ẩm cần tươi, $P_1 = 95\%$.
- P_2 : Độ ẩm trung bình của cần trong bể tự hoại, $P_2 = 90\%$.

Công ty đã bố trí 04 khu nhà vệ sinh thu gom về 04 bể tự hoại với tổng thể tích bể tự hoại là 32 m^3 (04 bể tự hoại, $8 \text{ m}^3/\text{bể}$) hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu xử lý sơ bộ nước thải cho công nhân viên tại Dự án. Nước thải sau khi xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại nhà máy, công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

✚ Hệ thống thống xử lý nước thải, công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại Dự án với tổng lưu lượng là 28,40 m³/ngày.đêm sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy để xử lý đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú trước khi đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của KCN. Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày.đêm. Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải như sau:

Quy trình công nghệ



Hình 4.4 Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải, công suất 30 m³/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình

Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom thông qua hệ thống thu gom, thoát nước thải của nhà máy dẫn về hồ thu gom của hệ thống xử lý nước thải. Tại đây, nước thải qua các giai đoạn xử lý sau:

Bể điều hoà

Nước thải đầu tiên được dẫn vào bể điều hòa. Tại đây, nước thải được điều hòa về lưu lượng và nồng độ ô nhiễm nhằm đảm bảo quá trình xử lý phía sau diễn ra ổn định. Bể được trang bị hệ thống cấp khí liên tục để khuấy trộn đều nước thải, hạn chế hiện tượng lắng cặn, phân hủy yếm khí và phát sinh mùi hôi. Sau khi được điều hòa, nước thải được bơm sang công trình xử lý tiếp theo.

Bể lắng

Tại bể này, hóa chất keo tụ PAC và trợ keo tụ PAM được châm vào nhằm trung hòa điện tích các hạt keo, tạo điều kiện hình thành các bông cặn có kích thước lớn và dễ lắng. Các bông cặn sau khi hình thành sẽ lắng xuống đáy bể, được thu gom định kỳ và dẫn về

máy ép bùn. Bùn sau ép được lưu chứa tạm thời và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải.

Bể tuyển nổi

Phần nước sau lắng tiếp tục được dẫn sang bể tuyển nổi. Tại đây, tiếp tục châm hóa chất PAC và PAM kết hợp với quá trình tuyển nổi nhằm tách các chất ô nhiễm nhẹ, dầu mỡ và các bông cặn khó lắng còn sót lại. Dưới tác dụng của các bọt khí, các hạt dầu mỡ và cặn nhẹ nổi lên bề mặt tạo thành váng, được thu gom định kỳ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

Bể chứa nước sạch

Nước sau quá trình tuyển nổi được dẫn vào bể chứa nước sạch. Bể có chức năng lưu trữ và ổn định chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

Bảng 4.14 Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải, công suất 30m³/ngày.đêm

TT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bể điều hoà	1 bể	– Kích thước: D×R×C = 5,7m × 2,9m × 2,0m – Vật liệu: BTCT
2	Bể lắng	1 bể	– Kích thước: D×R×C = 2,1m × 1,6m × 1,5m – Vật liệu: Thép
3	Bể tuyển nổi	1 bể	– Kích thước: D×R×C = 3,1m × 1,6m × 1,7m – Vật liệu: Thép
4	Bể chứa nước sạch	1 bể	– Kích thước: D×R×C = 2,5m × 2,5m × 2,0m – Vật liệu: BTCT

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

4.2.2. Về bụi, khí thải

Các công trình xử lý bụi, khí thải tại Dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.15 Tổng hợp các hệ thống xử lý bụi, khí thải tại Dự án

TT	Hạng mục công trình	Số lượng	
		Theo GPMT số 34/GPMT-UBND	Đề xuất cấp lại GPMT
1	Hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền sản xuất ván sàn gỗ công nghiệp	01 hệ thống	—
2	Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sơn tĩnh điện	01 hệ thống	01 hệ thống
3	Hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn sơn dặm	—	01 hệ thống

TT	Hạng mục công trình	Số lượng	
		Theo GPMT số 34/GPMT-UBND	Đề xuất cấp lại GPMT
4	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sấy và lò đốt số 1	—	01 hệ thống
5	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt số 2	—	01 hệ thống

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei)

4.2.2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ hoạt động giao thông vận tải

Các tuyến đường nội bộ trong Dự án đã được nhựa hóa nên bụi phát sinh từ mặt đường đã giảm đáng kể. Tuy nhiên, các phương tiện vận chuyển sử dụng nhiên liệu chủ yếu là xăng và dầu diesel sẽ thải ra môi trường một lượng khói thải chứa các chất ô nhiễm không khí. Để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm không khí do hoạt động của các phương tiện vận chuyển, Chủ dự án đã thực hiện các biện pháp sau:

- Xe ra vào Dự án yêu cầu tốc độ chậm, hạn chế phương tiện vào khu vực, ngoại trừ xe xuất nhập nguyên liệu và thành phẩm;
- Sử dụng nước làm ẩm thường xuyên đường đi, sân bãi để giảm bụi;
- Xe vận chuyển nguyên vật liệu phải che chắn, phủ bạt kín, tránh trường hợp rơi vãi làm ảnh hưởng đến môi trường và giao thông;
- Đối với các phương tiện bốc dỡ và các xe vận chuyển thuộc tài sản của công ty, tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng tải trọng để giảm thiểu các khí thải độc hại từ các phương tiện này;
- Sử dụng nhiên liệu đạt chuẩn, nồng độ lưu huỳnh thấp (0,05%) cho các phương tiện vận chuyển;
- Không sử dụng các loại xe đã hết hạn sử dụng;
- Điều phối phương tiện giao thông hợp lý để tránh tập trung quá nhiều phương tiện giao thông hoạt động trong khu vực cùng thời điểm.
- Tắt máy trong khi chờ bốc xếp hàng hóa

4.2.2.2. Giảm thiểu bụi từ quá trình vận chuyển, lưu trữ nguyên vật liệu sản xuất

Đối với bụi từ quá trình bốc xếp nguyên liệu, sản phẩm tại sân bãi, kho chứa, để hạn chế tối đa những ảnh hưởng có thể xảy ra đến sức khỏe của công nhân trực tiếp vận hành cũng như đối với khu vực xung quanh, công ty sẽ thực hiện việc thu dọn vệ sinh hàng ngày, thường xuyên phun nước làm mát và tạo ẩm nhằm hạn chế bụi phát tán vào không khí.

Đồng thời, công ty đã thực hiện các biện pháp sau để ngăn bụi phát tán ra môi trường xung quanh:

– Việc nhập các nguyên vật liệu sẽ được bố trí hợp lý về thời gian và không gian như: không nhập kho vào thời tiết xấu, gió mạnh, chỉ nhập kho các nguyên liệu đã chọn vào vị trí chứa thích hợp;

– Không nhập và xuất nguyên vật liệu quá nhiều: dự kiến các loại nguyên vật liệu cần thiết sẽ được xuất và nhập kho đủ dùng trong 1 tuần sản xuất;

– Thiết kế nhà kho và nhà chứa phải hợp lý;

– Trang bị khẩu trang, bảo hộ lao động, nút tai chống ồn cho những nhân viên trực tiếp làm việc tại khu vực.

4.2.2.3. Giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn gia công cơ khí

Bụi và vụn kim loại phát sinh tại công đoạn gia công cơ khí (mài, khoan) chủ yếu là bụi nặng, có tỷ trọng lớn, rất dễ lắng đọng, tích tụ tại khu vực làm việc, không phát tán đi xa. Tuy nhiên trong quá trình hoạt động, các hạt bụi này bay rất mạnh và gây nguy hiểm cho người ở gần, người thực hiện gia công kim loại. Để giảm thiểu ảnh hưởng của bụi kim loại đến sức khỏe của công nhân, công ty sẽ thực hiện một số biện pháp như sau:

– Các biện pháp không chế chung:

+ Trang bị mắt kính, khẩu trang cho công nhân khi vận hành các máy gia công.

+ Trang bị quần áo bảo hộ lao động, kính bảo vệ, găng tay, ủng cho công nhân thực hiện các công đoạn cắt, mài.

+ Nhà xưởng được bố trí thông thoáng tự nhiên, đảm bảo môi trường không khí khu vực nhà xưởng luôn sạch sẽ.

+ Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ khu vực sản xuất.

+ Trồng cây xanh xung quanh khu nhà xưởng, dọc theo đường nội bộ và quanh tường rào với tỷ lệ khoảng 20% tổng diện tích khu đất để tạo cảnh quan, hấp phụ một phần chất ô nhiễm, cải thiện vi khí hậu.

– Các biện pháp không chế riêng: Các công đoạn phát sinh bụi kim loại như: cắt, mài, khoan lỗ sẽ được lắp đặt các tấm chắn kim loại xung quanh máy để bụi kim loại không phát tán ra ngoài. Phía dưới mỗi máy sẽ có 1 ngăn chứa bụi, mặt kim loại phát sinh khi gia công, ngăn chứa này được bố trí ngay phía dưới bộ phận cắt, mài. Quá trình gia công sẽ được bổ sung dầu cắt gọt để làm mát, bôi trơn vị trí kim loại được cắt gọt và làm sạch những vụn kim loại kim loại, loại bỏ khỏi bề mặt chi tiết. Nhờ vậy mà bụi, vụn kim loại phát sinh sẽ rơi xuống ngăn chứa này và được giữ lại tại đây. Khi ngăn chứa đầy hoặc cuối mỗi ca sản xuất, công nhân sẽ mở cửa ngăn chứa và thu gom bụi, vụn kim loại đưa về kho chứa chất thải. Bụi cùng với các vụn kim loại phát sinh sẽ được công ty thu gom và hợp đồng với các đơn vị chức năng thu gom xử lý. Dầu gia công kim loại thải sẽ được Công ty thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng như CTNH.

4.2.2.4. Giảm thiểu hơi dầu từ công đoạn gia công cơ khí (uốn, cắt, mài, khoan lỗ)

Dự án sử dụng dầu gia công kim loại với thành phần chủ yếu là dầu khoáng an toàn,

thân thiện với môi trường. Do đó, ảnh hưởng từ đầu gia công kim loại là không đáng kể. Vì vậy, chủ dự án sẽ áp dụng một số biện pháp quản lý nội vi như sau:

- Bố trí hợp lý chiều cao nhà xưởng, các cửa mái để thông gió tự nhiên tốt, bố trí hướng nhà xưởng hợp lý nhằm sử dụng tối đa khả năng thông gió tự nhiên;
- Bố trí khu vực sản xuất hợp lý.
- Trồng cây xanh đạt tỷ lệ ít nhất 20% để tăng cường trao đổi không khí, đồng thời tạo mảng xanh.

4.2.2.5. Giảm thiểu khí thải phát sinh từ công đoạn đúc nhôm

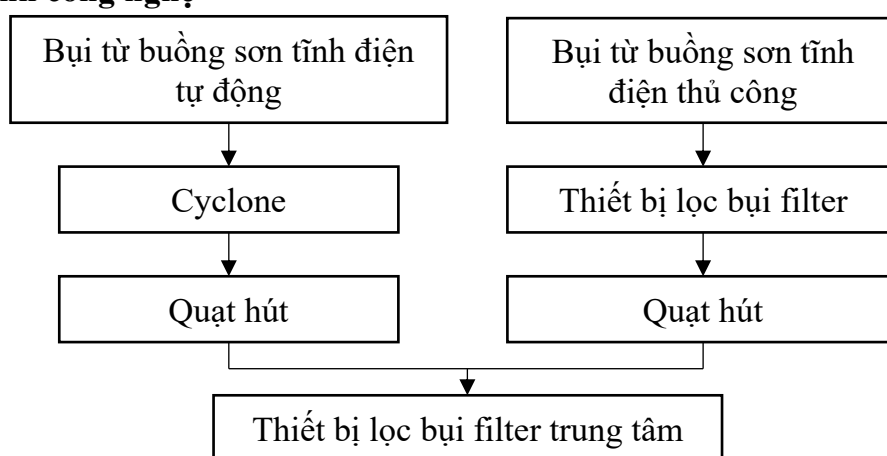
Do nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh từ công đoạn đúc nhôm không vượt giá trị giới hạn phép nên Công ty không đầu tư hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn gia công đúc nhôm. Tuy nhiên, Công ty vẫn có các biện pháp quản lý nội vi để giảm thiểu bụi phát sinh từ công đoạn sản xuất này. Các biện pháp đang được áp dụng bao gồm:

- Thông thoáng nhà xưởng để giảm bớt nhiệt độ bên trong nhà xưởng cũng như tại khu vực thực hiện công đoạn đúc nhôm.
- Dùng nước để giải nhiệt cho máy gia nhiệt, duy trì ở nhiệt độ nhất định, tránh tình trạng để máy quá nóng, lượng nước này sẽ được tuần hoàn tái sử dụng.
- Định kì kiểm tra, bảo dưỡng máy gia nhiệt và máy đúc nhôm, đảm bảo máy móc, thiết bị vận hành ổn định.

4.2.2.6. Giảm thiểu bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện

Để giảm thiểu lượng bụi phát sinh, Công ty đã bố trí 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện, công suất 10.000 m³/giờ.

Quy trình công nghệ



Hình 4.5 Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện, công suất 10.000 m³/giờ

Thuyết minh quy trình

Trong quá trình sơn tĩnh điện có phát sinh bụi từ khu vực buồng sơn tự động và buồng sơn thủ công. Bụi phát sinh từ buồng sơn tự động sẽ được quạt hút thu gom dẫn vào cyclone. Tại đây các hạt bụi có kích thước lớn bị tách ra khỏi dòng khí nhờ tác dụng của lực ly tâm. Dòng khí sau xử lý tiếp tục được dẫn về hệ thống lọc bụi filter trung tâm để xử lý. Bụi phát

sinh từ buồng sơn thủ công sẽ được thu gom về 2 thiết bị lọc bụi filter được bố trí ở đầu và cuối buồng sơn. Tại đây, các hạt bụi mịn sẽ được giữ lại trên bề mặt lõi lọc filter, giúp làm sạch dòng khí trước khi tiếp tục được quạt hút đưa đến thiết bị lọc bụi filter trung tâm.

Hai dòng khí từ hai nguồn sau khi đã được xử lý sơ bộ sẽ được gom về thiết bị lọc bụi filter trung tâm. Tại đây, dòng khí sẽ tiếp tục được lọc tinh và thải ra môi trường lao động. Bụi sơn thu gom sẽ được tuần hoàn sử dụng cho công đoạn phun sơn tĩnh điện.

✚ Thông số kỹ thuật

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.16 Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện, công suất 10.000 m³/giờ

TT	Thiết bị, hạng mục	Tính chất, công suất	Số lượng
1	Buồng sơn tĩnh điện tự động	– Vật liệu: Thép CT3 – Kích thước: D×R×C = 6,5m×2,0m×3,5m	1 buồng
1.1	Cyclone	– Vật liệu: Thép CT3 – Kích thước: D = 4,3m; H = 5,4m	1 cái
1.2	Quạt hút	– Công suất: 5.000 m ³ /giờ	1 cái
2	Buồng sơn tĩnh điện thủ công	– Vật liệu: Thép CT3 – Kích thước: D×R×C = 6,0m×1,8m×3,0m	1 buồng
2.1	Thiết bị filter lọc bụi	– Kích thước: D×R×C = 1,3m×0,9m×2,5m – Số lượng lõi lọc filter: 6 lõi/thiết bị – Vật liệu: lọc bụi filter	2 cái
2.2	Quạt hút	– Công suất: 5.000 m ³ /giờ	1 cái
3	Thiết bị filter lọc bụi trung tâm	– Kích thước: D×R×C = 1,7m×1,7m×5,4m – Số lượng lõi lọc filter: 14 lõi lọc – Vật liệu: lõi lọc filter	1 cái

Hình ảnh hệ thống thu gom bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện:



Cyclone và thiết bị filter lọc bụi trung tâm



Thiết bị filter lọc bụi

Hình 4.6 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện

✚ Khối lượng lõi lọc filter thải

Dự án sử dụng lõi lọc filter có khối lượng khoảng 0,5 kg/lõi.

Số lượng lõi lọc filter sử dụng cho hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện = $26 \text{ lõi} \times 2 = 52 \text{ lõi}$ (định kỳ thay lõi lọc 6 tháng/lần).

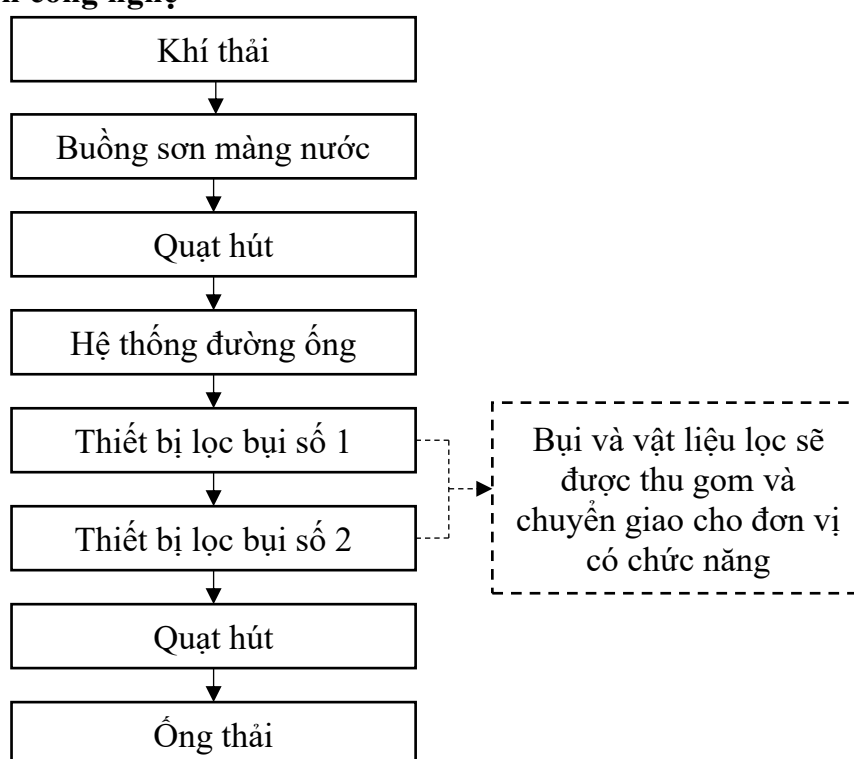
Với hiệu suất thu gom, xử lý bụi của hệ thống đạt 90%, khối lượng bụi còn bám lại trên lõi lọc filter = $15,75 \text{ (tấn/năm)} \times 10\% = 1,58 \text{ (tấn/năm)} = 1.580 \text{ (kg/năm)}$.

Khối lượng lõi lọc filter thải tại Dự án bao gồm khối lượng của lõi lọc và khối lượng bụi còn sót lại = $(52 \times 0,5) + 1.580 = 1.606 \text{ (kg/năm)}$.

4.2.2.7. Giảm thiểu khí thải phát sinh từ công đoạn sơn dậm

Để xử lý lượng bụi phát sinh từ buồng sơn màng nước, Công ty đã bố trí 01 hệ thống xử lý khí thải với công suất 32.000 m³/giờ.

Quy trình công nghệ



Hình 4.7 Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn dậm, công suất 32.000 m³/giờ

Thuyết minh quy trình

Bụi phát sinh trong quá trình phun sơn tại buồng sơn màng nước phần lớn sẽ bị giữ lại nhờ dòng nước chảy tạo màng trên bề mặt vách buồng sơn. Phần còn lại được thu gom theo hệ thống đường ống dẫn về 2 thiết bị lọc bụi để tiếp tục xử lý. Tại đây, bụi sẽ lần lượt được dẫn qua các lớp vật liệu lọc của thiết bị lọc bụi số 1, sau đó là các lớp vật liệu lọc của thiết bị lọc bụi số 2 để tối ưu hiệu quả lọc bụi của hệ thống. Sau quá trình lọc, khí sạch tiếp tục được quạt hút đẩy ra môi trường bên ngoài thông qua ống thải.

Toàn bộ lượng bụi và vật liệu lọc thải sẽ được định kỳ thu gom nhằm đảm bảo hiệu quả lọc bụi và hệ thống được vận hành ổn định.

Thông số kỹ thuật của hệ thống

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.17 Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn dặm, công suất 32.000 m³/giờ

TT	Thiết bị, hạng mục	Tính chất, công suất	Số lượng
1	Buồng sơn màng nước	– Kích thước: D×R×C = 8,0m×5,0m×2,5m – Vật liệu: Thép CT3	1 buồng
2	Hệ thống đường ống thu gom	– Kích thước: D = 0,6m – Vật liệu: Thép CT3	—
3	Thiết bị lọc bụi 1	– Kích thước: D×R×C = 1,8m×1,8m×1,1m – Số lượng: 4 lớp bông lọc – Vật liệu: Thép CT3	1 cái
4	Thiết bị lọc bụi 2	– Kích thước: D×R×C = 1,8m×1,8m×1,1m – Số lượng: 2 lớp: quả cầu lọc, giấy lọc – Vật liệu: Thép CT3	1 cái
5	Quạt hút	– Công suất: 32.000 m ³ /giờ	1 cái
6	Ống thải	– Kích thước: D×R = 0,6m × 12m – Vật liệu: Tole tráng kẽm	1 cái

Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn dặm:



Thiết bị lọc bụi



Quạt hút



Buồng sơn màng nước

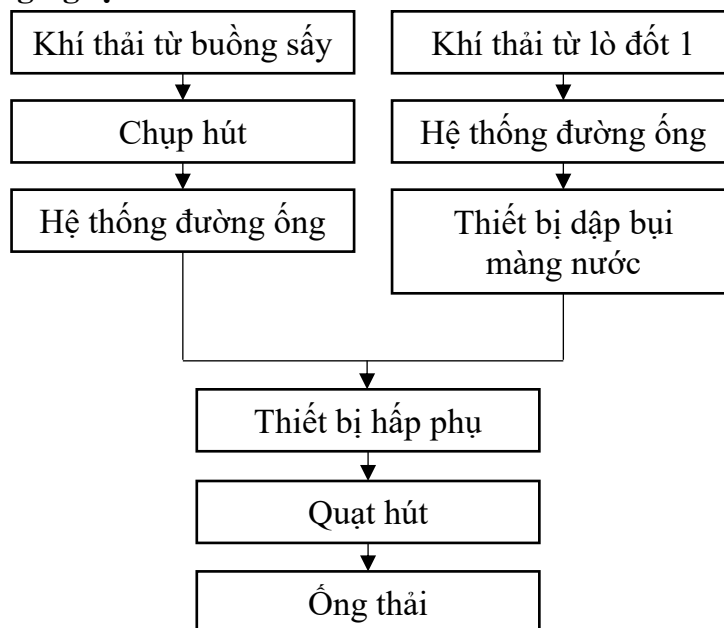
Hình 4.8 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn dặm

4.2.2.8. Giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ buồng sấy và lò đốt

a. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sấy và lò đốt số 1

Để thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước và lò đốt số 1, Công ty đã bố trí 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất 32.000 m³/giờ.

Quy trình công nghệ



Hình 4.9 Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sấy và lò đốt số 1, công suất 32.000 m³/giờ

Thuyết minh quy trình

Để hạn chế khí thải phát sinh từ buồng sấy và lò đốt số 1 gây ô nhiễm môi trường, khí thải từ 02 nguồn này sẽ được thu gom và xử lý thông qua 01 hệ thống xử lý tập trung.

Đối với khí thải từ buồng sấy, chụp hút được bố trí tại đầu vào và đầu ra của buồng sấy để thu gom khí thải phát sinh theo hệ thống đường ống thu gom, dẫn về hệ thống xử lý tập trung.

Tương tự, khí thải từ lò đốt số 1 cũng được thu gom theo hệ thống đường ống và dẫn vào thiết bị dập bụi màng nước. Thiết bị này được sử dụng chung để xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt số 1 và lò đốt số 2. Tại đây, các hạt bụi và một phần chất ô nhiễm được giữ lại nhờ dòng nước chảy tạo màng, giúp giảm tải ô nhiễm trước khi đi vào hệ thống xử lý tập trung.

Hai dòng khí sau khi được thu gom và xử lý sơ cấp sẽ được dẫn về thiết bị hấp phụ than sử dụng than hoạt tính. Than hoạt tính có kích thước lỗ rỗng, có khả năng giữ lại các chất ô nhiễm có trong khí thải lên bề mặt lớp than. Sau quá trình hấp phụ, dòng khí sạch được quạt hút đưa ra môi trường bên ngoài thông qua ống thải.

Nước thải từ thiết bị dập bụi màng nước sẽ được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ xả thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy. Than hoạt tính bão hòa sẽ được thay mới, thu gom như CTNH và chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

✚ Thông số kỹ thuật

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sấy và lò đốt số 1 được trình bày trong bảng sau:

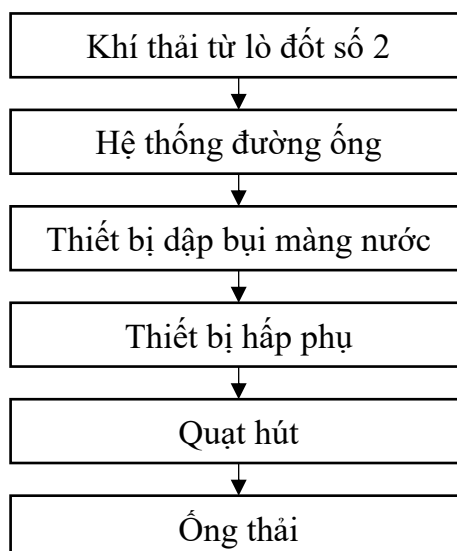
Bảng 4.18 Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sấy và lò đốt số 1, công suất 32.000 m³/giờ

TT	Thiết bị, hạng mục	Tính chất, công suất	Số lượng
1	Chụp hút	– Kích thước: D×R×C = 1,2m×0,8m×0,7m – Vật liệu: Inox	3 cái
2	Hệ thống đường ống thu gom	– Kích thước: D = 0,75m – Vật liệu: Thép CT3	–
3	Thiết bị đập bụi màng nước	– Kích thước: D×R×C = 1,1m×0,5m×0,5m	1 cái
4	Thiết bị hấp phụ than hoạt tính	– Kích thước: D×R×C = 4,4m×1,7m×1,1m – Khối lượng than sử dụng: 1,25 kg/khay – Số lượng khay than: 10 khay/1 thiết bị	2 cái
5	Quạt hút	– Lưu lượng: 32.000 m ³ /giờ	1 cái
6	Ống thải	– Kích thước: D×R = 0,6m × 12m – Vật liệu: Tole tráng kẽm	1 cái

b. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt số 2

Để thu gom và xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt số 2, Công ty đã bố trí 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất 12.000 m³/giờ.

✚ Quy trình công nghệ



Hình 4.10 Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt số 2, công suất 12.000 m³/giờ

✚ Thuyết minh quy trình

Dòng khí thải phát sinh từ lò đốt số 2 sẽ theo hệ thống đường ống thu gom dẫn về thiết bị đập bụi màng nước, các hạt bụi và một phần chất ô nhiễm được giữ lại nhờ dòng nước chảy tạo mạng. Thiết bị này được sử dụng chung để xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt

số 1 và lò đốt số 2. Dòng khí thải sẽ tiếp tục được dẫn vào thiết bị hấp phụ sử dụng than hoạt tính. Than hoạt tính có kích thước lỗ rỗng, có khả năng giữ lại các chất ô nhiễm có trong khí thải lên bề mặt lớp than. Sau quá trình hấp phụ, dòng khí sạch được quạt hút đưa ra môi trường bên ngoài thông qua ống thải.

Than hoạt tính bão hoà sẽ được thay mới, thu gom như CTNH và chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

✚ Thông số kỹ thuật

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt số 2 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.19 Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt số 2, công suất 12.000 m³/giờ

TT	Thiết bị, hạng mục	Tính chất, công suất	Số lượng
1	Thiết bị dập bụi màng nước	– Kích thước: D×R×C = 1,1m×0,5m×0,5m	1 cái
2	Thiết bị hấp phụ than hoạt tính	– Kích thước: D×R×C = 4,4m×1,7m×1,1m – Khối lượng than sử dụng: 1,25 kg/khay – Số lượng khay than: 10 khay/1 thiết bị	2 cái
3	Quạt hút	– Lưu lượng: 12.000 m ³ /giờ	1 cái
4	Ống thải	– Kích thước: D×R = 0,6m × 12m – Vật liệu: Tole tráng kẽm	1 cái

Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt:



Hình 4.11 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt số 2

✚ Khối lượng than hoạt tính thải

Tải lượng khí thải: $M_{\text{khí thải}} = 13,42 \text{ kg/ngày}$.

Khả năng hấp phụ của than hoạt tính: $\Delta = 45 \text{ kg/kg than}$ (theo “Sổ tay quá trình và thiết bị, tập 2”).

Khối lượng than cần sử dụng trong: $M_{\text{than cần}} = 13,42 \text{ (kg/ngày)} / 45 \text{ (kg/kg than)} = 0,3 \text{ kg/ngày} = 90 \text{ kg/năm}$.

Khối lượng than sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải: $M_{\text{than sử dụng}} = 50 \text{ (kg/lần)}$ (1,25 kg/khay than, 10 khay than/thiết bị, 4 thiết bị hấp phụ than hoạt tính).

Tần suất thay than: $50 \text{ (kg/lần)} / 0,3 \text{ (kg/ngày)} = 167 \text{ ngày/lần} \sim 6 \text{ tháng/lần}$.

→ 1 năm thay than = 2 lần.

Ước tính hiệu suất hấp phụ khí thải của hệ thống xử lý đạt 60%, khối lượng than thải:

$$M_{\text{than thải}} = (M_{\text{khí thải}} \times 60\%) + M_{\text{than sử dụng}} = (13,42 \times 60\%) + 50 = 58,05 \text{ kg/lần.}$$

Khối lượng than thải trong 1 năm: $58,05 \text{ kg/lần} \times 2 \text{ lần/năm} = 116,10 \text{ kg/năm}$

4.2.2.9. Biện pháp thông thoáng nhà xưởng

Để giảm thiểu khí thải, tạo môi trường làm việc tốt nhất đến sức khỏe của công nhân, Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Quạt thông gió được lắp một bên tường nhà xưởng. Trên mỗi quạt có thiết kế tấm chắn bụi. Định kỳ hàng tuần, công ty cử người vệ sinh các tấm chắn bụi này. Lượng bụi được thu gom và xử lý đúng quy định.

- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho cán bộ, công - nhân viên: quần áo lao động, găng tay, khẩu trang,...

- Chủ dự án sẽ bố trí thêm các chậu cây xanh, cây cảnh xung quanh các nhà xưởng, văn phòng,... để tạo cảm giác mát mẻ cho công nhân, đồng thời điều hoà điều kiện vi khí hậu trong khu vực xưởng.

- Bố trí hệ thống phun nước các tuyến đường nội bộ vào thời gian cao điểm nắng nóng để giảm nhiệt độ phân xưởng.

4.2.2.10. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ khu vực chứa rác sinh hoạt

Đối với rác thải sinh hoạt, Chủ dự án cần phải thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các biện pháp quản lý chặt chẽ từ quá trình thu gom, lưu chứa và hợp đồng với đơn vị vệ sinh để vận chuyển rác ngay trong ngày, tránh tình trạng ứ đọng rác thải lâu ngày. Trong quá trình lưu chứa rác thải, Chủ dự án cần thực hiện các biện pháp sau:

- Bố trí nhà lưu chứa rác riêng.

- Sử dụng các chế phẩm sinh học để hạn chế mùi phát sinh từ rác thải.

- Trồng cây xanh quanh khu vực chứa rác để hấp thụ một phần mùi hôi.

Đối với hệ thống cống thoát nước của Nhà máy, Chủ dự án cần thực hiện các biện pháp sau:

- Hệ thống cống thoát nước được xây dựng kín.

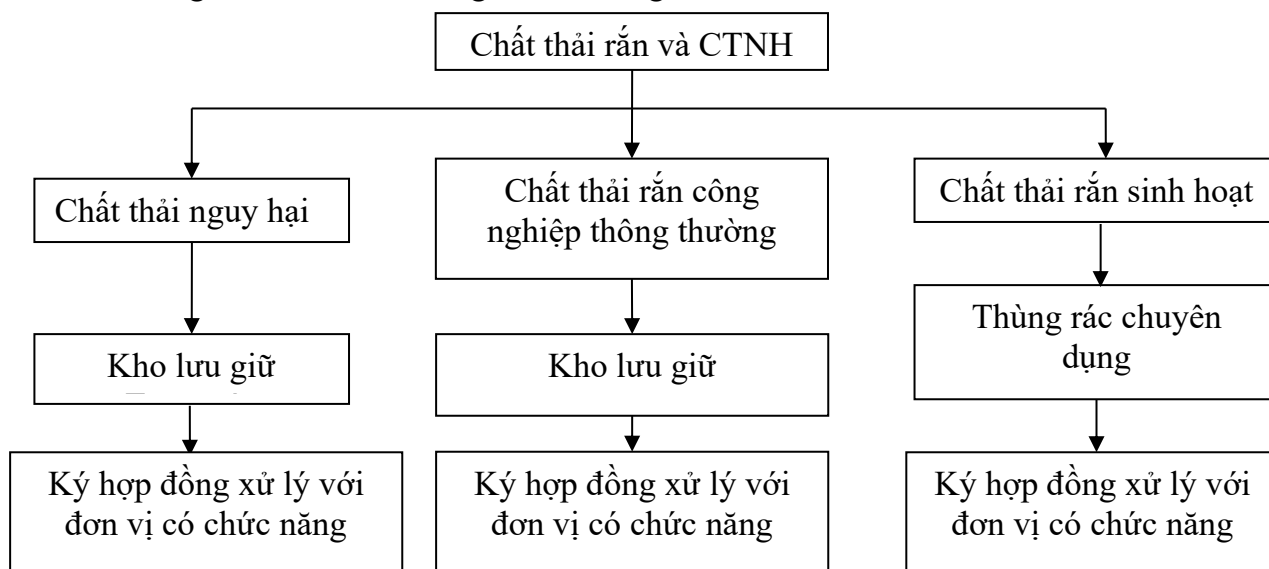
- Tại các miệng cống thoát nước mưa có song chắn rác, thu gom rác thường xuyên, tránh tình trạng chất thải rắn làm bít miệng cống và làm tắc đường ống.

4.2.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn được thu gom, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số

02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Để thực hiện tốt việc quản lý chất thải rắn, vấn đề quan trọng đầu tiên là phải phân loại chất thải ngay tại nguồn phát sinh. Chất thải rắn được phân loại ngay tại nguồn phát sinh nhằm tái sử dụng chất thải rắn, đơn giản hóa quá trình xử lý, giúp tiết kiệm chi phí và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Sơ đồ thu gom chất thải tại Dự án như sau:



Hình 4.12 Sơ đồ thu gom chất thải tại Dự án

4.2.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn hoạt động ước tính 100 kg/ngày, với khối lượng riêng của rác thải sinh hoạt khoảng 300 kg/m³, hệ số đầy của thùng 0,85.

$$\frac{100}{0,85 \times 300 \text{ kg/m}^3} = 0,39 \text{ m}^3 = 390 \text{ lít}$$

Tổng thể tích các thùng chứa rác sinh hoạt ước tính = (20 × 7) + (120 × 3) = 500lít > 390 lít

Để thu gom lượng rác này, Chủ dự án sẽ bố trí các thùng rác nhựa phân bố rải rác tại nhà xưởng, văn phòng, ... chức năng của mỗi thùng như sau:

- Thùng 20 lít (7 thùng) đặt tại nhà vệ sinh, khu vực văn phòng,...
- Thùng 120 lít (3 thùng) đặt tại các nhà xưởng và khu vực tập kết rác thải.

Công ty đã bố trí khu vực tập trung chất thải sinh hoạt có diện tích khoảng 3 m², gần khu vực công ra vào. Rác thải sinh hoạt được thu gom vào các thùng kín, vệ sinh và vận chuyển đi trong ngày để tránh quá trình phân hủy phát sinh mùi, hạn chế thấp nhất thức uống dư cho vào thùng rác tránh phân hủy sinh ra nước rỉ rác. Chất thải rắn sinh hoạt được vận chuyển đi xử lý trong ngày nên hạn chế thấp nhất mùi hôi và nước rỉ rác.

Tần suất thu gom 1 lần/ngày.

4.2.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Diện tích kho: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào khu vực lưu chứa riêng biệt, diện tích khu vực lưu chứa khoảng là 40 m², bên trong nhà xưởng 1.

Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn “Khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường”. Tường bao và mái che, nền gia cố bằng bê tông để chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào kho chứa riêng biệt. Thùng chứa với dung tích loại 240 lít, 660 lít.

Tần suất thu gom: 1 tháng/lần hoặc theo lưu lượng chất thải nguy hại phát sinh thực tế đảm bảo đúng quy định pháp luật về quản lý chất thải.

Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei đã ký Hợp đồng dịch vụ về việc thu gom rác thải công nghiệp và thu mua phế liệu với Công ty TNHH Xử lý môi trường Thuận Thiên An ngày 02 tháng 07 năm 2025.

Chất thải công nghiệp thông thường sẽ được thu gom và xử lý theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

4.2.3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Diện tích kho: Chất thải nguy hại được thu gom vào kho lưu giữ riêng biệt, diện tích kho chất thải nguy hại là 20 m², bên trong xưởng 1.

Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy đựng nước lẫn dầu, thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được thu gom vào kho chứa riêng biệt. Kho được trang bị các thùng chứa, thùng phuy và các bao PP, PE chống thấm.

Tần suất thu gom: 1 tuần/lần hoặc tùy theo lưu lượng chất thải nguy hại phát sinh thực tế đảm bảo đúng quy định pháp luật về quản lý chất thải.

Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei đã ký Hợp đồng kinh tế số 462HD/SV-2025 với Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng ngày 02 tháng 07 năm 2025 về việc xử lý chất thải nguy hại.

Chất thải nguy hại sẽ được thu gom và xử lý theo đúng Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy

định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/ 2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Quy trình vận hành: CTNH từ các khu vực phát sinh → phân loại riêng biệt từng loại → thu gom về kho CTNH → đưa vào các thiết bị chứa riêng biệt, phù hợp → bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý theo quy định.

4.2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

🔧 Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong quá trình sản xuất

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất;
 - Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;
 - Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành;
 - Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;
 - Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;
 - Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;
 - Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ,
- ##### **🔧 Biện pháp hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn và độ rung cho công nhân**
- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;
 - Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;
 - Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

4.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

4.2.5.1. Các biện pháp đảm bảo an toàn lao động

An toàn lao động là mục tiêu hàng đầu trong các hoạt động của Nhà máy. Vì vậy, để đảm bảo thực hiện tốt nhất về an toàn lao động, ngoài các phương pháp không chế ô nhiễm để giảm tác động tiêu cực đến sức khỏe của người công nhân, chủ đầu tư còn áp dụng thêm những biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố.

🔧 Biện pháp ứng phó:

Đối với các máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, được kiểm tra bảo trì thường xuyên nhằm đảm bảo mức độ an toàn cao khi vận hành.

Có chương trình kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người công nhân.

Cung cấp thiết bị bảo hộ lao động: mũ, găng tay, ủng v.v... Ở những khu vực cần thiết cần trang bị thêm quạt thông gió để làm thoáng và mát cục bộ. Các điều kiện về ánh sáng, tốc độ gió và tiếng ồn cần được tuân thủ chặt chẽ.

Những công nhân lao động trực tiếp tại khu vực có nhiều bụi được trang bị khẩu trang đặc biệt nhằm tránh các tác hại tiêu cực cho sức khỏe.

Trang bị thiết bị y tế để giải quyết sơ cứu tại chỗ khi có xảy ra tai nạn lao động.

Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được trang bị và cập nhật như tủ thuốc, dụng cụ rửa mắt, điện thoại cấp cứu, cứu hỏa,...

Đào tạo định kỳ về an toàn lao động, sơ cứu.

Đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động không ảnh hưởng đến sức khỏe người công nhân.

Biện pháp phòng ngừa

Khi xảy ra tai nạn lao động, người phát hiện cần kiểm tra tình trạng của người bị thương/ xảy ra tai nạn và gọi điện nhờ đội trưởng/ lực lượng có chức năng tiến hành hỗ trợ. Trong thời gian đó, người phát hiện có thể tiến hành các biện pháp sơ cứu tại chỗ cho người bị thương.

4.2.5.2. Các biện pháp phòng chống cháy nổ

Biện pháp phòng ngừa

Nhà máy sẽ được thiết kế hệ thống PCCC tự động về mặt kiến trúc công trình xây dựng và các hạng mục kỹ thuật cấp nước chữa cháy, chống sét theo đúng yêu cầu và quy định của các cơ quan quản lý chức năng.

Đường nội bộ đảm bảo phương tiện cứu hỏa đến được tất cả các vị trí nhỏ nhất trong từng khu vực của Nhà máy, đảm bảo tia nước phun từ vòi rồng của xe cứu hỏa có thể khống chế được lửa phát sinh ở bất kỳ vị trí nào trong các kho, xưởng. Kho cũng được bố trí cửa thông gió và tường cách ly để tránh tình trạng cháy lan theo tường hoặc theo mái.

Trong khu sản xuất, kho chứa nhiên liệu, vật tư được lắp đặt hệ thống báo cháy. Các phương tiện phòng chống cháy luôn được kiểm tra thường xuyên và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng.

Hệ thống cấp nước chữa cháy luôn được đảm bảo, hệ thống máy bơm chữa cháy sẽ lắp đặt đúng theo thiết kế kỹ thuật được duyệt. Xây dựng bể nước dự trữ chữa cháy, trang bị thêm dụng cụ chữa cháy xách tay để chủ động ứng cứu sự cố. Bể chứa nước cứu hỏa phải luôn luôn đầy nước, đường ống dẫn nước cứu hỏa đến các họng lấy nước cứu hỏa phải luôn luôn ở trong tình trạng sẵn sàng làm việc.

Đối với các loại nhiên liệu dễ cháy phải được bảo quản nơi thoáng mát, có khoảng cách ly hợp lý để ngăn chặn sự cháy tràn lan khi có sự cố. Định kỳ kiểm tra các dụng cụ chứa, lượng lưu trữ phải có giới hạn.

Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn.

Các thiết bị điện phải tính toán dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng điện, phải có thiết bị bảo vệ quá tải. Dây điện phải đi ngầm hoặc được bảo vệ kỹ. Các motor điện đều phải có hộp che chắn bảo vệ, bảo đảm không cho bụi rơi vào. Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường dây điện, hộp cầu dao, cầu dao phải kín. Lắp đặt hệ thống chống sét.

Quy định cấm công nhân hút thuốc lá trong khu vực sản xuất, kho chứa nhiên liệu và các khu vực khác.

Tất cả các hạng mục công trình trong nhà máy đều được bố trí các vật liệu cứu hỏa, bao gồm bình CO₂, vật dập lửa và các vật liệu khác như cát, thang chữa cháy. Những vật liệu này được đặt tại các vị trí thích hợp nhất để tiện việc sử dụng và thường xuyên tiến hành kiểm tra sự hoạt động tốt của bình CO₂.

Đảm bảo các trang thiết bị, máy móc không để rò rỉ dầu mỡ.

Một vấn đề khác rất quan trọng là sẽ tổ chức ý thức phòng cháy chữa cháy tốt cho toàn bộ nhân viên trong nhà máy. Việc tổ chức này đặc biệt chú ý đến các nội dung sau:

Tổ chức học tập nghiệp vụ; tất cả các khu vực dễ cháy đều có tổ nhân viên kiêm nhiệm công tác phòng hỏa. Các nhân viên này được tuyển chọn, được huấn luyện, thường xuyên kiểm tra.

Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục ý thức phòng cháy chữa cháy cho cán bộ công nhân viên. Huấn luyện cho toàn thể cán bộ công nhân viên các biện pháp phòng cháy chữa cháy khi có sự cố xảy ra. Lắp đặt các tiêu lệnh PCCC tại những vị trí dễ nhìn.

Biện pháp ứng phó:

Khi phát hiện ra cháy, người báo cháy hô to và báo động cho mọi người biết để nhanh chóng thoát nạn ra nơi an toàn.

Người chỉ huy chữa cháy chỉ đạo Đội PCCC dự án thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Báo động bằng chuông, loa, kêng hoặc tín hiệu báo động khác,... yêu cầu mọi người nhanh chóng rời khỏi khu vực cháy.

- Nhanh chóng cắt điện toàn bộ khu vực cháy và các khu vực xung quanh.

- Nhận diện mức độ nguy hiểm của đám cháy, trường hợp sự cố vượt ngoài khả năng ứng phó của Dự án ngay lập tức gọi điện báo cháy cho lực lượng Cảnh sát PCCC chuyên nghiệp theo số điện thoại 114 xin chỉ viện của lực lượng PCCC chuyên nghiệp.

- Nhanh chóng hướng dẫn mọi người theo hướng thoát nạn ra khỏi khu vực nguy hiểm cháy, trong quá trình hướng dẫn thoát nạn cần chú ý đảm bảo an toàn cho người bị nạn. Kiểm tra lại số người đã thoát ra ngoài, còn lại bao nhiêu người bị kẹt trong đám cháy chưa kịp thoát ra ngoài, kịp thời báo ngay cho chỉ huy chữa cháy để tiếp tục tổ chức tìm kiếm cứu nạn những người bị kẹt lại trong đám cháy. Sau khi hướng dẫn di chuyển và tổ chức cứu người bị nạn ra nơi an toàn cần lưu ý vấn đề sơ cấp cứu ban đầu cho người bị nạn đồng thời chuyển ngay đến bệnh viện, cơ sở y tế gần nhất để thực hiện nhiệm vụ cấp cứu người bị nạn.

4.2.5.3. Các biện pháp đảm bảo an toàn lao động cho công nhân

🔧 Biện pháp phòng ngừa sự cố:

Để đảm bảo an toàn lao động cho công nhân tham gia sản xuất, công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Cung cấp đầy đủ và đúng chủng loại các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân, đặc biệt là các thiết bị bảo hộ lao động chuyên dùng dành cho công nhân làm việc, tiếp xúc trực tiếp với hóa chất như quần áo bảo hộ lao động, găng tay, khẩu trang, mắt kính bảo hộ, mặt nạ chống độc. Tăng cường kiểm tra, nhắc nhở công nhân sử dụng trang bị bảo hộ lao động khi làm việc. Kiên quyết đình chỉ công việc của công nhân khi thiếu trang bị bảo hộ lao động.

- Lắp đặt biển báo, đèn tín hiệu cảnh báo cho công nhân viên những nguy cơ có thể xảy ra tại khu vực đặt biển báo.

- Luôn chú ý cải thiện điều kiện làm việc của công nhân, đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động đạt Tiêu chuẩn do Bộ Y tế ban hành để đảm bảo sức khỏe cho người lao động.

- Bố trí nhân viên chuyên trách về vệ sinh, môi trường và an toàn lao động. Nhân viên này có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn cho công nhân thực hiện các biện pháp vệ sinh và an toàn lao động. Thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở việc thực hiện các biện pháp an toàn lao động của công nhân.

- Tổ chức giáo dục tuyên truyền giúp công nhân viên có kiến thức về an toàn lao động, tự bảo vệ chính mình, tránh các trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng do thiếu hiểu biết.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân theo quy định.

🔧 Biện pháp ứng phó sự cố:

Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng:

Vòi nước xả rửa khi có sự cố, tủ thuốc, bình cung cấp oxy;

Liên hệ các cơ quan, tổ chức có chức năng trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, cứu hỏa,...

Hằng năm tổ chức đo đạc môi trường lao động và tổ chức khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động làm việc tại các vị trí có độ ồn cao.

4.2.5.4. Các biện pháp an toàn lao động trong sử dụng xe nâng

🔧 Biện pháp phòng ngừa sự cố

Đảm bảo an toàn lao động cho công nhân sử dụng xe nâng cũng như công nhân hoạt động trong nhà xưởng, cần tuân thủ các quy định sau đây:

Người dùng xe nâng phải được hướng dẫn, có chứng chỉ vận hành xe nâng

Hiểu biết về cấu tạo, dùng và tiến hành được các công tác bảo dưỡng xe nâng hạ.

Không được để máy nổ khi đổ nhiên liệu vào thùng chứa. Không được hút thuốc lá bên cạnh thùng nhiên liệu. Tắt toàn bộ công tắc dùng điện khi đổ nhiên liệu vào thùng. Đổ nhiên liệu vào thùng chứa phải ở nơi thoáng khí.

Biết các tín hiệu điều khiển và luật lệ liên lạc. Phải biết và hiểu được thạo các tín hiệu bàn bạc điều khiển bằng tay giữa người cầm lái và những người phụ lái. Cho xe nâng hạ làm việc tại những nơi đã được qui định. Không được cho xe nâng hạ làm việc ở những vùng dễ cháy hoặc phòng kín thiếu ánh sáng...

Không được thay đổi thêm bớt bộ phận nào vào xe.

Tránh sặc bình trong thời gian ngắn (không no điện) và sặc nhiều lần trong ngày.

Không được cho phép người nào khác ngoài người lái ngồi trên ca bin hay càng nâng hạ khi xe hoạt động.

Biện pháp ứng phó sự cố

Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng:

- Bố trí tủ thuốc;
- Liên hệ các cơ quan, tổ chức có chức năng trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, trạm y tế,...

4.2.5.5. Phòng chống ngộ độc thực phẩm

Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Công ty đảm sử dụng nguồn thực phẩm, nhà cung cấp suất ăn công nghiệp đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Khuyến cáo công nhân viên, người lao động không sử dụng các nguồn thức ăn, thực phẩm lạ, không rõ ràng nguồn gốc, xuất xứ.

Biện pháp ứng phó sự cố

- Khi phát hiện trường hợp ngộ độc thực phẩm, người phát hiện bình tĩnh, ngay lập tức xử lý và gọi người đến giúp.
- Xác định tình trạng của nạn nhân: còn tỉnh táo hay ngừng thở, ngừng tim.
- Tiến hành thực hiện các bước sau:
 - + Cho uống đầy nước và móc họng để cho nạn nhân nôn ra hết thức ăn đã ăn.
 - + Để nạn nhân nằm thấp đầu, nghiêng về một bên.
 - + Hà hơi thổi ngạt và ép tim.
 - + Tuyệt đối không tiến hành gây nôn vì như vậy sẽ rất dễ gây sặc thức ăn.
 - + Cho nạn nhân nằm nghỉ và uống dung dịch để bù và chống mất nước cho cơ thể.
 - + Đưa nạn nhân đến bệnh viện gần nhất.
 - + Mang theo thức ăn nghi ngờ ngộ độc, chất nôn hoặc phân để giúp bác sĩ chuẩn đoán và điều trị.

4.2.5.6. Các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường

a. Đối với đường ống cấp thoát nước

✚ Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

✚ Biện pháp ứng phó sự cố

- Kiểm tra, xử lý vị trí phát hiện sự cố rò rỉ, vỡ đường ống. Tiến hành khóa van cấp, thoát nước, liên hệ đơn vị sửa chữa kịp thời.

b. Đối với bể tự hoại

✚ Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.
- Bổ sung men vi sinh cho bể tự hoại.

✚ Biện pháp ứng phó sự cố

- Ngưng sử dụng nhà vệ sinh.
- Cần liên hệ cho đơn vị hút bùn quá tải trong bể.
- Sử dụng men vi sinh pha chế theo nồng độ để giảm mùi hôi.

c. Đối với hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm

✚ Biện pháp phòng ngừa sự cố

Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại. Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống, chuẩn bị thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng; có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành, và bảo trì, bảo dưỡng HTXL nước thải cụ thể như sau:

Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc

nghe.

Hàng ngày khi vận hành cần kiểm tra máy khi có tiếng kêu hay rung động lạ.

Thường xuyên làm vệ sinh đầu dò pH, kiểm tra mức dầu trong máy thổi khí, châm thêm khi lượng dầu ở dưới vạch quy định và thay dầu định kỳ 6 tháng/lần.

Định kỳ kiểm tra bơm định lượng, vệ sinh màng bơm.

Sơn lại các kết cấu bằng kim loại hàng năm.

Nhân viên vận hành phải có trình độ để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh.

Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, máy thổi khí, ... Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

Biện pháp ứng phó sự cố

Ngưng các hoạt động sản xuất phát sinh nước thải ngay lập tức khi phát hiện HTXL nước thải gặp sự cố và khóa van xả nước thải ra hệ thống thu gom nước thải của KCN. Nhanh chóng khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất.

d. Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải

Biện pháp phòng ngừa sự cố

– Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải, bụi.

– Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

– Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

– Khi hệ thống xử lý khí thải, bụi gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu thì phải ngừng ngay việc xả khí thải, bụi ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

Biện pháp ứng phó sự cố

– Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

– Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải, bụi gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

e. Kho (khu vực) chứa chất thải

Kho lưu giữ chất thải phải có mái che, xung quanh có gờ bao để phòng khi có sự cố đổ vỡ, chất thải tràn ra ngoài gây nguy hiểm hoặc chất thải có thể lẫn vào nước mưa gây ô nhiễm môi trường. Kho chứa chất thải sẽ có đường thoát nước dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

Kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý sẽ có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

4.2.5.7. Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố hư hỏng máy móc, thiết bị

- Máy móc thiết bị phải được kiểm định trước khi sử dụng.
- Máy móc, thiết bị phải được bảo dưỡng theo đúng định kỳ.
- Những máy móc, thiết bị kém chất lượng hoặc quá cũ sẽ không được sử dụng trong quá trình hoạt động tại Dự án.

4.2.6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

- Bố trí mảng xanh tại Dự án.
- Bê tông hóa diện tích sân bãi và đường nội bộ trong khuôn viên Dự án.
- Định kỳ vệ sinh hệ thống thoát nước, hút hầm bể tự hoại.

CHƯƠNG 5. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

5.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường (do nước sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, không thải ra môi trường).

5.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

5.1.1.1. Mạng lưới thu gom và thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Dự án đã được xây dựng tách riêng biệt với hệ thống thu gom thoát nước thải. Hệ thống đảm bảo cho khả năng tiêu thoát nước mưa tốt tại Dự án.

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa trong khu vực Dự án bao gồm các mương thoát nước kín xây dựng xung quanh khu nhà xưởng, thu nước mưa từ trên mái đổ xuống và dẫn đến hệ thống cống hở có nắp đan đáy bằng bê tông cốt thép dùng cống ngầm chịu lực.

– Thu gom nước mưa trên mái nhà xưởng: Nước mưa trên mái và nước mưa chảy tràn trên mặt đất sẽ đổ xuống → đường ống PVC Ø400mm → Hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú theo đường ống PVC Ø600mm.

– Nước mưa trên các khu vực sân bãi và đường nội bộ sẽ chảy vào các hố thu nước mưa xây dựng dọc theo lề đường. Tại các hố thu nước mưa sẽ có bộ phận chắn rác trước khi vào hệ thống cống và thoát ra hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú theo đường ống PVC Ø600mm được thiết kế với độ dốc là 0,5%.

Vị trí đầu nối: Toàn bộ nước mưa sẽ được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú bằng cống BTCT Ø600mm thông qua 01 điểm đầu nối trên đường số N1B của KCN.

Tọa độ điểm đầu nối: X = 569419; Y = 1268308 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiều 3°).

5.1.1.2. Mạng lưới thu gom và thoát nước thải

– Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh với lưu lượng 16,0 m³/ngày được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó được thu gom về HTXL nước thải cục bộ của Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường số N1B.

– Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt với lưu lượng 7,2 m³/ngày được tuần hoàn sử dụng, định kỳ xả thải 1 tuần/lần, được thu gom về HTXL nước thải cục bộ của Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường số N1B.

– Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ buồng sơn màng nước với lưu lượng 4,0 m³/ngày được tuần hoàn sử dụng, định kỳ xả thải 1 tuần/lần, được thu gom về HTXL nước thải cục bộ của Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường số N1B.

– Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ thiết bị dập bụi màng nước với lưu lượng 1,0 m³/ngày được tuần hoàn sử dụng, định kỳ xả thải 1 tuần/lần, được thu gom về HTXL nước thải cục bộ của Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường số N1B.

– Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hoạt động giải nhiệt cho công đoạn hàn với lưu lượng 0,2 m³/ngày được tuần hoàn sử dụng, định kỳ xả thải 1 tuần/lần, được thu gom về HTXL nước thải cục bộ của Nhà máy, công suất 30 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú thông qua 01 điểm đầu nối trên đường số N1B.

Vị trí đầu nối: Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại Dự án sau khi được xử lý đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN thông qua 01 điểm đầu nối nước thải đường số N1B.

Tọa độ điểm đầu nối: X = 569474; Y = 1268314 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°15', múi chiều 3°).

5.1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Quy trình công nghệ xử lý nước thải tại Dự án như sau:

Tóm tắt quy trình: Nước thải → Bể điều hoà → Bể lắng → Bể tuyển nổi → Bể chứa nước sạch → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

Công suất hệ thống: 30 m³/ngày.đêm.

Hoá chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer.

Chế độ vận hành: liên tục.

5.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

5.1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

– Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp

thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

– Định kỳ tiến hành kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

– Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

– Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

5.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

5.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước.
- Nguồn số 02 (*): Bụi phát sinh từ buồng sơn tĩnh điện tự động.
- Nguồn số 03 (*): Bụi phát sinh từ buồng sơn tĩnh điện thủ công.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ buồng sấy sau công đoạn xử lý bề mặt.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ buồng sấy sau công đoạn sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ lò đốt số 1.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ lò đốt số 2.

(*) Không có ống thải

5.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

5.2.2.1. Vị trí xả khí thải

Các vị trí xả khí thải tại Dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5.1 Vị trí xả khí thải tại Dự án

TT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Toạ độ	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước (nguồn số 01).	569361	1268253
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sấy và lò đốt số 1 (nguồn số 04, 05, 06).	569361	1268243
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ đốt số 2 (nguồn số 07).	569361	1268212

5.2.2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 32.000 m³/giờ.

Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 32.000 m³/giờ.

Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

5.2.3. Phương thức xả khí thải:

Dòng khí thải số 01 – 03: Khí thải được thải ra môi trường qua ống thải (chiều cao 14m, đường kính 300mm), xả liên tục khi hoạt động.

5.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT; cột B; Kp=0,9; Kv=1,0 – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

Bảng 5.2 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01			Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m³/h	—		
2	Bụi	mg/Nm³	180		
II	Dòng khí thải số 02, 03				
1	Lưu lượng	m³/h	—		
2	Nhiệt độ	°C	—		
3	Bụi	mg/Nm³	180		
4	NO _x	mg/Nm³	765		
5	SO ₂	mg/Nm³	450		
6	CO	mg/Nm³	900		

 **Quan trắc tự động, liên tục:** Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

5.2.5. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

5.2.5.1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước

– Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Buồng sơn màng nước → Thiết bị lọc bụi số 1 → Thiết bị lọc bụi số 2 → Quạt hút → Ống thải.

– Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

– Công suất hệ thống: 32.000 m³/giờ.

– Hoá chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hoá chất, sử dụng các loại vật liệu lọc (bông lọc, giấy lọc, cầu lọc).

5.2.5.2. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sơn tĩnh điện

– Tóm tắt quy trình công nghệ: (1) + (2) → Thiết bị lọc bụi filter trung tâm → Môi trường lao động.

(1) Bụi từ buồng sơn tĩnh điện tự động → Hệ thống đường ống thu gom → Cyclone.

(2) Bụi từ buồng sơn tĩnh điện thủ công → Thiết bị lọc bụi filter → Hệ thống đường ống thu gom.

– Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

– Công suất hệ thống: 10.000 m³/giờ.

– Hoá chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hoá chất, sử dụng filter lọc bụi.

5.2.5.3. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sấy và lò đốt số 1

– Tóm tắt quy trình công nghệ: (1) + (2) → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

(1) Khí thải từ buồng sấy → Chụp hút → Hệ thống đường ống thu gom.

(2) Khí thải từ lò đốt số 1 → Hệ thống đường ống thu gom → Thiết bị đập bụi màng nước.

– Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

– Công suất hệ thống: 32.000 m³/giờ.

– Hoá chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hoá chất, sử dụng than hoạt tính.

5.2.5.4. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt số 2

– Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống đường ống thu gom → Thiết bị đập bụi màng nước → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

– Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

– Công suất hệ thống: 12.000 m³/giờ.

– Hoá chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hoá chất, sử dụng than hoạt tính.

5.2.6. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

5.2.7. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

– Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành. Thường xuyên theo dõi hoạt động, kiểm tra và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị.

– Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

– Trong quá trình vận hành, khi có sự cố phải dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, báo cáo cơ quan có chức năng và tìm nguyên nhân, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

5.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

5.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

– Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tại nhà xưởng 1.

– Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tại nhà xưởng 2.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ hệ thống xử lý bụi từ buồng sơn màng nước.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt 1 và buồng sấy.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt 2.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn phát sinh từ hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sơn tĩnh điện.

5.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: X = 569372; Y = 1268259.
- Nguồn số 02: X = 569426; Y = 1268223.
- Nguồn số 03: X = 569361; Y = 1268253.
- Nguồn số 04: X = 569361; Y = 1268243.
- Nguồn số 05: X = 569361; Y = 1268212.
- Nguồn số 06: X = 569370; Y = 1268235.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực: $106^{\circ}15'$ và múi chiều: 3°).

5.3.3. Giá trị, giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

5.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải

5.4.1. Chủng loại, khối lượng phát sinh

5.4.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Khối lượng và chủng loại chất thải nguy hại phát sinh tại Dự án cụ thể như sau:

Bảng 5.3 Khối lượng và chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

TT	Tên chất thải	Ký hiệu phân loại	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ HTXL nước thải	KS	12 06 05	Bùn	2.250

TT	Tên chất thải	Ký hiệu phân loại	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	NH	16 01 06	Rắn	50
3	Pin, ắc quy chì thải	NH	16 01 12	Rắn	10
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	NH	17 02 04	Lỏng	1.250
5	Bao bì kim loại cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	KS	18 01 02	Rắn	219,6
6	Bao bì nhựa cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	KS	18 01 03	Rắn	275
7	Giẻ lau dính thành phần nguy hại	KS	18 02 01	Rắn	120
8	Lõi lọc bụi filter thải của hệ thống thu gom bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện	KS	18 02 01	Rắn	1.606
9	Vật liệu lọc thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước	KS	18 02 01	Rắn	500
10	Than hoạt tính thải	KS	18 02 01	Rắn	116,1
	Tổng cộng				6.396,7

5.4.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên

Khối lượng và chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên tại Dự án cụ thể như sau:

Bảng 5.4 Khối lượng và chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Kim loại và vụn kim loại thừa không dính thành phần nguy hại	Rắn	TT-R	11 04 03	259,27
2	Vải bạt thải	Rắn	TT-R	12 09 09	48,16
3	Phụ kiện thải	Rắn	TT-R	19 03 03	24,42

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Kim loại và vụn kim loại thừa không dính thành phần nguy hại	Rắn	TT-R	11 04 03	259,27
4	Dây mây thải	Rắn	TT-R	19 03 04	34,00
Tổng cộng					365,85

5.4.1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 100 kg/ngày, bao gồm: Chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

5.4.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với việc lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Diện tích kho: Chất thải nguy hại được thu gom vào kho lưu giữ riêng biệt, diện tích kho chất thải nguy hại là 20 m², bên trong nhà xưởng 1.

Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy đựng nước lẫn dầu, thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được thu gom vào kho chứa riêng biệt. Kho được trang bị các thùng chứa, thùng phuy 120 lít và các bao PP, PE chống thấm.

Tần suất thu gom: 1 năm/lần hoặc theo tùy lưu lượng chất thải nguy hại phát sinh thực tế đảm bảo đúng quy định pháp luật về quản lý chất thải.

Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Diện tích kho: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào khu vực lưu chứa riêng biệt, diện tích khu vực lưu chứa khoảng là 40 m², bên trong nhà xưởng 1.

Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn “Khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường”. Tường bao và mái che, nền gia cố bằng bê tông để chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào kho chứa riêng biệt. Thùng chứa với dung tích loại 240 lít, 660 lít.

Tần suất thu gom: 1 tháng/lần hoặc tùy theo lưu lượng chất thải nguy hại phát sinh thực tế đảm bảo đúng quy định pháp luật về quản lý chất thải.

+ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa, bao bì tại khu vực tập kết chất thải sinh hoạt với diện tích 3 m² gần khu vực cổng ra vào, và được đơn vị có chứa năng thu gom với tần suất 1 lần/ngày.

Thiết bị lưu chứa: Chủ dự án sẽ bố trí các thùng rác nhựa phân bố rải rác tại nhà xưởng, văn phòng, ... chức năng của mỗi thùng như sau: Thùng 20 lít (7 thùng) đặt tại nhà vệ sinh, khu vực văn phòng, thùng 120 lít (3 thùng) đặt tại các nhà xưởng và khu vực tập kết rác thải.

CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án như sau:

Bảng 6.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

STT	Hạng mục công trình	Số lượng	Thời gian VHTN		Công suất thiết kế
			Bắt đầu	Kết thúc	
1	Hệ thống xử lý nước thải	01 hệ thống	Tháng 04/2026	Tháng 07/2026	30 m ³ /ngày.đêm
2	Hệ thống xử lý khí thải từ buồng sơn màng nước	01 hệ thống	Tháng 04/2026	Tháng 07/2026	32.000 m ³ /giờ
3	Hệ thống xử lý khí thải từ buồng sấy và lò đốt số 1	01 hệ thống	Tháng 04/2026	Tháng 07/2026	32.000 m ³ /giờ
4	Hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt số 2	01 hệ thống	Tháng 04/2026	Tháng 07/2026	12.000 m ³ /giờ

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Kế hoạch chi tiết quan trắc chất thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm của Dự án như sau:

Bảng 6.2 Kế hoạch quan trắc chất thải giai đoạn vận hành thử nghiệm

STT	Vị trí lấy mẫu	Toạ độ	Thông số lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	Tại đầu vào (bể điều hoà) của HTXL nước thải, công suất 30 m ³ /ngày.đêm	X = 569436 Y = 1268269	pH; BOD5; COD; TSS; Amoni; Tổng N; Tổng P; Coliform; Tổng dầu mỡ khoáng	—
2	Tại đầu ra của HTXL nước thải, công suất 30 m ³ /ngày.đêm (hố ga đầu nối vào HTXL nước thải tập trung của KCN)	X = 569474 Y = 1268314	pH; BOD5; COD; TSS; Amoni; Tổng N; Tổng P; Coliform; Tổng dầu mỡ khoáng	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú

STT	Vị trí lấy mẫu	Toạ độ	Thông số lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
3	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ buồng sơn màng nước	X = 569361 Y = 1268253	Lưu lượng, bụi	QCVN 19:2009/BTNMT; cột B; Kp=0,9; Kv=1,0 – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
4	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ buồng sấy và lò đốt số 1	X = 569361 Y = 1268243	Lưu lượng, bụi, CO, SO ₂ , NO _x	QCVN 19:2009/BTNMT; cột B; Kp=0,9; Kv=1,0 – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
5	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt số 2	X = 569361 Y = 1268212	Lưu lượng, bụi, CO, SO ₂ , NO _x	QCVN 19:2009/BTNMT; cột B; Kp=0,9; Kv=1,0 – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

6.1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Khi tiến hành quan trắc môi trường tại Dự án, Công ty sẽ tiến hành lựa chọn, phối hợp với tổ chức, đơn vị quan trắc môi trường có chức năng đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, hoạt động phòng thử nghiệm được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép theo đúng quy định.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình giám sát khí thải

6.2.1.1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước, công suất 32.000m³/giờ

Vị trí quan trắc: Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sơn màng nước.

Thông số quan trắc: Lưu lượng, Bụi.

Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

Tiêu chuẩn: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 0,9, Kv = 1,0 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

6.2.1.2. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sấy và lò đốt số 1, công suất 32.000m³/giờ

Vị trí quan trắc: Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ buồng sấy và lò đốt số 1.

Thông số quan trắc: Lưu lượng, Bụi, CO, SO₂, NO_x.

Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

Tiêu chuẩn: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 0,9, Kv = 1,0 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

6.2.1.3. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt số 2, công suất 12.000m³/giờ

Vị trí quan trắc: Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt số 2.

Thông số quan trắc: Lưu lượng, Bụi, CO, SO₂, NO_x.

Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

Tiêu chuẩn: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 0,9, Kv = 1,0 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

6.2.2. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt, kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp và kho lưu chứa chất thải nguy hại.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục.

- Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại, hoá đơn, chứng từ giao nhận chất thải, hợp đồng thu gom.

- Quy định áp dụng: Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm của Dự án như sau:

Bảng 6.3 Tổng kinh phí dự toán cho chương trình giám sát môi trường hàng năm

TT	Hạng mục	Số lượng	Chi phí giám sát môi trường (VNĐ)
2	Giám sát môi trường	Toàn bộ	36.000.000
3	Nhân công	Toàn bộ	5.000.000
4	Vận chuyển	Toàn bộ	2.000.000
5	Thu thập số liệu và viết báo cáo	Toàn bộ	10.000.000
Tổng cộng			53.000.000

CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN

Trong quá trình hoạt động sản xuất, Dự án sẽ gây ra một số ô nhiễm môi trường, tuy nhiên theo phân tích ở trên thì khả năng ô nhiễm này không đáng kể và có thể khắc phục được. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường, mối quan hệ nhân quả giữa phát triển sản xuất và giữ gìn trong sạch môi trường sống. Công ty sẽ có nhiều cố gắng trong nghiên cứu và thực hiện các bước yêu cầu của công tác bảo vệ môi trường.

Trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty cam kết đảm bảo xử lý các chất thải đạt tiêu chuẩn sau:

- Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Dự án.

- Cam kết nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đúng quy định.

- Đối với chất thải rắn phát sinh từ quá trình sản xuất, Chủ dự án cam kết thực hiện các biện pháp xử lý như đề xuất đã nêu trong báo cáo, xử lý đúng quy định về bảo vệ môi trường.

- Cam kết đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của Dự án nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường:

- + Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, xử lý khí thải đạt QCVN 26:2010/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- + Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, xử lý khí thải đạt QCVN 24:2016/BYT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- + Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại được quản lý tuân thủ theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Cam kết thực hiện đầy đủ các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn từ khi dự án đi vào vận hành chính thức cho đến khi kết thúc dự án như:

- + Thu gom và chuyển giao chất thải theo đúng quy định.

- + Hệ thống thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom nước thải.

- Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu sự cố môi trường

- + Thực hiện các biện pháp phòng chống cháy nổ;

- + Thực hiện các biện pháp phòng chống sét;

- + Thực hiện các biện pháp an toàn về điện;

- + Thực hiện các biện pháp kiểm soát khác như trong báo cáo đề trình bày.

- Cam kết khác:

- + Đảm bảo diện tích cây xanh đúng quy định.

- + Cam kết thu gom, xử lý triệt để chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất.
- + Cam kết chỉ xây dựng khi có đầy đủ các giấy tờ pháp lý.
- + Cam kết về đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra đi vào hoạt động. Cam kết xử lý các sự cố về môi trường, sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung khi Dự án đi vào hoạt động.

+ Trong quá trình đi vào hoạt động, Chủ dự án cam kết chấp hành nghiêm chỉnh công tác bảo vệ môi trường và có phương án bảo vệ môi trường theo quy định, nếu để xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường thì Công ty phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về Môi trường.

Chủ dự án cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường.

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Kiến nghị Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai và các cơ quan chức năng liên quan thẩm định, cấp giấy phép môi trường để Dự án sớm đi vào hoạt động và đảm bảo tiến độ Dự án, góp phần mang lại những lợi ích thiết thực về phát triển kinh tế - xã hội./.

PHỤ LỤC: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
3. Giấy phép môi trường
4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
5. Hợp đồng thuê lại đất
6. Văn bản chấp nhận đấu nối hạ tầng
7. Biên bản xác nhận đấu nối hạ tầng
8. Giấy phép xây dựng
9. Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình
10. Thông báo kết quả kiểm tra nghiệm thu
11. Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế PCCC
12. Văn bản nghiệm thu PCCC
13. Hợp đồng thu gom chất thải sinh hoạt
14. Hợp đồng thu gom CTCNTT, CTNH

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3801290962

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 09 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HENGWEI INDUSTRIAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HENGWEI INDUSTRIAL CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

1 phần lô D9, Khu B- Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0378.310.868

Fax:

Email: yeruiyi0@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ : 23.837.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai mươi ba tỷ tám trăm ba mươi bảy triệu đồng

Tương đương 1.000.000 USD (bằng chữ: Một triệu đô la Mỹ)

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	HENGWEI GROUP (S) PTE.LTD	Singapore	167 JALAN BUKIT MERAH, #05-12, CONNECTIO N ONE , Singapore	20.261.450.000	85,000	202245857 G	



2	YE, XUWEI	Trung Quốc	1 phần lô D9, Khu B- Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phủ, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phủ, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	3.575.550.000	15,000	EA790043 7	
---	-----------	------------	---	---------------	--------	---------------	--

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: YE, XUWEI

Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: *01/07/1970* Dân tộc: *Quốc tịch: Trung Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *EA7900437*

Ngày cấp: *23/08/2017* Nơi cấp: *Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ công an
Trung Quốc*

Địa chỉ thường trú: *Phòng 103#, Tòa Nhà Zhong Shi Jia 50#, Quận Wuxing, Thành
Phố Huzhou, Zhengjiang, Prc, Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *1 phần lô D9, Khu B- Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân
Phủ, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh

Bình Phước, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Số:



GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Cơ quan đăng ký kinh doanh: Tỉnh Bình Phước
Địa chỉ trụ sở: Trung tâm phục vụ Hành Chính Công tỉnh Bình Phước, Số 727 quốc lộ 14, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 0271.6254888 (218-220-221) Fax:
Email: dkkdbinhphuoc@gmail.com Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 3801290962

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) Chi tiết: Sản xuất, gia công vải nhựa dùng cho mái hiên di động	1392
2	Sản xuất các cấu kiện kim loại Chi tiết: Sản xuất, gia công mái hiên di động	2511
3	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Chi tiết: sản xuất bàn, ghế, sofa	3100(Chính)

Nơi nhận:

- CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI. Địa chỉ: 1 phần lô D9, Khu B- Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

-

- Lưu: Lương Thị Trường An

TRƯỞNG PHÒNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trịnh Ngọc Linh

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8762151371.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 07 tháng 9 năm 2023.

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư: Ngày 05 tháng 5 năm 2025.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu ngày 29/11/2024 và các quy định hiện hành;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư và Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước ban hành kèm Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762151371 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ ba ngày 13/01/2025;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH công nghiệp Hengwei nộp ngày 23/4/2025.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI; mã số dự án 8762151371, do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình

(1/5/8762151371)

Phước cấp điều chỉnh lần thứ ba ngày 13/01/2025; được đăng ký điều chỉnh lần thứ ba: Điều chỉnh mục tiêu và quy mô dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

1. HENGWEI GROUP (S) PTE.LTD; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 202245857G; nơi cấp: Cơ quan Quản lý Doanh nghiệp và Kế toán (ACRA) Singapore; cấp ngày: 26/12/2022; địa chỉ trụ sở: 167 JALAN BUKIT MERAH, #05-12, CONNECTION ONE SINGAPORE (150167); điện thoại: 0378.310.868; email: yeruiyi0@gmail.com.

Đại diện bởi: Ông YE, XUWEI; chức vụ: Giám đốc; ngày sinh: 01/7/1970; quốc tịch: Trung Quốc; hộ chiếu số: EA7900437; ngày cấp: 23/8/2017; nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ công an Trung Quốc; địa chỉ thường trú: Phòng 103#, tòa nhà Zhong Shi Jia 50#, Quận Wuxing, thành phố Huzhou, Zhengjiang, Prc, Trung Quốc; nơi ở hiện tại: 1 phần lô D9, Khu B - KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam; điện thoại: + 0378.310.868; email: yeruiyi0@gmail.com.

2. Ông YE, XUWEI; ngày sinh: 01/7/1970; quốc tịch: Trung Quốc; hộ chiếu số: EA7900437; ngày cấp: 23/8/2017; nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ công an Trung Quốc; địa chỉ thường trú: Phòng 103#, tòa nhà Zhong Shi Jia 50#, Quận Wuxing, thành phố Huzhou, Zhengjiang, Prc, Trung Quốc; nơi ở hiện tại: 1 phần lô D9, Khu B - KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam; điện thoại: + 0378.310.868; email: yeruiyi0@gmail.com.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801290962 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 08/9/2023; Mã số thuế: 3801290962.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC (Mã ngành cấp 4)	Mã ngành CPC (*) (nếu có)
1	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Chi tiết: Sản xuất bàn, ghế, sofa.</i>	3100	
2	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục). <i>Chi tiết: Sản xuất, gia công vải nhựa dùng cho mái hiên di động.</i>	1392	
3	Sản xuất các cấu kiện kim loại. <i>Chi tiết: Sản xuất, gia công mái hiên di động.</i>	2511	

(2/5/8762151371)

Handwritten signature

3. Quy mô dự án:

- Công suất thiết kế:

- + Sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất: 200.000 sản phẩm/năm.
- + Sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất: 100.000 sản phẩm/năm.
- + Sản xuất, gia công các sản phẩm sofa với công suất: 150.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công các sản phẩm mái hiên di động (công nghiệp tiêu dùng phục vụ đời sống) với công suất: 100.000 bộ/năm (tương đương 5.000 tấn/năm).

- Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: Sản xuất, gia công các sản phẩm bàn, ghế, sofa và mái hiên di động theo yêu cầu khách hàng.

4. Địa điểm thực hiện dự án: 1 phần lô D9, Khu B - Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

5. Diện tích mặt đất sử dụng: 10.648,9 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 78.185.360.000 (bảy mươi tám tỷ, một trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi nghìn) đồng, tương đương 3.280.000 (ba triệu, hai trăm tám mươi nghìn) đô la Mỹ, (tỷ giá 1 USD = 23.837 VND), trong đó:

- Vốn góp của nhà đầu tư: 23.837.000.000 (hai mươi ba tỷ, tám trăm ba mươi bảy triệu) đồng, tương đương 1.000.000 (một triệu) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 30,49% tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	HENGWEI GROUP (S) PTE.LTD	20.261.450.000	850.000	85	Tiền mặt	Đã góp đủ
2	YE, XUWEI	3.575.550.000	150.000	15		

- Vốn huy động: 54.348.360.000 (năm mươi bốn tỷ, ba trăm bốn mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi nghìn) đồng, tương đương 2.280.000 (hai triệu, hai trăm tám mươi nghìn) đô la Mỹ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 23/11/2059.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn

- Vốn góp:

+ HENGWEI GROUP (S) PTE.LTD: Đã góp đủ 20.261.450.000 (hai mươi tỷ, hai trăm sáu mươi một triệu, bốn trăm năm mươi nghìn) đồng, tương đương 850.000 (tám trăm năm mươi nghìn) đô la Mỹ, vào ngày 03/01/2024.

(3/5/8762151371)

+ Ông YE, XUWEI: Đã góp 3.575.550.000 (ba tỷ, năm trăm bảy mươi lăm triệu, năm trăm năm mươi nghìn) đồng và tương đương 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đô la Mỹ, vào ngày 15/11/2023.

- Vốn huy động: Đã huy động 7.151.100.000 (bảy tỷ, một trăm năm mươi một triệu, một trăm nghìn) đồng, tương đương 300.000 (ba trăm nghìn) đô la Mỹ, số tiền còn lại 47.197.260.000 (bốn mươi bảy tỷ, một trăm chín mươi bảy nghìn, hai trăm sáu mươi nghìn) đồng, tương đương 1.980.000 (một triệu, chín trăm tám mươi nghìn) đô la Mỹ, dự kiến huy động đủ đến Quý II/2025.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư

- Hoàn thành các thủ tục, hồ sơ pháp lý có liên quan, tiến hành triển khai xây dựng nhà xưởng và các công trình phụ trợ, lắp đặt máy móc, thiết bị, vận hành thử nghiệm từ tháng 8/2023 đến tháng 6/2025.

- Hoạt động chính thức từ tháng 7/2025.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, đất đai, lao động, thuế, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối để góp vốn thực hiện dự án đầu tư.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ nộp để thực hiện thủ tục hành chính tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và các đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762151371 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ ba ngày 13/01/2025.

(4/5/8762151371)

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 04 (bốn) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. *ml*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu VT.

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN



Hoàng Hữu Vũ



(5/5/8762151371)

Số: 34 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 30 tháng 5 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 29/CV-HW ngày 13/5/2024 của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm ván sàn gỗ công nghiệp công suất 5.000.000 m²/năm (tương đương 100.000 tấn/năm); các sản phẩm mái hiên di động công suất 100.000 bộ/năm (tương đương 5.000 tấn/năm) và cho thuê nhà xưởng với diện tích 5.472 m²”;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 37/TTr-BQL ngày 20/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại một phần lô D9, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm ván sàn gỗ công nghiệp công suất 5.000.000 m²/năm (tương đương 100.000 tấn/năm); các sản phẩm mái hiên di động công suất 100.000 bộ/năm (tương đương 5.000 tấn/năm) và cho thuê nhà xưởng với diện tích 5.472 m²” (sau đây gọi là Dự án), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án: “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm ván sàn gỗ công nghiệp công suất 5.000.000 m²/năm (tương đương 100.000 tấn/năm); các sản phẩm

mái hiên di động công suất 100.000 bộ/năm (tương đương 5.000 tấn/năm) và cho thuê nhà xưởng với diện tích 5.472 m².

1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần lô D9, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 8762151371 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 07/9/2023, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 09/01/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801290962 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 08/9/2023.

1.4. Mã số thuế: 3801290962.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đồ gỗ xây dựng, sản xuất các cấu kiện kim loại, cho thuê nhà xưởng dư thừa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại một phần lô D9, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích: 10.648,9 m².

- Quy mô: Dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công các sản phẩm ván sàn gỗ công nghiệp, công suất 5.000.000 m²/năm.

+ Sản xuất, gia công các sản phẩm mái hiên di động, công suất 100.000 bộ/năm.

+ Cho thuê nhà xưởng với diện tích 5.472 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú, Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 30 tháng 5 năm 2024 đến ngày 30 tháng 5 năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND huyện Đồng Phú;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-15GP 245).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...34.../GPM-T-UBND
ngày 30/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh từ Dự án (bao gồm: nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei và nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê xưởng) sau xử lý sơ bộ phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), được dẫn nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận dẫn nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú tại các văn bản: Hợp đồng cho thuê (cho thuê lại) quyền sử dụng đất trong KCN số 68/2023/HĐ-BDP ngày 19/9/2023 và Văn bản số 65/BDP-ĐTXD&CNMT ngày 15/4/2024.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định; có phương án thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo quy định của pháp luật. Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei không xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê xưởng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei (được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại) với lưu lượng khoảng 2,4 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy, công suất 30 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ đơn vị thuê xưởng (được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại) với lưu lượng đối đa 8 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy, công suất 30 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei (nước thải từ quá trình làm sạch bề mặt) với lưu lượng khoảng 16 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy, công suất 30 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nguồn số 04: Nước thải sản xuất (nếu có) phát sinh từ đơn vị thuê xưởng: Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy định của pháp luật và thể hiện rõ trong hồ sơ môi trường của đơn vị thuê xưởng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei:

+ Nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei → Bể tự hoại 3 ngăn (1).

+ Nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê xưởng → Bể tự hoại 3 ngăn (2).

+ Nước thải sản xuất của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei (3).

(1) + (2) + (3) → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung gian → Bể SBR → Bể chứa nước đầu ra → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

- Công suất hệ thống xử lý: 30 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer.

- Chế độ vận hành: liên tục.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải:

STT	Mã số bể	Hạng mục công trình	Chất liệu	Kích thước (m) (DxRxH)	Thể tích (m ³)
1	TK 01	Bể điều hòa	BTCT	5,7m x 2,9m x 2,0m	33,06
2	TK 02	Bể keo tụ	BTCT	1,35m x 1,2m x 2,0m	3,24
3	TK 03	Bể tạo bông	BTCT	1,35m x 1,2m x 2,0m	3,24
4	TK 04	Bể lắng	BTCT	2,9m x 2,9m x 4,0m	33,64
5	TK 05	Bể trung gian	BTCT	1,35m x 1,2m x 2,0m	3,24
6	TK 06	Bể SBR	BTCT	5,7m x 2,9m x 2,0m	33,06
7	TK 07	Bể chứa nước sạch	BTCT	2,5m x 2,5m x 2,0m	12,5
8	TK 08	Bể chứa bùn	BTCT	2,6m x 1,35m x 2,0m	7,02

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, lấy tại hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú. Tọa độ X(m): 569474; Y(m): 1268314 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), cụ thể:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	pH	-	5,5 – 9
2	TSS	mg/l	100
3	COD	mg/l	150
4	BOD ₅	mg/l	50
5	Tổng Nitơ	mg/l	40

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
6	Tổng Photpho	mg/l	6
7	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10
8	Amoni	mg/l	10
9	Fe	mg/l	5
10	Coliforms	MPN/100ml	5.000

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của đơn vị thuê xưởng, đảm bảo theo đúng quy định tại Khoản 4, Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải sinh hoạt phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~24~~.../GPMT-UBND
ngày ~~30~~./~~5~~.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải****1.1. Từ quy trình sản xuất ván sàn gỗ công nghiệp**

- Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn nạp liệu.
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn cắt ván.
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn nghiền.
- Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn tạo hạt.
- Nguồn số 05: Khí thải từ công đoạn đùn tạo hình.

1.2. Từ quy trình sản xuất mái hiên di động

- Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn cắt vải.
- Nguồn số 07: Bụi từ công đoạn mài, cắt, khoan lỗ kim loại.
- Nguồn số 08: Bụi từ công đoạn sơn tĩnh điện.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền sản xuất ván sàn gỗ công nghiệp (nguồn số 01, 03, 04 và 05).	569349	1268249
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sơn tĩnh điện (nguồn số 08).	569361	1268220

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei, địa chỉ: tại một phần lô D9, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13 m tính từ mặt đất, đường kính 300 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13 m tính từ mặt đất, đường kính 300 mm), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,9$; $k_v = 1,0$), và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B ($k_p=0,9$, $k_v=1,0$) và QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền sản xuất ván sàn gỗ công nghiệp (nguồn khí thải số 01, 03, 04, 05)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
		Bụi	mg/Nm ³	180	
		Propylen oxyt	mg/Nm ³	240	
		Etylen oxyt	mg/Nm ³	20	
		Styren	mg/Nm ³	100	
		Vinyl Clorua	mg/Nm ³	20	
2	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sơn tĩnh điện (nguồn khí thải số 08)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Bụi	mg/Nm ³	180	

Đối với các nguồn thải phát sinh không có dòng khí thải (nguồn số 02, 06 và 07): phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01, 03, 04 và 05: Bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu và nghiền, khí thải phát sinh từ công đoạn tạo hạt và đùn tạo hình được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 02, 06 và 07: Do đặc tính bụi của các công đoạn cắt vôi; cắt ván; mài, cắt, khoan lỗ kim loại phát sinh ít, trọng lượng riêng lớn (bụi kim loại) nên đề giảm thiểu tác động đối với bụi phát sinh từ công đoạn này, Chủ dự án thực hiện các biện pháp quản lý như: Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng; sử dụng tấm chắn xung quanh máy để giảm bụi kim loại, phía dưới mỗi máy cắt, mài được bố trí ngăn chứa bụi; máy hút bụi... Bụi phát sinh từ các công đoạn này được thu gom và chuyển giao dưới dạng chất thải rắn thông thường/chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý đúng theo quy định. Chủ dự án thực hiện quan trắc chất lượng không khí môi trường lao động định kỳ, trường hợp kết quả phân tích không đạt phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và đầu tư công trình bảo vệ môi trường phù hợp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền sản xuất ván sàn gỗ công nghiệp (nguồn số 01, 03, 04 và 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng túi vải lọc bụi, than hoạt tính lọc.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn sơn tĩnh điện (nguồn số 08)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi Filter → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi Filter.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền sản xuất ván sàn gỗ công nghiệp (dòng khí thải số 01): công suất thiết kế 40.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sơn tĩnh điện (dòng khí thải số 02): công suất thiết kế 7.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

02 vị trí, tương ứng với 02 ống thoát khí thải của 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,9$, $k_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~24~~.../GPMT-UBND
 ngày .~~20~~./.5.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực bố trí máy móc, thiết bị tại nhà xưởng 01.
- Nguồn số 02: Khu vực Hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Khu vực Hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền sản xuất ván sàn gỗ công nghiệp.
- Nguồn số 04: Khu vực Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sơn tĩnh điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Một phần Lô D9, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực hoạt động của máy móc, thiết bị tại nhà xưởng 01	569419	1268238
2	Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung	569494	1268253
3	Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền sản xuất ván sàn gỗ công nghiệp	569351	1268257
4	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sơn tĩnh điện	569365	1268209

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
-----	---------------------------	---------------------------	----------------------------	---------

1	70	55	-	Khu vực thông thường
---	----	----	---	----------------------

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...3.7.../GPMT-UBND
ngày 30.../5.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	NH	16 01 06	20
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	KS	08 02 04	5
3	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	NH	16 01 12	5
4	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	KS	07 03 11	3.520
5	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	NH	07 03 05	1.562
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 01	100
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	NH	18 02 01	552
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	KS	18 01 02	200

TT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 03	217
10	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Rắn	KS	12 06 05	2.250
11	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	KS	09 01 01	303.030
Tổng cộng					311.461

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ	TT - R	09 01 02	202.020
2	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	TT - R	11 04 03	235.200
3	Nhựa	TT - R	03 02 12	1.740
4	Chất thải khác (bụi nhựa)	TT	03 02 11	101.010
5	Sản phẩm vô cơ khác	TT - R	19 03 03	22.610
6	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT - R	18 01 05	100
7	Giẻ lau thải không dính thành phần nguy hại	TT	18 02 02	100
8	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	TT-R	18 01 06	300
9	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	TT - R	18 01 08	200
Tổng cộng				563.280

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	8,1
Tổng khối lượng		8,1

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu tường bao, có mái che, nền chống thấm, có rãnh rôn thoát nước, gờ chắn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định,...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 40 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Vách bao quanh, cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, mái che, nền chống thấm, gờ chắn, biển cảnh báo,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa, bao bì đặt xung quanh khu vực xưởng sản xuất, cuối ngày được chuyển ra công ra vào của dự án để thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công

nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5.

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~34~~.../GPMT-UBND
 ngày 30/1/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đảm bảo trong hoạt động dự án không phát sinh hơi hóa chất, hơi dung môi chưa qua xử lý ra môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối với việc cho thuê nhà xưởng dư thừa.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

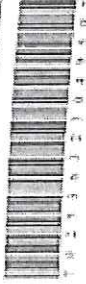
Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801290962 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 08/9/2023.
- Địa chỉ trụ sở chính: 1 phần lô D9, Khu B - Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

DK 083949

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 28, tờ bản đồ số: 03 - KCN Bắc Đồng Phú,
- b) Địa chỉ thửa đất: KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước,
- c) Diện tích: 10.648,9 m²,
(Bảng chữ: Mười nghìn sáu trăm bốn mươi tám phẩy chín mui vuông),
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
- đ) Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp,
- e) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 23/11/2059,
- g) Nguồn gốc sử dụng: Thuế đất trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở: -/-

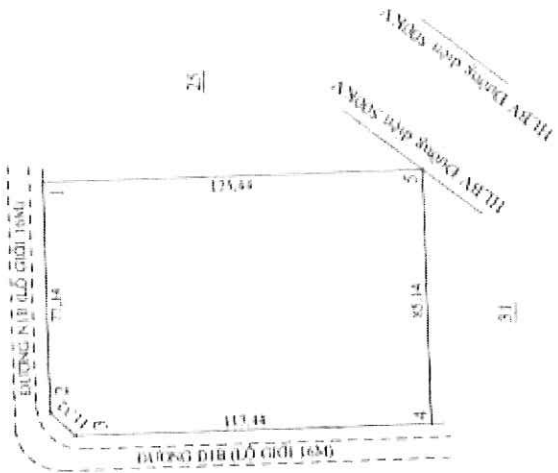
3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:2.000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Bình Phước, ngày 30 tháng 11 năm 2023
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH PHƯỚC



Số vào sổ cấp GCN: CT 25522

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

越南社会主义共和国

独立-自由-幸福

Bình Phước, ngày 19 tháng 9 năm 2023

平福 · 2023 年 9 月 19 日

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ (CHO THUÊ LẠI) QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG
KHU CÔNG NGHIỆP

工业区土地使用权租赁合同

Số 编号: 68/2023/HĐ-BDP

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

根据 2015 年 11 月 24 日的民法 ;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

根据 2013 年 11 月 29 日的土地法 ;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

根据 2014 年 11 月 25 日的房地产业务法 ;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

根据政府于 2014 年 5 月 15 日颁布的第 43/2014/ND-CP 号法令，详细说明土地法一些条款的实施情况 ;

Căn cứ Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

根据政府 2022 年 1 月 6 日第 02/2022/ND-CP 号法令，该法令详细说明房地产业务法一些条款的实施情况 ;

Căn cứ Biên bản ghi nhớ đăng ký giữ đất số: 88788/MOU/BDP ngày 26/9/2022 giữa Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú và Ông YE, XUWEI;

根据北同富工业区股份公司与 YE, XUWEI 先生于 2022 年 9 月 26 日签署的第 88788/MOU/BDP 号土地保留登记备忘录 ;

Căn cứ Phụ lục Biên bản ghi nhớ đăng ký giữ đất số: 01/88788/MOU/BDP ngày 13/7/2023 giữa Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú và Ông YE, XUWEI;

根据北同富工业区股份公司与 YE, XUWEI 先生于 2023 年 7 月 13 日签署的第 01/88788/MOU/BDP 号土地保留登记备忘录附录 ;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 8762151371 ngày 07/9/2023;

根据 2023 年 9 月 7 日第 8762151371 号投资登记执照 ;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3801290962 ngày 08/9/2023.

根据 2023 年 9 月 8 日第 3801290962 号营业登记执照

Hai bên chúng tôi gồm:

我们双方有 :

I. BÊN CHO THUÊ (BÊN CHO THUÊ LẠI) QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (sau đây gọi tắt là **Bên A**) 土地使用权出租方 (简称为甲方)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

北同富工業區股份公司

Địa chỉ : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước,

地址 : 平福省同富县新富镇

Mã số Doanh nghiệp : 3800565639

企业编号 : 3800565639

Số tài khoản VND : 1004382147 tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, CN Bình Phước

银行账号 : 1004382147 Sài Gòn – Hà Nội 股份商务银行 · 平福分行

Điện thoại/电话 : 02713.834.666 Fax: 02713.833.838

Do ông/由 : **PHẠM PHI ĐIỀU** 先生,

CCCD số : 070065003262 cấp ngày 20/08/2021 nơi cấp Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội,

身份证号 : 070065003262 于 2021/08/20 由社会秩序行政管理警察局颁发

Chức danh : **TỔNG GIÁM ĐỐC**

职务 : 总经理

Làm đại diện pháp nhân/作为法令代表

II. BÊN THUÊ (BÊN THUÊ LẠI) QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (sau đây gọi tắt là Bên B)

承租方 (转租方) 土地使用权 (简称为乙方)

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI/ HENGWEI 工业责任有限公司

Giấy ĐKKD/营业登记执照 : 3801290962

Địa Chỉ /地址 : 1 phần lô D9, khu B- KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

越南平福省同富县新富镇北同富工业区-B 区 D9 块一部分

Người đại diện/代表人 : YE, XUWEI

Chức vụ : CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM TỔNG GIÁM ĐỐC

职务 : 董事长兼总经理

Hộ Chiếu : EA7900437 Ngày cấp: 23/8/2017 Nơi cấp: Cục Quản Lý Xuất Nhập Cảnh, Bộ Công An Trung Quốc

护照 : EA7900437 颁发日 : 2017/8/23, 颁发机关 : 中国公安部出入境管理局

Làm đại diện pháp nhân

作为法令代表

Hai bên đồng ý thực hiện việc cho thuê, thuê quyền sử dụng đất theo các thỏa thuận sau đây:

双方同意根据以下协议出租 · 租用土地使用权

Điều 1. Thông tin về diện tích đất cho thuê (cho thuê lại)

第 1 条、出租 (转租) 土地面积信息

1. Bên A đồng ý cho Bên B thuê lại quyền sử dụng đất quy định cụ thể tại Điểm 2 Điều này mà Bên A đã xây dựng xong kết cấu hạ tầng (sau đây viết tắt là khu đất) theo quyết định số: 1123/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Bắc Đồng Phú – Khu A và Khu B, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, Cụ thể như sau:

甲方同意根据 2023 年 7 月 10 日人民委员会第 1123/QĐ 号决定关于批准对北同富工业区 1/2000 规模建设分区规划局部调整-北同富区新富镇 A 区和 B 区 · 将本条第 2 点规定的已完成基础设施建设的土地使用权 (以下简称土地) 转租给乙方 · 具体如下 :

Địa chỉ thửa đất: Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

土地地址：越南平福省同富县新富镇

Diện tích: 10.648,9 m² (Bằng chữ: Mười ngàn sáu trăm bốn mươi tám phẩy chín mét vuông)

面积：10.648,9 m² (书写：壹万陆佰肆拾捌点玖平米)

Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

使用形式：私人使用

Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

使用目的：工业区土地

Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

使用来源：国家一次性支付租赁土地

2. Đặc điểm khu đất cho thuê lại:

租用地块的特点：

- Vị trí cho thuê lại/土地位置:

Một phần lô D9, khu B, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

越南平福省同富县新富镇北同富工业区 B 区 D9 块的一部分

- Diện tích cho thuê lại: 10.648,9 m² (Bằng chữ: Mười ngàn sáu trăm bốn mươi tám phẩy chín mét vuông)

面积：10.648,9 m² (大写：壹万陆佰肆拾捌点玖平米)

Diện tích khu đất cho thuê lại được xác định theo Bản đồ là Phụ lục 01 đính kèm theo Hợp đồng này, đồng thời là một bộ phận pháp lý không thể tách rời của Hợp đồng này.

转租土地面积根据本合同附件 01 的地图确定，也是本合同不可分割的法律组成部分。

3. Khi có sự thay đổi của pháp luật liên quan tới cho thuê lại quyền sử dụng đất trong Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết để cùng thực hiện theo quy định.

当北同富工业区土地使用权租用相关法律发生变化时，甲方将通知乙方共同遵守规定

4. Các Bên cam kết việc cho thuê lại khu đất không làm mất đi quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

双方承诺，土地的租用不会失去越南国家对土地和位于地下的所有资源及所有权。

5. Bên B cam kết đưa khu đất vào sử dụng ngay, đúng tiến độ, không sử dụng chậm.

乙方承诺立即、按期投入使用，不逾期使用

Điều 2. Giá thuê đất (nghĩa vụ tài chính nộp cho Nhà nước và tiền thuê cơ sở hạ tầng)

第 2 条、租赁费 (对国家的财政义务和基础设施租金)

1. Giá cho thuê quyền sử dụng đất là: 土地使用权的租赁价格为

1.1. Nghĩa vụ tài chính nộp cho Nhà nước/对国家的财政义务:

Bên A đã hoàn thành xong thủ tục Nghĩa Vụ Tài Chính nộp cho Nhà Nước cho toàn bộ diện tích thuê, giá thuê lại đất tại vị trí nêu trên được tính với giá là: **257.138 VND/m²** (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bảy ngàn một trăm ba mươi tám đồng). Bên B có trách nhiệm hoàn thành Nghĩa Vụ tài chính này khi ký hợp đồng chính thức theo pháp nhân là tổ chức. Chi phí này Bên B sẽ chịu trách nhiệm đối với Nhà Nước cho đến hết thời hạn thuê đến 23/11/2059. Giá trên không bao gồm 10% VAT.

甲方已完成整租赁区域对国家的财政义务，上述地点的土地租金价格计算为：
257,138 越南盾/平方米（书写：贰拾伍万柒仟壹佰叁拾捌盾）。乙方以组织形式的法人签署正式合同时负责履行该财务义务。这笔费用乙方将对国家负责任至 2059 年 11 月 23 日
租赁期结束。上述租金不含 VAT 的 10%

$$257.138 \text{ VND} \times 10.648,9 \text{ m}^2 = 2.738.236.848 \text{ VND}$$

(Bằng chữ: Hai tỷ bảy trăm ba mươi tám triệu hai trăm ba mươi sáu ngàn tám trăm bốn mươi tám đồng)

(书写：贰拾柒亿叁仟捌佰贰拾叁万陆仟捌佰肆拾捌盾)

1.2. Tiền thuê cơ sở hạ tầng: Bao gồm những chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu, giải tỏa đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn, chi phí chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí trước bạ cho việc đăng ký giấy cấp chứng nhận thuê lại đất trong khu công nghiệp...

基础设施租金：包括初始基础设施投资成本、补偿和场地清理、排雷成本、土地用途转换成本、工业区土地转租证登记前期费用...

a. Giá thuê hạ tầng/基础设施租金: 1.441.062 VND/m²

(Một triệu bốn trăm bốn mươi mốt ngàn không trăm sáu mươi hai đồng) trên mét vuông

(壹佰肆拾肆万壹仟零陆拾贰盾) /平米

$$1.441.062 \text{ VND/m}^2/\text{THTLD} \times 10.648,9 \text{ m}^2 = 15.345.725.132 \text{ VND/ m}^2$$

(Bằng chữ: Mười lăm tỷ ba trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn một trăm ba mươi hai đồng)

(书写：壹佰伍拾叁亿肆仟伍佰柒拾贰万伍仟壹佰叁拾贰盾)

b. Thuế GTGT 增值税 10%:

$$15.345.725.132 \text{ VND/THTLD} \times 10\% = 1.534.572.513 \text{ VND}$$

(Bằng chữ: Một tỷ năm trăm ba mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm mười ba đồng)

(书写：拾伍亿叁仟肆佰伍拾柒万贰仟伍佰壹拾叁盾)

c. Tổng giá trị/总价值::

$$15.345.725.132 \text{ VND/THTLD} + 1.534.572.513 \text{ VND/THTLD} = 16.880.297.645 \text{ VND/ m}^2$$

(Bằng chữ: Mười sáu tỷ tám trăm tám mươi triệu hai trăm chín mươi bảy ngàn sáu trăm bốn mươi lăm đồng)

(书写：壹佰陆拾捌亿捌仟零贰拾玖万柒仟陆佰肆拾伍盾)

2. Giá cho thuê quy định tại khoản 1 Điều này này không bao gồm các khoản sau: (Các phí dịch vụ điện, nước sạch, vệ sinh, các loại thuế phi nông nghiệp, thuế và các dịch vụ khác không liên quan đến Bên A.)

本条第一款规定的租赁价格不包括以下各项：(电费、净水费、卫生费、非农税、税金及其他与甲方无关的服务费。)

2. Chi phí 2: Khoản trả hàng năm bao gồm phí quản lý hạ tầng Khu Công nghiệp như đường giao thông, điện chiếu sáng, cây xanh và nghĩa vụ tài chính trả cho Nhà nước. Chi phí này được xác định là **9.704 VND/ m²/năm** (Bằng chữ: Chín ngàn bảy trăm lẻ bốn đồng) (chưa bao gồm 10% VAT). Chi phí này được tăng

lên 10% (mười phần trăm) cứ mỗi sau 03 (ba) năm. Bên A có trách nhiệm gửi văn bản thông báo tăng phí cho Bên B.

第 2 项费用：每年支付的费用包括工业区道路、照明、树木等基础设施的管理费以及对国家的财政义务。该成本确定为 9,704 VND/m²/年（书写：玖仟柒佰零肆）（不含 10% 增值税）。该成本每三年增加 10%（百分之十）。甲方负责向乙方发送增加费的书面通知。

Giá trị Chi phí 2 này cho cả diện tích đất cho thuê lại trong 01 năm là:

该第 2 项费用价值为一年整个土地租用面积费用为：

9.704 VND x 10.648,9 m² = **103.336.926 VND**

(Bằng chữ: Một trăm lẻ ba triệu ba trăm ba mươi sáu ngàn chín trăm hai mươi sáu đồng).

(书写：一亿零仟叁佰叁拾叁万陆仟玖佰贰拾陆盾)

4. Phí xử lý nước thải/污水处理费:

Bên B phải chịu **8.491 VND** (Bằng chữ: Tám ngàn bốn trăm chín mươi một đồng) cho mỗi mét khối nước thải (giá này chưa bao gồm VAT). Tổng lượng nước thải của Bên B được tính dựa trên đồng hồ đo được lắp tại cửa xả của Bên B. Phí này sẽ tăng 10% (mười phần trăm) sau mỗi 03 (ba) năm.

乙方每立方米废水需承担 8.491 越南盾（大写：捌仟肆佰玖拾壹盾）（此价格不含增值税）。乙方废水总量以乙方出口处安装的水表计，此费用每 03（三）年增加 10%（百分之十）

Điều 3. Phương thức thanh toán

第 3 条、支付方式

3.1. Thanh toán nghĩa vụ tài chính nộp cho nước và tiền thuê cơ sở hạ tầng:

对国家的财政义务和基础设施租金支付

Trong vòng 45 ngày kể từ ngày Hợp Đồng này có hiệu lực, việc thanh toán nghĩa vụ tài chính sẽ do Bên B thanh toán cho bên A với tổng số tiền như sau **2.738.236.848 VND** (Bằng chữ: Hai tỷ bảy trăm ba mươi tám triệu hai trăm ba mươi sáu ngàn tám trăm bốn mươi tám đồng). Ngay khi nhận được tiền thanh toán, Bên A sẽ hoàn trả tiền đặt cọc cho Bên B.

自本合同生效之日起 45 天内，乙方向甲方支付财务义务，总金额如下
 2.738.236.848 越南盾（书写：贰拾柒亿叁仟捌佰贰拾叁万陆仟捌佰肆拾捌盾）。收到货款后，甲方将押金退还给乙方

Thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng:

基础设施租金支付

Thanh toán lần 支付次数	Số tiền VNĐ (đã bao gồm 10% VAT) 金额 VND (已含 10%增值税)	Nội dung 内容
Lần 1 第一次	5.064.089.294 VNĐ (Bằng chữ: Năm tỷ không trăm sáu mươi bốn triệu không trăm tám mươi chín ngàn hai trăm chín mươi bốn đồng) (书写：伍拾亿陆仟肆佰零捌万玖仟贰佰玖拾肆盾)	Bên B cam kết thanh toán số tiền lần 1 này cho Bên A Thanh toán đợt 1 trong vòng 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất chính thức 乙方承诺在正式签订土地转租合同之日起 45 天内向甲方支付第一次款项
Lần 2 第二次	5.064.089.293 VNĐ (Bằng chữ: Năm tỷ không trăm sáu mươi bốn triệu không trăm tám mươi chín ngàn hai trăm chín mươi ba đồng) (书写：伍拾亿陆仟肆佰零捌万玖仟贰佰玖拾叁盾)	Bên B cam kết thanh toán trước lần 2 cho Bên A chậm nhất ngày 20/01/2024 乙方承诺不迟于 2024 年 1 月 20 日向甲方支付第二次款项
Lần 3 第三次	3.376.059.529 VNĐ (Bằng chữ: Ba tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu không trăm năm mươi chín ngàn năm trăm hai mươi chín đồng) (书写：叁拾叁亿柒仟陆佰零伍万玖仟伍佰贰拾玖盾)	Bên B cam kết thanh toán trước lần 3 cho Bên A chậm nhất ngày 20/04/2024 乙方承诺不迟于 2024 年 4 月 20 日向甲方支付第三次款项
Lần 4 第四次	3.376.059.529 VNĐ (Bằng chữ: Ba tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu không trăm năm mươi chín ngàn năm trăm hai mươi chín đồng)	Bên B cam kết thanh toán trước lần 4 cho Bên A chậm nhất ngày 20/08/2024

次	<i>mười chín đồng)</i> (书写：叁拾叁亿柒仟陆佰 零伍万玖仟伍佰贰拾玖盾)	乙方承诺不迟于 2024 年 8 月 20 日向甲方支付第四次款项
---	--	-----------------------------------

3.2. Thanh toán Chi phí 2:

支付第 2 项费用

Ngày mà Bên B bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh trên diện tích đất thuê lại sẽ được tính là thời điểm bắt đầu đóng phí quản lý hạ tầng (nếu có thỏa thuận khác hai bên sẽ bàn bạc, thống nhất và tất cả thỏa thuận đó phải được thể hiện bằng văn bản). Việc thanh toán được thực hiện hàng năm theo như thông báo nộp tiền từ Bên A.

乙方在租用土地上开始经营业务之日起计为开始支付基础设施管理费的时间 (如有其他约定，双方协商一致，所协商达成必须成立书面) 。根据甲方的付款通知，每年支付一次。

3.3. Thanh toán phí xử lý nước thải: 污水处理费的支付

Phí xử lý nước thải được tính và thanh toán theo Hợp đồng xử lý nước thải được ký kết riêng giữa Bên A và Bên B.

污水处理费按甲乙双方分别签订的污水处理合同计算支付

3.4. Phương thức, đồng tiền và cách thức thanh toán:

付款形式、货币和方式

3.4.1. Phương thức thanh toán:

付款形式

Bằng chuyển khoản. Phí chuyển tiền do người chuyển chịu.

转账汇款。汇款费用由寄件人承担

3.4.2. Đồng tiền thanh toán/付款货币:

Là đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá (1 USD = 24.260 VNĐ).

为越南盾 (VND) 以汇率(1 USD = 24,260 VND)

3.4.3. Cách thức thanh toán/付款形式:

Bên A sẽ gửi Giấy đề nghị chi trả tiền đến Bên B vào trước mỗi đợt thanh toán. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, nếu bất kỳ vì một lý do nào (trừ trường hợp bất khả kháng như chiến tranh, bạo động, thảm họa thiên tai, dịch bệnh...)

mà Bên B chậm thanh toán cho Bên A thì lãi suất 1%/tháng (một phần trăm một tháng) sẽ được áp dụng trên tổng số nợ đến hạn phải trả và ngày đáo hạn sẽ là ngày áp dụng lãi suất. Mọi chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán sẽ do Bên chậm thanh toán chịu.

每期付款前，甲方将向乙方发送付款申请表。自付款到期日起三十日内，如因任何原因（除战争、暴乱、自然灾害、流行病...等不可抗力因素外），乙方延迟向甲方付款将支付利息为 1%/月（每月 1%）将适用于应付总金额，到期日为利息应用日。与逾期付款有关的一切费用由逾期付款方承担

3.5. Trường hợp Bên B cố ý và không thực hiện việc thanh toán các phí nêu trên (chi phí 1, chi phí 2, phí xử lý nước thải) theo như đã quy định trong Hợp Đồng thuê lại đất này cho Bên A và để những khoản nợ kéo dài quá 6 (sáu) tháng kể từ ngày các khoản nợ này đến hạn cần phải trả mà không có bất kỳ sự chấp thuận bằng văn bản chính thức nào của Bên A cho phép Bên B chậm thanh toán thì Hợp Đồng Thuê Lại Đất này sẽ tự động chấm dứt. Khi đó bên A được quyền thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng và số tiền mà Bên B đã chi trả cho Bên A sẽ không được hoàn trả lại.

如乙方故意不向甲方支付本土地租赁合同规定的上述费用（费用 1、费用 2、污水处理费），并让债务自本土地租用合同之日起超过六个月债务到期且需要支付而无收到甲方任何正式书面批准允许乙方延迟支付的通知，本土地的租赁合同将自动终止。届时，甲方有权单方面解除合同，乙方已支付给甲方的款项将不予退还

3.6. Thỏa thuận khác/其他协商

Trong trường hợp có sự thay đổi, cần làm rõ hơn về phương thức, cách thức thanh toán hoặc chưa đảm quyền lợi hoặc bất cứ thỏa thuận nào khác thì Bên A và Bên B thỏa thuận với nhau bằng Phụ lục Hợp đồng đính kèm trên cơ sở tự nguyện, thống nhất và hợp tác.

如有变更，需要进一步说明方式、支付方式，或未取得利益或其他协议，甲乙双方在自愿、共同、合作以上合同附件相互约定

Điều 4. Mục đích thuê đất

第 4 条、租赁目的

Mục đích thuê lại đất của Bên B phải phù hợp với ngành nghề đăng ký trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận đầu tư (nếu có) của doanh nghiệp.

乙方租赁土地的目的必须与企业的营业执照和投资执照（如有）所登记的行业一致。

Vị trí đất mà Bên B thuê lại thuộc Khu đất công nghiệp, mục đích xây dựng nhà xưởng sản xuất của KCN nên ngành nghề phải nằm trong danh mục ngành nghề được tiếp nhận vào KCN Bắc Đồng Phú.

乙方租赁的土地所在位置属于工业区的土地，所以该行业必须适合工业目的，并且该行业必须在行业名单上可允许进入北同富工业区。

Điều 5. Thời hạn thuê đất, thời điểm bàn giao và xây dựng

第 5 条、土地租赁期限、交接及建设时间

1. Thời hạn thuê đất là: Kể từ ngày hợp đồng được ký kết đến hết ngày 23/11/2059

土地租赁期限为自本合同签字生效日至 2059/11/23 为止

2. Thời hạn thuê bắt đầu từ ngày: kể từ ngày hợp đồng này ký kết

租期开始：自本合同签订之日起

3. Gia hạn thời hạn thuê: Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm hết hạn hợp đồng thuê lại đất, hai bên sẽ cùng nhau thương thảo để gia hạn hoặc kết thúc khi hết hạn thời hạn thuê.

租赁期延长：根据土地租赁合同到期时的实际情况，双方将共同协商延长租赁期或在租赁期届满时终止

4. Giải quyết khi hợp đồng thuê đất hết hạn: Khi kết thúc thời hạn thuê đất mà hai bên không có thỏa thuận nào khác hơn thì Bên B có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời tài sản ra khỏi lô đất, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh, môi trường và bàn giao lại đất theo đúng nguyên trạng khi nhận bàn giao. Trong trường hợp Bên A được Nhà Nước tiếp tục cho thuê lại đất để kinh doanh hạ tầng KCN, mà Bên B có nhu cầu tiếp tục gia hạn hợp đồng thuê thì hai bên sẽ tiến hành thương thảo trên tinh thần hợp tác, đúng quy định pháp luật.

土地租赁合同到期处理：土地租赁期届到期时，如双方无其他约定，乙方有义务拆除、搬迁该地块上的财产，保证卫生、环境、搬运等方面的要求。接收移交时在原状的土地上空。如甲方继续将土地由国家转租用于工业区基础设施业务，且乙方继续延长租赁合同的需求，双方将本合作的精神及法律的要求继续协商。

5. Thời điểm bàn giao đất: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được công văn đề nghị bàn giao mặt bằng từ Bên B, Bên A sẽ tiến hành đo đạc, cắm mốc lại diện tích đất thực tế và bàn giao cho Bên B.

土地移交时间：自收到乙方书面移交场地请求之日起 30 日内，甲方将测量、重新标记实际土地面积并移交给乙方

6. Giấy tờ pháp lý về đất: Khu đất thuê lại thuộc đất công nghiệp theo quyết định số: 1123/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Bắc Đồng Phú – Khu A và Khu B, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú.

土地法律文件：根据 2023 年 7 月 10 日第 1123/QĐ-UBND 号关于批准局部调整同富县新富镇北同富工业区 A 区和 B 区 1/2000 规模建设用地规划的决定，租赁土地属于工业区土地。

7. Việc xây dựng/建设事宜:

7.1. Bên B xây dựng các công trình phải phù hợp với mục đích nêu tại Điều 4 của Hợp đồng này và phải phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng đã ghi trong Giấy phép xây dựng do Cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Bình Phước cấp. Đồng thời phải thực hiện các thủ tục về thiết kế, thi công và xây dựng theo đúng quy định về quản lý xây dựng của Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú.

乙方施工的工程必须符合本合同第 4 条规定的用途，并且必须符合平福省相关部门颁发的施工许可证中规定的施工标准。同时，设计、施工和施工程序必须按照北同富工业区建设管理规定进行。

7.2. Trước khi tiến hành thiết kế kỹ thuật xây dựng, Bên B phải liên hệ với Bên A để thống nhất cao trình xây dựng trên diện tích đất đã thuê lại; đảm bảo thiết kế kỹ thuật các hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp điện, cấp nước sạch và các hạng mục xây dựng khác trên diện tích đất đã thuê lại để đảm bảo kết nối hoàn hảo với hệ thống hạ tầng chung của Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú.

在进行建筑工程设计之前，乙方必须与甲方联系，商定租赁土地上的建设水平；确保租赁土地上的雨水排放、污水排放、供电、清洁供水等建设项目的技术设计，确保与北同富工业公共基础设施系统完整对接。

7.3. Bên B cam kết đảm bảo nước thải thải ra từ các phân xưởng, nhà máy, công trình xây dựng khác trên diện tích đất thuê lại phải đạt tiêu chuẩn tối thiểu Cột B Bảng 1 của QCVN 40:2011/BTNMT quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải này phải được đấu nối với hệ thống thu gom chung của Khu Công nghiệp của Bên A để Bên A tiếp tục xử lý đạt chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

乙方承诺保证租赁土地上的厂房、工厂及其他建设工程排放的废水必须符合 QCVN 40:2011/BTNMT 规定工业废水国家技术标准 B 栏表 1 的最低标准。该废水必须接入甲方工业区的综合收集系统，以便甲方继续达标处理后再排放到环境中。

7.4. Bên B phải xây dựng các công trình trên diện tích đất thuê theo đúng như cam kết trong nội dung dự án đầu tư của giấy chứng nhận đầu tư đã được BQL Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp.

乙方必须按照平福经济管理局核发的投资执照项目中承诺的租赁土地上建设工程。

7.5. Đối với những doanh nghiệp không xin giấy chứng nhận đầu tư, thời hạn cho phép tối đa không quá 24 tháng doanh nghiệp phải tiến hành xây dựng công trình trên diện tích đất thuê kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất chính thức.

对于未办理投资执照的企业，最长允许期限不超过 24 个月，企业必须自签订正式土地租用合同之日起，在租用土地面积上进行建设

7.6. Trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng theo những cam kết của điểm 7.4, điểm 7.5 Khoản 7, Điều 5 thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày đến hạn. Bên A báo cáo cơ quan quản lý Nhà Nước xử lý theo quy định pháp luật.

若乙方在到期日起 06 个月内未能履行第 7.4 款第 7.5 款第 5 条的承诺。甲方有权单方解除合同，收回租赁面积，所有款项不予退还乙方。甲方将向国家相关机关报告并依法令处理

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê

第 6 条、租出方的权责与义务

1. Quyền của bên cho thuê /租出方的权限

a) Yêu cầu bên thuê khai thác, sử dụng đất theo đúng mục đích, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dự án đầu tư và thỏa thuận trong hợp đồng;

要求租赁方按照合同中的权利用途、总体规划、土地利用规划、投资项目和约定，开发、使用土地。

b) Yêu cầu bên thuê thanh toán tiền thuê theo thời hạn và phương thức thỏa thuận trong hợp đồng;

要求租赁方按合同约定的期限和方式支付租金

c) Yêu cầu bên thuê chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích, hủy hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị sử dụng của đất; nếu bên thuê không chấm dứt ngay hành vi vi phạm thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, yêu cầu bên thuê trả lại đất đang thuê và bồi thường thiệt hại;

要求承租方立即停止将土地用于不正当用途、毁坏土地或者降低土地使用价值的； 租赁方无停止违约行为，出租人有权单方面解除合同之权益，要求租赁方返还租赁土地并赔偿损失

d) Yêu cầu bên thuê giao lại đất khi hết thời hạn thuê theo hợp đồng;

要求租赁方在合同规定的租赁期结束时交出土地

đ) Yêu cầu bên thuê bồi thường thiệt hại do lỗi của bên thuê gây ra;

要求租赁方赔偿因承租人的过错造成的损失

2. Nghĩa vụ của bên cho thuê /出租方的义务

a) Cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về quyền sử dụng đất và chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp;

完整提供、真实的土地使用权信息，并对其提供的信息承担责任

b) Chuyển giao đất cho bên thuê đủ diện tích, đúng vị trí và tình trạng đất theo thỏa thuận trong hợp đồng;

以合同约定的面积、合适的位置和土地条件，将土地转让给承租方；

c) Đăng ký việc cho thuê quyền sử dụng đất;

土地使用权租赁登记

d) Kiểm tra, nhắc nhở bên thuê bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất đúng mục đích;

检查并提醒承租方保护和保全土地，将土地用于正确用途；

đ) Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật;

依法履行对国家的财政义务；

e) Thông báo cho bên thuê về quyền của người thứ ba đối với đất thuê;

通知承租人第三方对租赁土地的权利；

g) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra;

赔偿过错造成的损失

h) Đảm bảo rằng quyền sử dụng khu đất của Bên B theo Giấy chứng nhận đầu tư sẽ không bị can thiệp bởi bất kỳ bên thứ ba nào khác;

确保乙方在投资证项下的土地使用权不受任何其他第三方的干扰

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê

第 7 条、承租方的权利和义务

1. Quyền của bên thuê

a) Yêu cầu bên cho thuê cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về quyền sử dụng đất cho thuê;

要求出租方提供完整、真实的租赁土地使用权信息

b) Yêu cầu bên cho thuê chuyển giao đất đúng diện tích, đúng vị trí và tình trạng đất theo thỏa thuận trong hợp đồng;

要求出租方按照合同约定的面积、位置、条件正确转让土地;

c) Được sử dụng đất thuê theo thời hạn trong hợp đồng;

按合同约定使用租赁土地

d) Khai thác, sử dụng đất thuê và hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất thuê;

开发使用租赁土地，享受租赁土地上的劳动成果和投资成果;

đ) Yêu cầu bên cho thuê bồi thường thiệt hại do lỗi của bên cho thuê gây ra;

要求出租方赔偿因出租方过错造成的损失

e) Được quyền thế chấp Quyền sử dụng đất tại ngân hàng.

可在银行抵押土地使用权的权利

g) Bên B có thể bán toàn bộ hay một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên Khu đất thuê trên cơ sở tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam và được sự chấp thuận của Bên A bằng văn bản. Khi đó Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao và Bên nhận

chuyển nhượng (Bên thứ 3) phải ký một Hợp đồng thuê lại đất khác với Bên A trên cơ sở tuân thủ các điều khoản của Hợp đồng thuê lại đất này.

乙方可在遵守越南法律并经甲方书面同意的情况下，出售其在租赁土地上的全部或部分财产。届时，乙方必须承担转让过程中产生的一切费用，受让方（第三方）必须在遵守土地转租合同条款的基础上与甲方签订另一份土地转租合同。

2. Nghĩa vụ của bên thuê /承租方的义务

a) Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới, đúng thời hạn cho thuê;

土地用于正确的目的，正确的边界，正确的租赁期限

b) Không được hủy hoại đất;

不得毁坏土地

c) Thanh toán đủ tiền thuê quyền sử dụng đất theo thời hạn và phương thức đã thỏa thuận trong hợp đồng;

按合同约定的期限及支付方式以结算土地使用权租金

d) Tuân theo quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh;

遵守环保法规；不得损害周边土地使用者的合法权益

d) Trả lại đất đúng thời hạn và tình trạng đất theo thỏa thuận trong hợp đồng;

按合同约定按时归还土地；

e) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra;

赔偿因自己过错造成的损失

g) Bên B cam kết sẽ xây dựng dự án trên đất công nghiệp theo đúng như ngành nghề được cho phép tại ĐTM của KCN Bắc Đồng Phú, trước khi xây dựng phải liên hệ cơ quan ban ngành để làm các thủ tục đúng trình tự đầu tư vào KCN như: (Giấy phép môi trường, giấy phép phòng cháy chữa cháy, giấy phép xây dựng...).

乙方承诺按照北同富工业区环评许可的行业在商业和服务用地建设项目，施工前必须联系相关部门申请在工业区投资的相关手续如：（环保许可、消防许可、施工许可.....）

Điều 8. Phương thức giải quyết tranh chấp

第 8 条、纠纷处理方式

Hợp đồng này được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật.

本合同受越南法律管辖。本合同履行过程中，如发生纠纷，双方应尊重彼此利益的原则，共同协商解决。如协商不成，任何一方均有权提起诉讼，请求越南有管辖权的法院依法解决。

Điều 9. Cam kết của các bên

第 9 条、双方的承诺

1. Bên cho thuê cam kết/出租方承诺:

a) Quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này không thuộc diện bị cấm cho thuê theo quy định của pháp luật;

本合同第一条所称的土地使用权，不属于法律禁止出租的对象。

b) Quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này được tạo lập theo đúng quy hoạch, đúng thiết kế và các bản vẽ được duyệt đã cung cấp cho Bên thuê;

本合同第 1 条所称的土地使用权，向承租方提供正确的规划、设计以及批准的图纸；

2. Bên thuê cam kết/承租方承诺:

a) Đã tìm hiểu, xem xét kỹ thông tin về quyền sử dụng đất cho thuê;

已研究审阅土地租赁使用权信息

b) Đã được Bên cho thuê cung cấp bản sao các giấy tờ, tài liệu và thông tin cần thiết liên quan đến quyền sử dụng đất, Bên thuê đã đọc cẩn thận và hiểu các quy định của hợp đồng

này cũng như các phụ lục đính kèm. Bên thuê đã tìm hiểu mọi vấn đề mà Bên thuê cho là cần thiết để kiểm tra mức độ chính xác của các giấy tờ, tài liệu và thông tin đó;

承租方已向出租方提供与土地使用权有关的复印件必要文件，承租方已仔细阅读并理解本合同的各项条款及所附件。承租方已对所必要的事项进行调查相关文件、资料信息的准确性；

c) Số tiền thuê quyền sử dụng đất theo hợp đồng này là hợp pháp, không có tranh chấp với bên thứ ba. Bên cho thuê sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với việc tranh chấp khoản tiền mà Bên thuê đã thanh toán cho Bên cho thuê theo hợp đồng này. Trong trường hợp có tranh chấp về khoản tiền này thì hợp đồng này vẫn có hiệu lực đối với hai bên.

本合同项下土地使用权租金金额为合法，不存在与第三方纠纷。出租人不对承租人根据本合同向出租人支付的金额产生争议负责。若对该金额有争议，本合同对双方仍有效

3. Việc ký kết hợp đồng này giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối.

双方签订本合同完全是自愿的，并非强迫或欺骗

4. Trong trường hợp một hoặc nhiều điều, khoản, điểm trong hợp đồng này bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên là vô hiệu, không có giá trị pháp lý hoặc không thể thi hành theo quy định hiện hành của pháp luật thì các điều, khoản, điểm khác của hợp đồng này vẫn có hiệu lực thi hành đối với hai bên. Hai bên sẽ thống nhất sửa đổi các điều, khoản, điểm bị tuyên vô hiệu hoặc không có giá trị pháp lý hoặc không thể thi hành theo quy định của pháp luật và phù hợp với ý chí của hai bên.

如果本合同中的一项或多项条款、款项和要点被国家主管机构根据现行法律宣布无效或不可执行，其他条款对双方仍然有效。双方将同意根据法律规定并意愿修改被宣告无效或不可执行的条款以符合双方的共识

5. Hai bên cam kết thực hiện đúng các thỏa thuận đã quy định trong hợp đồng này.

双方承诺严格执行本合同约定的约定。

Điều 10. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng

第 10 条、合同终止案例

1. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng/合同终止案例:

a) Hai bên đồng ý chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp này, hai bên lập văn bản thỏa thuận cụ thể các điều kiện và thời hạn chấm dứt hợp đồng;

双方同意终止合同。在这种情况下，双方制定合同终止的具体条件和期限达成书面协议

b) Bên cho thuê chậm bàn giao quyền sử dụng đất theo thỏa thuận tại Điều 6 của hợp đồng này;

出租方迟交本合同第 6 条约定的土地使用权

c) Trong trường hợp bên bị tác động bởi sự kiện bất khả kháng không thể khắc phục được để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng và hai bên cũng không có thỏa thuận khác thì một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này và việc chấm dứt hợp đồng này không được coi là vi phạm hợp đồng.

受不可抗力事件影响发生之日起 30 日内无法得到补救继续履行义务，自发生不可抗力事件日起，且双方无任何达成协议，任何一方均有权单方面终止本合同，该终止不得视为违约。

2. Việc xử lý hậu quả do chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này như: hoàn trả lại tiền thuê quyền sử dụng đất, tính lãi, các khoản phạt và bồi thường do hai bên thỏa thuận cụ thể.

本条第一款规定的终止合同后果的处理，如：退还土地使用权租金、计算利息、罚款、赔偿。。。由双方协商确定

Điều 11. Sự kiện bất khả kháng

第 11 条、不可抗力事件

1. Các bên nhất trí thỏa thuận một trong các trường hợp sau đây được coi là sự kiện bất khả kháng:

双方同意下列情形之一为不可抗力事件

a) Do chiến tranh hoặc do thiên tai hoặc do thay đổi chính sách pháp luật của Nhà nước;

由于战争或自然灾害或国家法律和政策的变化

b) Do phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các trường hợp khác do pháp luật quy định;



因执行国家主管机关的决定或法律规定的其他情况；

c) Do tai nạn, ốm đau thuộc diện phải đi cấp cứu tại cơ sở y tế;

由于需要在医疗机构进行紧急治疗的事故或疾病

d) Dịch bệnh, bạo loạn ngoài khả năng kiểm soát

疫情、暴乱无法控制

c) Các thỏa thuận khác do các bên thỏa thuận (nếu có):

双方同意的其他协议 (如有)

2. Mọi trường hợp khó khăn về tài chính đơn thuần sẽ không được coi là trường hợp bất khả kháng.

任何财务困难的情况都不被视为不可抗力事件。

3. Khi xuất hiện một trong các trường hợp bất khả kháng theo thỏa thuận tại khoản 1 Điều này thì bên bị tác động bởi trường hợp bất khả kháng phải thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trực tiếp cho bên còn lại biết trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày xảy ra trường hợp bất khả kháng (nếu có giấy tờ chứng minh về lý do bất khả kháng thì bên bị tác động phải xuất trình giấy tờ này). Việc bên bị tác động bởi trường hợp bất khả kháng không thực hiện được nghĩa vụ của mình sẽ không bị coi là vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng và cũng không phải là cơ sở để bên còn lại có quyền chấm dứt hợp đồng này.

当发生本条第一款约定的不可抗力事件之一时，受不可抗力事件影响的一方必须在不可抗力事件发生之日起三十日内书面通知或直接通知另一方。事件发生（如果有证明不可抗力原因的文件，受影响方必须出示此文件）。受不可抗力事件影响的一方未能履行其义务，不视为违反其合同义务，也不能作为另一方有权终止本合同的依据

4. Việc thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng của các bên sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng. Các bên sẽ tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình sau khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 của hợp đồng này.

发生不可抗力事件时，双方合同义务的履行将暂停。双方将在不可抗力事件结束后继续履行义务，但本合同第 11 条第一款 d 点规定的情形除外

Điều 12. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng



第 12 条、合同生效日期

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký

本合同自签订之日起生效

2. Hợp đồng này có 12 Điều, được lập thành 6 bản và có giá trị pháp lý như nhau, Bên thuê giữ 2 bản, Bên cho thuê giữ 4 bản để lưu trữ, làm thủ tục nộp thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

本合同共 12 条, 6 份, 具有同等法律效力, 承租方留存 2 份, 出租方留存 4 份, 并按照规定缴纳税务与其他费用手续

3. Các phụ lục đính kèm hợp đồng này và các sửa đổi, bổ sung theo thỏa thuận của hai bên là nội dung không tách rời hợp đồng này và có hiệu lực thi hành đối với hai bên.

本合同所附件及双方约定的修改、补充内容为本合同不可分割的内容, 对双方均有效力

4. Trong trường hợp các bên thỏa thuận thay đổi nội dung của hợp đồng này thì phải lập bằng văn bản có chữ ký của cả hai bên.

双方同意变更本合同内容的情况, 必须以书面形式提出, 并由双方签字。

5. Hợp đồng này được lập song ngữ, Tiếng Trung Quốc và Tiếng Việt. Trường hợp xảy ra tranh chấp thì ngôn ngữ Tiếng Việt được lựa chọn làm ngôn ngữ giải quyết tranh chấp.

本合同为中文和越南文双语。如有争议, 将选择越南语作为争议解决语言

Bên A/甲方
CÔNG TY CỔ PHẦN KCN
BẮC ĐỒNG PHÚ

北同富工业区股份公司



PHẠM PHI ĐIỀU

Bên B/乙方
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HENGWEI

HENGWEI 工业责任有限公司



YE, XUWEI



PHỤ ĐÍNH 01:

SƠ ĐỒ BÀN GIAO MẶT BẰNG CHO

- 1 PHẦN LÔ D9-

KHU B - KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐÔNG PHÚ
(Đính kèm theo)

13DP
KCN BẮC ĐÔNG PHÚ

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP KCN BẮC ĐÔNG PH
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƯỜNG N1B LG:16M

11.1m

11.3m

D9
60-70%
1-4
15.410,5

XD KHO TÀNG BẾN BÀI
4.761,6M2

Diện tích: 10.648,9 m²

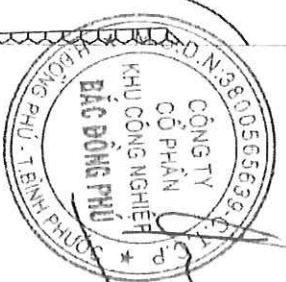
ĐƯỜNG D1B LG:16M

185.1m

1-4
0,0

G4
1-4
500,0

20.886,1



Phạm Phi Thiên



M. Lê

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Số: 65/BĐP-ĐT XD & CNMT
V/v chấp thuận đầu nối đường giao thông,
thoát nước mưa, nước thải cho Công ty
TNHH Công nghiệp HengWei

Bình Phước, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: Công ty TNHH Công nghiệp HengWei

Căn cứ vào Công văn số: 15/24/CV của Công ty TNHH Công nghiệp HengWei ngày 20/03/2024 về việc xin đầu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật vào mạng lưới hạ tầng kỹ thuật của KCN Bắc Đồng Phú;

Căn cứ Quy định quản lý xây dựng trong KCN Bắc Đồng Phú ban hành theo Quyết định số: 62/QĐ-BĐP ngày 08/6/2015 của Tổng giám đốc Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú.

Sau khi Phòng Đầu tư – Xây dựng, phòng Công nghiệp Môi trường kiểm tra hồ sơ xin phép đầu nối của Công ty TNHH Công nghiệp HengWei, Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú thống nhất các điểm đầu nối hạ tầng cụ thể như sau:

- Điểm đầu nối hệ thống nước mưa được đầu trực tiếp vào vị trí hố ga MP23 trên tuyến N1B – KCN Bắc Đồng Phú. Công ty TNHH Công nghiệp HengWei thay thế một nắp đan bê tông bằng một nắp đan thép hờ tại vị trí đầu nối.
- Đầu nối giao thông 01 cổng trên tuyến đường N1B (theo bản vẽ của Công ty TNHH Công nghiệp HengWei cung cấp.)
- Điểm đầu nối nước thải: Thống nhất vị trí đầu nối như trong bản vẽ tại vị trí hố ga đầu nối nước thải ký hiệu B17 trên tuyến đường N1B – Khu B, KCN Bắc Đồng Phú (theo bản vẽ của Công ty TNHH Công nghiệp HengWei cung cấp). Lưu ý khi thực hiện đầu nối phải đúng theo quy định hố ga đầu nối nước thải của KCN ban hành, có lắp đặt đồng hồ đo đếm lưu lượng nước thải phát sinh. Khi thực hiện đầu nối liên hệ Phòng Công nghiệp - Môi trường (Ông: Trần Trung Hiếu 0988242052) để tiến hành làm thủ tục đầu nối theo quy định.

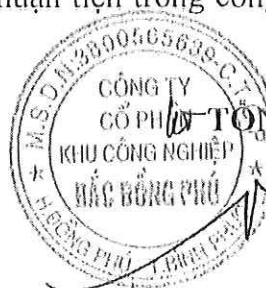
Công ty TNHH Công nghiệp HengWei căn cứ vào các vị trí này để gửi Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước để làm thủ tục Quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng). Trong quá trình làm thủ tục Quy hoạch chi tiết đề nghị Quý Công ty lưu ý tuân thủ Quy định quản lý xây dựng trong KCN Bắc Đồng Phú.

Sau khi đồ án quy hoạch chi tiết được phê duyệt yêu cầu Chủ đầu tư cung cấp kịp thời cho Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú một bộ pho tô gồm: bản vẽ, kết quả thẩm định, quyết định phê duyệt... để theo dõi và thuận tiện trong công tác quản lý, giám sát việc đầu nối và vận hành về sau.

Trân trọng kính chào! *luu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Phòng ĐT- XD.



Phạm Văn Cường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đồng Phú, ngày 15 tháng 4 năm 2025

**BIÊN BẢN XÁC NHẬN ĐẦU NỐI HẠ TẦNG
DỰ ÁN CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI**

Hôm nay, vào lúc 9h00 ngày 15 tháng 04 năm 2025 tại dự án Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei, một phần lô D9, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1. Đại diện Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú

Ông: **Trịnh Công Mạnh** Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
Ông: **Phạm Thanh Sang** Chức vụ: PP. Đầu tư Xây dựng
Ông: **Nguyễn Xuân Nghĩa** Chức vụ: CV phòng Đầu tư Xây dựng

2. Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei

Ông: Y. XU. WEI..... Chức vụ: Tổng giám đốc.....
Ông: Chức vụ:

3. Đại diện đơn vị thi công: Công ty TNHH MTV SX-ĐT-XD Xuân Quỳnh

Ông: NGUYỄN HOÀNG QUỲNH Chức vụ: Giám đốc
Ông: XU. HUY. HOANG..... Chức vụ: Chỉ huy trưởng

4. Nội dung

Các bên cùng tiến hành kiểm tra và xác nhận việc việc đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của Khu công nghiệp cụ thể như sau:

- Công: 01 vị trí được đấu nối vào tuyến đường N1B – Khu B - KCN Bắc Đồng Phú.

- Hệ thống thoát nước mưa: 01 vị trí được đấu nối tại Hố ga MP23 trên tuyến đường N1B – Khu B - KCN Bắc Đồng Phú.

(Có hồ sơ, bản vẽ kèm theo)

5. Kết luận:

Các bên tham gia cùng đồng ý, thống nhất việc đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei, một phần lô D9, khu B, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp để khai thác sử dụng.



Biên bản kết thúc lúc 10 giờ 45 cùng ngày, được đọc, thông qua cho các thành viên cùng nghe và thống nhất. Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG
NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ
K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Công Mạnh

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HENGWEI
GIÁM ĐỐC



ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG XÂY DỰNG
CÔNG TY TNHH MTV SX - ĐT - XD XUÂN QUỲNH
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Quỳnh



Bình Phước, ngày 11 tháng 10 năm 2024

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 42/GPXD

1. Cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei.

Địa chỉ: Một phần lô D9, Khu B - Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: “Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei”.

- Theo bản vẽ thiết kế đã được Ban Quản lý Khu kinh tế thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD dự án: “Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei” tại Công văn số 1694/BQL-QHXDTNMT ngày 24/9/2024 và Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở tại Quyết định số 03/QĐ-2024 ngày 26/9/2024.

Đơn vị khảo sát địa chất: Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Thiết kế Phương Anh, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số: BXD-00004634 do Cục công tác phía Nam - Bộ Xây dựng cấp ngày 04/7/2022;

Chủ trì khảo sát địa chất: KS. Huỳnh Văn Dũng, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số HCM-00134319 do Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/4/2023.

Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng I.A.DESIGN, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số BDG-00014006 do Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/6/2023; Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghệ Môi trường Bách Khoa, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số HCM-00034096 do Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/12/2019.

- Chủ trì thiết kế kiến trúc: KTS. Ngô Tuấn Anh, chứng chỉ hành nghề kiến trúc số HCM-00002123 do Sở Quy hoạch Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/9/2023;

- Chủ trì thiết kế kết cấu: KS. Trần Anh Cung, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số BDG-00029241 do Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/8/2023.

- Chủ trì thiết kế hạ tầng kỹ thuật: KS. Nguyễn Văn Huy, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số HTV-00147214 do hiệp hội Tư vấn Xây dựng Việt Nam cấp ngày 11/7/2022.

Đơn vị thẩm tra thiết kế: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Ba, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số HCM-00014032 do Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/8/2023; Công ty TNHH Biomatrix Water Engineering, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số HCM-00046325 do Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05/10/2020;

- Chủ trì thẩm tra thiết kế kiến trúc: KS. Nguyễn Phương Tài, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số BIP-00082199 do Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước cấp ngày 29/12/2023;

- Chủ trì thẩm tra thiết kế kết cấu: KS. Nguyễn Đắc Phúc, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số HCM-00063211 do Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/7/2019.

- Chủ trì thẩm tra thiết kế hạ tầng kỹ thuật: KS. Nguyễn Văn Tiền, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số BAL-00102679 do Sở Xây dựng tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 07/9/2020.

- Địa điểm xây dựng: Một phần lô D9, Khu B - Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Chỉ giới xây dựng:

+ Cách 13m tính từ trục đường N1B.

+ Cách 13m tính từ trục đường D1B.

- Tổng số công trình: 10 công trình.

2.1. Nhà xưởng 01 + Nhà vệ sinh: 01 nhà.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Số tầng: 02 tầng.

- Diện tích xây dựng tầng 1: $(28,5\text{m} \times 88\text{m}) + 2 \times (13,25\text{m} \times 1,2\text{m}) = 2.539,8\text{m}^2$.

- Diện tích xây dựng tầng 2: $(28,5\text{m} \times 88\text{m}) = 2.508\text{m}^2$

- Tổng diện tích sàn xây dựng: $5.047,8\text{m}^2$.

- Chiều cao công trình: 14,738m.

- Cốt nền công trình: Cao hơn 0,2m tính từ cốt sân hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$.

- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng, hệ khung cột, dầm, sàn bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch, trát vữa sơn nước; mái lợp tole, xà gỗ thép; hệ thống cửa sắt + nhôm kính.

2.2. Nhà xưởng 02 + Nhà vệ sinh: 01 nhà.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Số tầng: 02 tầng.

- Diện tích xây dựng tầng 1: $(28,5\text{m} \times 96\text{m}) + 2 \times (13,25\text{m} \times 1,2\text{m}) = 2.767,8\text{m}^2$.

- Diện tích xây dựng tầng 2: $(28,5\text{m} \times 96\text{m}) = 2.736\text{m}^2$.

- Tổng diện tích sàn xây dựng: $5.503,8\text{m}^2$.

- Chiều cao công trình: 14,738m.

- Cốt nền công trình: Cao hơn 0,2m tính từ cốt sân hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$.

- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng, hệ khung cột, dầm, sàn bằng BTCT; nền lát gạch ceramic; tường xây gạch, trát vữa sơn nước; mái lợp tole, xà gỗ thép; hệ thống cửa nhôm kính, cầu thang thép.

2.3. Nhà văn phòng: 01 nhà.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Số tầng: 03 tầng.

- Diện tích xây dựng tầng 1: $(8m \times 28,5m) + (6m \times 2,5m) = 243m^2$.
- Diện tích xây dựng tầng 2: $(8m \times 28,5m) + (6m \times 2,5m) = 243m^2$.
- Diện tích xây dựng tầng 3: $(8m \times 28,5m) = 228m^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $714m^2$.
- Chiều cao công trình: 13,5m.
- Cốt nền công trình : Cao hơn 0,2m tính từ cốt sân hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$.

- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
 - Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng, cột, dầm, sàn bằng BTCT; nền lát gạch; tường xây gạch, trát vữa sơn nước; mái lợp tole, xà gỗ thép; hệ thống cửa nhôm kính.

2.4. Nhà bảo vệ: 01 nhà.

- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $(3m \times 4m) = 12m^2$.
- Chiều cao công trình: 3,6m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn 0,2m tính từ cốt sân hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$.

- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
 - Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng, cột bằng BTCT; nền lát gạch; tường xây gạch, trát vữa sơn nước; mái lợp tole, xà gỗ thép; hệ thống cửa nhôm kính.

2.5 Nhà xe công nhân: 01 nhà.

- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $(6m \times 24m) = 144m^2$.
- Chiều cao công trình: 3,2m.
- Cốt nền công trình: Cao bằng so với mặt sân hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$.

- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
 - Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng, nền bằng bê tông cốt thép; không tường bao; cột, kèo thép, xà gỗ thép; mái lợp tole.

2.6 Nhà xe văn phòng: 01 nhà.

- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $(6m \times 15m) = 90m^2$.
- Chiều cao công trình: 3,2m.
- Cốt nền công trình: Cao bằng so với mặt sân hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$.

- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
 - Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng, nền bằng bê tông cốt thép; không tường bao; cột, kèo thép, xà gỗ thép; mái lợp tole.

2.7. Bể xử lý nước thải: 01 bể.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Diện tích xây dựng: $(3m \times 12m) = 36m^2$.

- Chiều cao thành bể: - 3,77m (so với cốt hoàn thiện).
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Đáy, thành, nắp bể bằng bê tông cốt thép.

2.8. Bể nước PCCC: 01 bể.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Diện tích xây dựng: $(12\text{m} \times 8\text{m}) + (4,3\text{m} \times 4\text{m}) = 113,2\text{m}^2$.
- Chiều cao thành bể: - 6m (so với cốt hoàn thiện).
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Đáy, thành, nắp bể bằng bê tông cốt thép.

2.9. Nhà bơm (nằm trên bể nước PCCC): 01 nhà.

- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $(4\text{m} \times 4\text{m}) = 16\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 4m.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng, cột, dầm, sàn mái bằng BTCT; tường xây gạch; cửa sắt.

2.10. Nhà điện (nằm trên bể nước PCCC): 01 trạm.

- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $(4\text{m} \times 4\text{m}) = 16\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 4m.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Móng, nền bằng bê tông cốt thép.

* Ngoài ra công trình còn có các hạng mục: Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước hệ thống PCCC, chống sét, cổng, hàng rào, sân đường nội bộ.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT 45573 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei ngày 30/11/2023.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Không.

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp, quá thời hạn trên Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei;
- Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú;
- Thanh tra Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, PQHXDTNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Huy Hoàng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Thực hiện thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....

..., ngày... tháng ...năm

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 22 tháng 05 năm 2025

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

营建工程交接验收备忘录

Công trình: Thi công xây dựng nhà điều hành, nhà xưởng và một số công trình phụ trợ Công ty TNHH Công nghiệp HengWei.

工程：施工营建廠房，辦公樓及一些輔助工程恒伟工业有限公司。

Địa điểm: Một phần lô D9, KCN Bắc Đồng Phú, khu B, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

地點：平福省，同富县，新富市，B区北同富工业区，D9块的一部分。

1. Mô tả công trình 营建工程项目：

1.1. Giới thiệu khái quát như sau 具体说明：

- Nhà xưởng 車間 1: $[28.5 \times 88 = 2508 \text{ m}^2] \times 2\text{F}$;
- Nhà xưởng 車間 2: $[28.5 \times 96 = 2736 \text{ m}^2] \times 2\text{F}$;
- Nhà văn phòng/ 辦公樓 $[28.5 \times 8 + 2.5 \times 6 = 243 \text{ m}^2] \times 3\text{F}$;
- Nhà bảo vệ/ 保衛室 $[4 \times 3 = 12 \text{ m}^2]$;
- Nhà vệ sinh công nhân 員工廁所;
- Bể Phòng cháy chữa cháy/ 消防水池 $[12 \times 8 + 4 \times 4.3 = 113.2 \text{ m}^2]$;
- Bể Xử lý nước thải/ 污水處理池 $[3 \times 12 = 36 \text{ m}^2]$;
- Nhà bơm 消防馬達泵 $[4 \times 4 = 16 \text{ m}^2]$;
- Trạm điện 變電臺 $[4 \times 4 = 16 \text{ m}^2]$;
- Nhà xe công nhân/ 機車棚 $[24 \times 6 = 144 \text{ m}^2]$;
- Nhà xe văn phòng/ 汽車棚 $[15 \times 6 = 90 \text{ m}^2]$;
- Hệ thống ống cấp, thoát nước/ 給水排水系統;
- Hệ thống PCCC tự động, hệ thống chống sét/ 避雷系統，自動消防系統;
- Hệ thống đường ống hút khói cưỡng bức/ 強制排煙管道系統;
- Hệ thống quạt hút khói nhà xưởng/ 車間排風機系統;
- Cổng, hàng rào, bảng tên công trình/ 大門，圍牆，公司招牌;
- Đường nội bộ/ 內部通道;
- Trồng cỏ/ 綠化帶。

1.2. Thời gian thi công 時間施工：

Ngày khởi công 動土日: 15/10/2024

Thời gian thi công: 210 ngày kể từ ngày khởi công/ 天从動土日算起

Ngày hoàn thành/ 完成时间 (thực tế/ 实际): 22/05/2025

2. Thành phần tham gia nghiệm thu/ 直接验收成分:

a/ Chủ đầu tư: Công ty TNHH Công nghiệp HengWei

业主代理人: 恒伟工业有限公司

Ông: YE, XUWEI

Chức vụ 职务: Tổng Giám đốc 总经理

Ông:

Chức vụ 职务:

b/ Tư vấn giám sát: Công ty TNHH SX&TM Quỳnh Phúc

监理顾问单位: 琼福建设生产责任有限公司

Ông: PHAN VĂN MINH HÙNG

Chức vụ 职务: Phó Giám đốc 副经理

Ông: ĐẶNG NGỌC ĐOÀN

Chức vụ 职务: TVGS trưởng

c/ Đơn vị thi công: Công ty TNHH MTV Sản xuất Đầu tư Xây dựng Xuân Quỳnh

建筑代理人: 春琼建设投资生产有限公司

Ông: NGUYỄN HOÀNG QUỲNH

Chức vụ 职务: Giám đốc 经理

Ông: VŨ HUY HOÀNG

Chức vụ 职务: Chỉ huy trưởng công trình

3. Thời gian tiến hành nghiệm thu/ 进行验收时间:

Bắt đầu/ 开始: 08h30 ngày 22 tháng 05 năm 2025

Kết thúc/ 结束: 11h30 ngày 22 tháng 05 năm 2025

Tại công trường thi công 在工地

4. Nội dung và trình tự nghiệm thu hoàn thành công trình:

流程验收工程内容:

a. Kiểm tra hiện trường/ 现场检查;

b. Kiểm tra bản vẽ hoàn công công trình xây dựng/ 检查施工完工图纸。

5. Đánh giá hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng:

评估项目工程营建, 工程营建:

5.1. Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu/ 作为验收依据的文件:

- Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

依据政府於 2021 年 01 月 26 日颁发之 06/2021/NĐ-CP 号议定书, 关于建筑工程质量质保管理;

- Thông tư 04/2019/TT-BXD ngày 16/08/2019 của Bộ xây dựng về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

依据建筑部於 2019 年 08 月 16 日颁发之 04/2019/TT-BXD 号通知书, 关于建筑工程质量管理;

- Hợp đồng thi công số 251223/HĐXD-XQ ngày 25 tháng 12 năm 2023 giữa Công ty TNHH Công nghiệp HengWei và Công ty TNHH MTV Sản xuất Đầu tư Xây dựng

Xuân Quỳnh về việc Thi công xây dựng nhà điều hành, nhà xưởng và một số công trình phụ trợ Công ty TNHH Công nghiệp HengWei.

依据恒伟工业有限公司与春琼建设投资生产有限公司于 2023 年 12 月 25 日签订第 251223/HĐXD-XQ 建筑合约, 關於施工營建恒伟工业有限公司廠房, 辦公樓及一些輔助工程项目;

- Bảng dự toán công trình/ 工程预算表;
- Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công xây dựng;
施工工程承建商验收申请表;
- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận;
由业主批准的施工图设计文件和批准的设计变更;
- Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng được áp dụng: **Áp dụng các danh mục tiêu chuẩn được phê duyệt;**
适用的建筑标准和法规: 适用已批准的标准清单;
- Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo hợp đồng xây dựng.
施工合约所附的技术指导文件。

5.2. Chất lượng hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng
施工营建工程部分, 阶段的质量:

(Đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật

对照设计资料, 技术标准规范, 工程的指引专门技术材料和技术要求)

Đạt yêu cầu/ 达要求

5.3. Các ý kiến khác/ 其他 (nếu có/ 若有):

.....
.....
.....
.....

6. Kết luận/ 结论:

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng.
接受验收完成工程投入使用。
- Nhà thầu phải thực hiện đầy đủ công tác bảo hành công trình theo hợp đồng giữa nhà thầu với Chủ đầu tư.
承包方必须根据承包方与业主之间的合约则行, 全面履行保修工作。
- Các bên trực tiếp nghiệm thu bàn giao chịu trách nhiệm trước pháp luật về biên bản bàn giao này.

直接验收接管移交的各方对该移交记录负有法律责任。

- Biên bản nghiệm thu được lập thành 06 bản song ngữ Việt - Trung, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

本验收单立成 06 份中越双语,具同等法理价值,双方各执 02 份。

Đại diện 代理人

Công ty TNHH Công nghiệp HengWei

恒伟工业有限公司



Đại diện 代理人

Công ty TNHH SX&TM Quỳnh Phúc

琼福建设生产责任有限公司

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phan Văn Minh Hoàng

Đại diện 代理人

Công ty TNHH MTV Sản xuất Đầu tư

Xây dựng Xuân Quỳnh

春琼建设投资生产有限公司

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Hoàng Quỳnh

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU HOÀN THÀNH
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei.

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 06/1/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp số 3801290962 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 08/9/2023 cho Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8762151371 do Ban Quản lý Khu kinh tế chứng nhận lần đầu ngày 07/9/2023, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 15/8/2024 cho Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei;

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT 45573 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei ngày 30/11/2023;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 34/GPMT-UBND ngày 30/5/2024 do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei;

Căn cứ Giấy phép xây dựng số 42/GPXD ngày 11/10/2024 do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei;

Căn cứ Căn cứ Công văn số 117/NT-PCCC ngày 21/5/2025 của Phòng cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh về việc chấp thuận nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy công trình Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei;

Căn cứ Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng số 01/CV-BCHT/HW ngày 22/5/2025 của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei;

Theo Kết quả kiểm tra hiện trạng và đối chiếu hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng ngày 11/6/2025 giữa Ban Quản lý Khu kinh tế và Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei,

Ban Quản lý Khu kinh tế chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei để đưa vào sử dụng đối với công trình như sau:

1. Thông tin về công trình:

Tên dự án: “Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei”.

Địa điểm xây dựng: Một phần lô D9, Khu B - Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Loại và cấp công trình chính: Công trình công nghiệp, cấp III.

Mô tả các thông số chính của công trình:

1. Nhà xưởng 01 + Nhà vệ sinh: 01 nhà.

- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 02 tầng.
- Diện tích xây dựng tầng 1: $(28,5\text{m} \times 88\text{m}) + 2 \times (13,25\text{m} \times 1,2\text{m}) = 2.539,8\text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng 2: $(28,5\text{m} \times 88\text{m}) = 2.508\text{m}^2$
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $5.047,8\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 14,738m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn 0,2m tính từ cốt sân hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng, hệ khung cột, dầm, sàn bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch, trát vữa sơn nước; mái lợp tole, xà gỗ thép; hệ thống cửa sắt + nhôm kính.

2. Nhà xưởng 02 + Nhà vệ sinh: 01 nhà.

- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 02 tầng.
- Diện tích xây dựng tầng 1: $(28,5\text{m} \times 96\text{m}) + 2 \times (13,25\text{m} \times 1,2\text{m}) = 2.767,8\text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng 2: $(28,5\text{m} \times 96\text{m}) = 2.736\text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $5.503,8\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 14,738m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn 0,2m tính từ cốt sân hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng, hệ khung cột, dầm, sàn bằng BTCT; nền lát gạch ceramic; tường xây gạch, trát vữa sơn nước; mái lợp tole, xà gỗ thép; hệ thống cửa nhôm kính, cầu thang thép.

3. Nhà văn phòng: 01 nhà.

- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 03 tầng.
- Diện tích xây dựng tầng 1: $(8\text{m} \times 28,5\text{m}) + (6\text{m} \times 2,5\text{m}) = 243\text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng 2: $(8\text{m} \times 28,5\text{m}) + (6\text{m} \times 2,5\text{m}) = 243\text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng 3: $(8\text{m} \times 28,5\text{m}) = 228\text{m}^2$.

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 714m^2 .
- Chiều cao công trình: 13,5m.
- Cốt nền công trình : Cao hơn 0,2m tính từ cốt sân hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng, cột, dầm, sàn bằng BTCT; nền lát gạch; tường xây gạch, trát vữa sơn nước; mái lợp tole, xà gỗ thép; hệ thống cửa nhôm kính.

4. Nhà bảo vệ: 01 nhà.

- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $(3\text{m} \times 4\text{m}) = 12\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 3,6m.
- Cốt nền công trình: Cao hơn 0,2m tính từ cốt sân hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng, cột bằng BTCT; nền lát gạch; tường xây gạch, trát vữa sơn nước; mái lợp tole, xà gỗ thép; hệ thống cửa nhôm kính.

5 Nhà xe công nhân: 01 nhà.

- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $(6\text{m} \times 24\text{m}) = 144\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 3,2m.
- Cốt nền công trình: Cao bằng so với mặt sân hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng, nền bằng bê tông cốt thép; không tường bao; cột, kèo thép, xà gỗ thép; mái lợp tole.

6 Nhà xe văn phòng: 01 nhà.

- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $(6\text{m} \times 15\text{m}) = 90\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 3,2m.
- Cốt nền công trình: Cao bằng so với mặt sân hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng, nền bằng bê tông cốt thép; không tường bao; cột, kèo thép, xà gỗ thép; mái lợp tole.

7. Bể xử lý nước thải: 01 bể.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Diện tích xây dựng: $(3\text{m} \times 12\text{m}) = 36\text{m}^2$.
- Chiều cao thành bể: - 3,77m (so với cốt hoàn thiện).
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Đáy, thành, nắp bể bằng bê tông cốt thép.

8. Bể nước PCCC: 01 bể.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Diện tích xây dựng: $(12\text{m} \times 8\text{m}) + (4,3\text{m} \times 4\text{m}) = 113,2\text{m}^2$.
- Chiều cao thành bể: - 6m (so với cốt hoàn thiện).
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Đáy, thành, nắp bể bằng bê tông cốt thép.

9. Nhà bơm (nằm trên bể nước PCCC): 01 nhà.

- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $(4\text{m} \times 4\text{m}) = 16\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 4m.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng, cột, dầm, sàn mái bằng BTCT; tường xây gạch; cửa sắt.

10. Nhà điện (nằm trên bể nước PCCC): 01 trạm.

- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $(4\text{m} \times 4\text{m}) = 16\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 4m.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Móng, nền bằng bê tông cốt thép.

2. Yêu cầu đối với chủ đầu tư:

- Rà soát, tập hợp và lưu trữ hồ sơ công trình theo quy định. Chủ đầu tư và nhà thầu tham gia xây dựng công trình chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, phù hợp của hồ sơ thiết kế so với các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn thiết kế, bản vẽ hoàn công so với hồ sơ thiết kế được phê duyệt, hồ sơ hoàn thành công trình so với các quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về kết quả nghiệm thu chất lượng công trình. Việc kiểm tra công tác nghiệm thu của Cơ quan quản lý nhà nước không làm giảm trách nhiệm của các đơn vị trong công tác quản lý chất lượng công trình theo quy định.

- Trong quá trình quản lý, khai thác, sử dụng: Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng hạng mục công trình, công trình xây dựng theo đúng công năng trong hồ sơ thiết kế được thẩm định, giấy phép xây dựng được cấp, tuân thủ theo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và tiếp tục duy trì các điều kiện an toàn về PCCC của công trình đã được nghiệm thu trong suốt quá trình vận hành, khai thác, sử dụng. Tổ chức bảo trì công trình theo quy trình bảo trì công trình đã được phê duyệt.

- Trong suốt quá trình vận hành, khai thác, sử dụng công trình, nếu có điều chỉnh thay đổi thiết kế khác so với Giấy phép xây dựng yêu cầu chủ đầu tư phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy phép xây dựng theo đúng quy định.

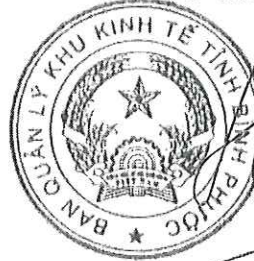
- Chủ đầu tư có trách nhiệm trồng, chăm sóc và duy trì tỷ lệ cây xanh theo đúng tỷ lệ hồ sơ quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Đề nghị Chủ đầu tư lưu trữ hồ sơ, thực hiện công tác bảo trì công trình xây dựng theo đúng quy định tại Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, P.QHXDTNMT.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Huy Hoàng

Số: 147 /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ngày 27 tháng 8 năm 2024 của: Công ty TNHH Công Nghiệp HengWei.

Người đại diện theo pháp luật là ông: YE, XUWEI; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

**PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
CHỨNG NHẬN**

Tên công trình: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei
Địa điểm xây dựng: 1 phần lô D9, khu B – KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Công Nghiệp HengWei.

Cơ quan thiết kế: Công ty TNHH Kiến Trúc Xây Dựng I.A.Design và Công Ty TNHH Cơ Điện TH Toàn Cầu.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Đường giao thông cho xe chữa cháy; khoảng cách an toàn PCCC; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
- Bậc chịu lửa; Hạng nguy hiểm cháy nổ; Bố trí công năng của hạng mục công trình liên quan đến phòng cháy và chữa cháy;
- Đường, lối thoát nạn; phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;
- Hệ thống báo cháy tự động; hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà, hệ thống chữa cháy tự động bằng nước; hệ thống hút khói cưỡng bức; dụng cụ phá dỡ thô sơ, phương tiện chữa cháy ban đầu; giải pháp cấp điện cho PCCC;

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2, 3, 4./.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Lưu: PCCC&CNCH.

Bình Phước, ngày 30 tháng 8 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá Nguyễn Thọ Bài



QUY MÔ DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH/PHƯƠNG TIỆN VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về Phòng cháy và chữa cháy số 147/TD-PCCC, ngày 30 /8/2024 của Phòng CS. PCCC và CNCH - Công an tỉnh Bình Phước).

TT	NỘI DUNG	GHI CHÚ
I	QUY MÔ CÔNG TRÌNH	
1	Công trình được xây dựng tại một phần lô D9, khu B – KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước có diện tích 10648.9m². Bao gồm các hạng mục: - Hạng mục nhà xưởng 1 và nhà văn phòng: diện tích xây dựng 2.767,5m². Bao gồm 2 khu vực được ngăn cách với nhau bằng tường gạch đất sét nung dày 200mm trát vữa xi măng Mac75 dày 13mm, sơn nước 2 mặt có GHCL REI150: + Nhà văn phòng: 03 tầng, diện tích xây dựng 259,5m², chiều cao 13,5m (tính từ cos nền tới đỉnh mái), khối tích khoảng 3.088m³. Kết cấu chính: móng, đà kiềng bê tông cốt thép, cột, dầm, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép, tường ngoài xây gạch sơn nước hoàn thiện kết hợp với khung nhôm, kính cường lực dày 8mm. Công năng sử dụng làm văn phòng làm việc. + Nhà xưởng 01: 02 tầng, diện tích xây dựng 2.508m², chiều cao 14,738m (tính từ cos nền tới đỉnh mái), khối tích khoảng 34.285m³, kết cấu chính: móng, đà kiềng bê tông cốt thép, khung kèo thép hình được sơn chống cháy đạt GHCL R45, cột bê tông cốt thép, dầm, sàn bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch cao tới mái sơn nước hoàn thiện, mái tôn. Bậc chịu lửa III (S0), công năng sử dụng: tầng 1 sản xuất, gia công ván sàn gỗ công nghiệp (hạng C nguy hiểm cháy), tầng 2 sản xuất, gia công các sản phẩm mái hiên di động (hạng C nguy hiểm cháy). - Nhà xưởng 02: 02 tầng, diện tích xây dựng 2.736m², chiều cao 14,738m (tính từ cos nền tới đỉnh mái), khối tích khoảng 37.440m³, kết cấu chính: móng, đà kiềng bê tông cốt thép, khung kèo thép hình (có chỉ số Am/v nhỏ hơn 250m⁻¹), cột bê tông cốt thép, dầm, sàn bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch cao tới mái sơn nước hoàn thiện, mái tôn. Bậc chịu lửa IV (S0), công năng sử dụng: nhà xưởng cho thuê (dự kiến hạng C nguy hiểm cháy, nguy cơ phát sinh cháy nhóm 2, theo phụ lục A của TCVN 7336:2021: Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước, bọt - Yêu cầu thiết kế). - Các hạng mục khác: nhà xe công nhân (144m²), nhà xe văn phòng (90m²), nhà điện (14m²), nhà bơm (18m²), nhà bảo vệ (18m²), bể nước ngầm (khoảng 600m³) ...	

	Quy mô hệ thống phòng cháy chữa cháy và hệ thống kỹ thuật khác liên quan: - Công trình được trang bị hệ thống báo cháy tự động địa chỉ, trung tâm báo cháy loại 1 loop đặt tại phòng bảo vệ; - Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước (sprinkler), hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà được cấp nước từ cụm bơm gồm 01 bơm động cơ điện (bơm chính) và 01 bơm động cơ diesel (bơm dự phòng) có cùng thông số kỹ thuật điểm làm việc $Q=75\text{l/s}$, $H=85\text{ m.c.n}$, 01 bơm bù áp động cơ điện có thông số kỹ thuật điểm làm việc $Q=1,5\text{l/s}$, $H=95\text{ m.c.n}$ được trang bị bình tích áp 50 lít. Bể nước PCCC được trang bị bể nước ngầm có trữ lượng 600m^3; - Hệ thống hút khói cưỡng bức bao gồm: + Tầng 1 nhà xưởng 1: 08 quạt lưu lượng $Q=15.500\text{m}^3/\text{h}$; cột áp 250Pa, giới hạn chịu lửa 2 giờ tại 300°C. + Tầng 1 nhà xưởng 2: 08 quạt lưu lượng $Q=15.500\text{m}^3/\text{h}$; cột áp 250Pa, giới hạn chịu lửa 2 giờ tại 300°C. - Trang bị máy phát điện làm nguồn điện dự phòng. - Phương tiện chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn; phương tiện chữa cháy ban đầu, bình chữa cháy các loại, dụng cụ phá dỡ thô sơ.	
II	DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ THIẾT KẾ	
1	Thuyết minh kiến trúc, kết cấu: 1 bộ.	
2	Thuyết minh PCCC: 1 bộ.	
3	Bản vẽ mặt bằng tổng thể : TT00/07 đến TT07/07.	
4	Bản vẽ kiến trúc: KT01/14 đến KT14/14 (nhà xưởng 1); KT01/12 đến KT12/12 (nhà xưởng 2); KT01/15 đến KT15/15 (nhà văn phòng); KT01/02 đến KT02/02 (nhà bảo vệ); KT01/12 đến KT12/12 (nhà xưởng 2); KT01/03 đến KT03/03 (nhà điện – nhà trạm bơm); KT01/02 đến KT02/02 (Bể XLNT); KT01/01 (nhà xe công nhân); KT01/01 (nhà xe văn phòng);	
5	Bản vẽ kết cấu: KC01/22 đến KC22/22 (nhà xưởng 1); KC01/18 đến KC18/18 (nhà xưởng 2); KC01/25 đến KC25/25 (nhà văn phòng); KC01/03 đến KC03/03 (nhà bảo vệ); KC01/06 đến KC06/06 (Bể nước PCCC); KC01/02 đến KC02/02 (nhà điện – nhà trạm bơm); KC01/04 đến KC04/04 (Bể XLNT); KC01/03 đến KC03/03 (nhà xe công nhân); KC01/03 đến KC03/03 (nhà xe văn phòng).	
6	Bản vẽ giao thông, bãi đỗ xe chữa cháy: GT-01 đến GT-04.	

7	Bản vẽ hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà, hệ thống chữa cháy tự động bằng nước (Sprinkler), họng tiếp nước chữa cháy: CC-01 đến CC-31.	
8	Bản vẽ hệ thống báo cháy tự động: BC-01 đến BC-17.	
9	Bản vẽ phương tiện chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn: EX-01 đến EX-12.	
10	Bản vẽ thiết kế hệ thống chống sét: CS-01 đến CS-02.	
11	Bản vẽ dụng cụ phá dỡ thô sơ: CC-27.	
12	Bản vẽ hệ thống hút khói cưỡng bức: HK-01 đến HK-09.	

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các tiêu chuẩn về quy hoạch, xây dựng./.

Số: *MT*/NT-PCCC

Bình Phước, ngày *24* tháng *5* năm 2025

V/v nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei.

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy; Nghị định 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ.

- Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 147/TD-PCCC ngày 30 tháng 08 năm 2024 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH) – Công an tỉnh Bình Phước.

- Theo hồ sơ số G01.889.307.000-250513-00009, ngày 13/05/2025 của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei về việc kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với hạng mục nhà xưởng 1 và nhà văn phòng, nhà xưởng 2, hạng mục phụ trợ công trình nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei thuộc Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei.

Người đại diện theo pháp luật là ông: YE, XUWEI - Tổng Giám đốc.

- Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 16/5/2025 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Bình Phước.

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về công trình

- Tên công trình: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei.
- Địa điểm xây dựng: Một phần Lô D9, Khu B – KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Công nghiệp Hengwei.
- Đơn vị thi công hệ thống PCCC: Công ty TNHH cơ điện TH Toàn Cầu.
- Đơn vị giám sát thi công PCCC: Công ty TNHH Phòng cháy chữa cháy Bình Yên.
- Đơn vị thi công xây dựng: Công ty TNHH MTV sản xuất Đầu tư xây dựng Xuân Quỳnh.
- Đơn vị giám sát thi công xây dựng: Công ty TNHH sản xuất và thương mại Quỳnh Phúc.

2. Quy mô công trình

Diện tích khu đất 10.648,9m², gồm các hạng mục:

- Nhà xưởng 1 và nhà văn phòng: Diện tích xây dựng 2.767,5m² gồm 02 khu vực được ngăn cách với nhau bằng tường gạch đất sét nung dày 200mm trát vữa xi măng dày 13mm, sơn nước 2 mặt có GHCL REI150 cao đến mái, trong đó:

+ Nhà văn phòng: 03 tầng, diện tích xây dựng 259,5m², chiều cao 13,5m (tính từ cos nền tới đỉnh mái), khối tích khoảng 3.088m³. Kết cấu chính: móng, đà kiềng bê tông cốt thép, cột, dầm, sàn bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép, tường ngoài xây gạch sơn nước hoàn thiện kết hợp với khung nhôm, kính cường lực dày 8mm, bậc chịu lửa II. Công năng chính: làm văn phòng làm việc cho nhân viên.

+ Nhà xưởng 1: 02 tầng, diện tích xây dựng 2.508m², chiều cao 14,738m (tính từ cos nền tới đỉnh mái), khối tích khoảng 34.285m³. Kết cấu chính: móng, đà kiềng bê tông cốt thép, khung kèo thép hình được sơn chống cháy đạt GHCL R45, cột bê tông cốt thép, dầm, sàn bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch cao tới mái sơn nước hoàn thiện, mái tôn, bậc chịu lửa III. Công năng chính: Tầng 1 sản xuất, gia công ván sàn gỗ công nghiệp, tầng 2 sản xuất, gia công các sản phẩm mái hiên di động.

- Nhà xưởng 02: 02 tầng, diện tích xây dựng 2.736m², chiều cao 14,738m (tính từ cos nền tới đỉnh mái), khối tích khoảng 37.440m³. Kết cấu chính: móng, đà kiềng bê tông cốt thép, khung kèo thép hình, cột bê tông cốt thép, dầm, sàn bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch cao tới mái sơn nước hoàn thiện, mái tôn, bậc chịu lửa IV. Công năng chính: Nhà xưởng cho thuê (dự kiến hạng C nguy hiểm cháy).

- Các hạng mục khác: Nhà xe công nhân 144m², nhà xe văn phòng 90m², nhà diện 14m², nhà bơm 18m², nhà bảo vệ 18m², bể nước ngầm 600m³...

3. Các hệ thống, giải pháp phòng cháy và chữa cháy

3.1. Hệ thống báo cháy tự động:

- Công trình lắp đặt hệ thống báo cháy địa chỉ loại Horing/Taiwan lắp đặt cho công trình gồm: 01 tủ báo cháy tại phòng bảo vệ 02 loop/250 địa chỉ (sử dụng 1 loop 92/250 địa chỉ), 47 đầu báo khói loại địa chỉ, 02 đầu báo nhiệt loại địa chỉ, 37 còi đèn báo cháy kết hợp, 37 nút nhấn báo cháy loại địa.

- Tủ báo cháy liên động giám sát, điều khiển các hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác gồm: Hệ thống báo cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, chữa cháy tự động bằng nước (Sprinkler), hệ thống hút khói, giám sát van và bơm chữa cháy...

3.2. Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, ngoài nhà, họng tiếp nước xe chữa cháy, chữa cháy tự động Sprinkler:

- Trạm bơm chữa cháy lắp đặt tại công trình gồm:

+ 01 máy bơm chữa cháy động cơ Diesel: P=110kW, Q=75l/s, H=85m.c.n

+ 01 máy bơm chữa cháy động cơ điện có: $P=120\text{kW}$, $Q=75\text{l/s}$, $H=85\text{m.c.n}$
 + 01 máy bơm bù áp động cơ điện có: $P=4,0\text{kW}$, $Q=1,5\text{l/s}$, $H=95\text{m.c.n}$
 + Các thiết bị phụ trợ cho trạm bơm như tủ điều khiển bơm, van báo động, bình tích áp, van khóa...của hệ thống dùng để cung cấp nước chữa cháy cho hệ thống Sprinkler, họng nước chữa cháy trong nhà.

- Bể nước ngầm: đặt tại vị trí phòng bơm chữa cháy, bể âm có thể tích chứa nước $V=600\text{m}^3$.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, ngoài nhà, họng tiếp nước cho xe chữa cháy, chữa cháy tự động Sprinkler gồm: lắp đặt 03 trụ chữa cháy ngoài nhà loại 3 cửa DN100+2xDN65, lắp đặt 03 trụ tiếp nước cho xe chữa cháy loại 2 cửa DN65, lắp đặt 1.224 đầu phun Sprinkler K8.0 hướng lên loại 68°C , D20, 46 tủ chữa cháy vách tường (đầy đủ van góc, lăng, vòi chữa cháy).

- Đường ống chính cấp nước chữa cháy DN150, DN100, đường ống ra họng cấp nước vách tường DN50. Đường ống hệ thống Sprinkler đường ống mạch vòng DN125, DN80. Ống nhánh DN32 và các bộ phận liên kết như: co, tê, măng xông, van...

3.3. Dụng cụ phá dỡ thô sơ, phương tiện chữa cháy ban đầu:

Các hạng mục công trình trang bị 125 bình bột ABC loại 8kg, 01 bộ dụng cụ phá dỡ thông thường (01 kim cộng lực, 01 búa tạ, 01 rìu, 01 xà beng) đặt tại phòng bảo vệ có người trực 24/24 giờ.

3.4. Hệ thống chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn lối thoát nạn, sơ đồ thoát nạn:

Các cửa thoát nạn, đường, lối thoát nạn các hạng mục công trình lắp đặt 60 đèn chiếu sáng sự cố, 36 đèn chỉ dẫn thoát nạn, 21 sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn.

3.5. Hệ thống hút khói cưỡng bức, giải pháp thông gió thoát khói tự nhiên, cấp bù khí:

- Hệ thống hút khói cưỡng bức gắn tường, cấp bù khí:

+ Nhà xưởng 1: Tầng 1 lắp đặt 08 quạt hút khói gắn tường có công suất $P=3\text{kW}$, lưu lượng $Q=27.000\text{m}^3/\text{h}$, $H=300\text{Pa}$, miệng thải khói được thải trực tiếp lên mái thông qua ống gió ngoài nhà dày 1,2mm, quạt được đặt trong hộp bọc quạt bằng tấm thạch cao ngăn cháy có GHCL EI45, hệ thống hút khói kết nối liên động với hệ thống báo cháy tự động của nhà xưởng. Sử dụng 10 ô cửa thường mở có kích thước (1,0m x 3,0m) cấp bù khí cho hệ thống hút khói cưỡng bức theo cơ chế tự nhiên.

+ Nhà xưởng 2: Tầng 1 lắp đặt 08 quạt hút khói có công suất $P=3\text{kW}$, lưu lượng $Q=27.000\text{m}^3/\text{h}$, $H=300\text{Pa}$, miệng thải khói được thải trực tiếp lên mái thông qua ống gió ngoài nhà dày 1,2mm, quạt được đặt trong hộp bọc quạt bằng tấm thạch cao ngăn cháy có GHCL EI45, hệ thống hút khói kết nối liên động với hệ thống báo cháy tự động của nhà xưởng. Sử dụng 16 ô cửa thường mở có kích thước (1,0m x 3,0m) cấp bù khí cho hệ thống hút khói cưỡng bức theo cơ chế tự nhiên.



- Giải pháp thông gió thoát khói tự nhiên:

+ Nhà xưởng 1: Tầng 2 lắp đặt 22 ô cửa thường mở tỷ lệ mở là 50%, kích thước ô cửa (1,0m x 4,0m) được bố trí phân tán trên tường ngoài nhà.

+ Nhà xưởng 2: Tầng 2 lắp đặt 24 ô cửa thường mở tỷ lệ mở là 50%, kích thước ô cửa (1,0m x 4,0m) được bố trí phân tán trên tường ngoài nhà.

3.6. Hệ thống điện cho PCCC:

- Nguồn điện cấp cho hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn, hệ thống báo cháy tự động được cấp điện từ nguồn ưu tiên, độc lập với điện sản xuất gồm điện lưới và ác quy dự phòng.

- Nguồn điện cho hệ thống cấp nước chữa cháy: 01 nguồn ưu tiên từ điện lưới (điện xoay chiều lấy từ trạm biến áp), 01 nguồn từ máy bơm chữa cháy động cơ diesel (bơm dự phòng).

- Nguồn điện cho hệ thống hút khói cưỡng bức gồm: 01 nguồn ưu tiên từ điện lưới (điện xoay chiều lấy từ trạm biến áp), nguồn điện của máy phát điện (01 máy phát điện 150kVA) hoạt động trong trường hợp có sự cố cháy, nổ, khi mất nguồn điện ưu tiên thì sau 30 giây ATS tự động kích hoạt máy phát.

4. Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy

- Bậc chịu lửa; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; đường, lối thoát nạn.

- Khoảng cách an toàn PCCC; đường giao thông phục vụ chữa cháy.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, chữa cháy tự động (Sprinkler), ngoài nhà, họng tiếp nước xe chữa cháy.

- Hệ thống hút khói cưỡng bức, giải pháp thông gió thoát khói tự nhiên, cấp khí bù.

- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn, sơ đồ thoát nạn.

- Hệ thống báo cháy tự động.

- Hệ thống điện cho PCCC.

- Trang bị dụng cụ phá dỡ thô sơ, phương tiện chữa cháy ban đầu.

5. Các yêu cầu kèm theo

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan.

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của hệ thống, thiết bị phòng cháy chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng.

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy chữa cháy đối với cơ sở trước khi đưa vào hoạt động theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, đồng thời liên hệ với Công an tỉnh Bình

Phước để được hướng dẫn, lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy chữa cháy.

- Khi công trình xây dựng mới hoặc khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng dẫn đến một trong các trường hợp làm tăng quy mô về số tầng hoặc diện tích khoang cháy, thay đổi chủng loại, vị trí thang bộ thoát nạn, giảm số lượng lối thoát nạn của tầng, khoang cháy, lắp mới hoặc thay thế hệ thống báo cháy, lắp mới hoặc thay thế hệ thống chữa cháy, thay đổi công năng làm nâng cao các yêu cầu an toàn cháy đối với tầng nhà, khoang cháy và công trình thì phải được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

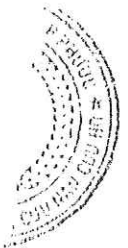
Văn bản này là một trong những căn cứ để Chủ đầu tư đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng. *ML*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: PCCC&CNCH.



Thượng tá Nguyễn Thọ Bài



DỊCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ
VẬN TẢI NGUYỄN XUÂN LỘC
城市卫生服务 - 阮春禄运输

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
越南社会主义共和国
独立 - 自由 - 幸福

Bình Phước, ngày 10 tháng 9 năm 2025
平福, 2025 年 9 月 10 日

HỢP ĐỒNG KINH TẾ 经济合同

V/v vận chuyển rác thải sinh hoạt đi xử lý
关于生活垃圾运输处理事宜
Số 27/HĐKT - 编号: 27/HĐKT

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự và Luật thương mại đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
khố II, kỳ họp thứ VII thông qua và ban hành ngày 14/6/2015;
- 根据越南社会主义共和国国会于 2015 年 6 月 14 日第七届第二次会议通过和颁布的《民法典》和
《商业法》;

- Căn cứ vào Luật bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;
- 根据 2005 年 11 月 29 日颁布的《环境保护法》;
- Căn cứ vào Nghị định 80/CP/NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Thủ tướng chính phủ;
- 根据政府总理于 2006 年 8 月 9 日颁布的第 80/CP/NĐ-CP 号法令;

Căn cứ vào nhu cầu của hai bên:
基于双方的需求;

I. BÊN A: HKD DỊCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ - VẬN TẢI NGUYỄN XUÂN LỘC
甲方: 城市清洁服务 - 阮春禄运输商业户

Do ông: NGUYỄN XUÂN LỘC - Làm đại diện
代表人: 阮春禄

Địa chỉ: Khu Phố Tân An, Thị Trấn Tân Phú, H.Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
地址: 越南平福省同副县新副镇新安街区

MST: 3800788963

税号: 3800788963

Số điện thoại: 0918.035 246

电话: 0918.035 246

BÊN B: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI

乙方 - 恒伟工业有限责任公司

Do ông YE XU WEI - Chức vụ: Tổng Giám đốc làm đại diện
由: YE XU WEI - 职务: 总经理

Địa chỉ: 1 phần lô D9, Khu B- Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai
地址:

MST: 3801290962

税号: 3801290962

Số điện thoại: 0378722887

电话: 0378722887

Hai bên đã thống nhất ký hợp đồng với các điều khoản sau:

双方已达成一致, 签署合同, 具体条款如下:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

第1条: 工作内容

1.1. Bên A nhận thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt đã được phân loại tại nguồn xử lý thành các nhóm như sau:

甲方负责收集和运输已经在源头分类的生活垃圾, 并按以下几类进行处理:

- a) Nhóm hữu cơ dễ phân hủy (nhóm thức ăn thừa, lá cây, rau củ quả, xác động vật)
可生物降解有机物 (如剩菜、树叶、蔬菜、水果、动物尸体)
- b) Nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế (nhóm giấy, nhựa, kim loại, ni lông)
可回收和再利用的物品 (如纸张、塑料、金属、尼龙)
- c) Nhóm còn lại gồm tro than, bếp sinh hoạt.
其他垃圾, 包括煤灰和生活用火炉产生的灰烬。

Cho bên B **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI**

tại nơi tại 1 phần lô D9, Khu B- Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai Việt Nam.

甲方:

Phương tiện lưu trữ rác: Bên B tự trang bị gồm thùng rác chuyên dụng 240L hoặc bao bọc buộc gọn gàng.

垃圾储存设施: 乙方自行配备, 包括 240L 的专用垃圾桶或整齐捆绑的垃圾袋。

1.2. Phương tiện vận chuyển rác: Xe chuyên dùng chở rác, bên A tự trang bị

垃圾运输工具: 甲方自备垃圾运输专用车辆。

1.3. Địa điểm thu gom: Thu gom rác tại kho chứa rác và vận chuyển đi xử lý

收集地点: 在垃圾储存仓库收集垃圾并运输处理。

1.4. Thời gian thu gom: Theo thỏa thuận giữa hai bên.

收集时间: 根据双方协议。

ĐIỀU 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第2条: 合同价值与付款方式

2.1. Giá trị hợp đồng 合同价值:

- Khối lượng giao động dưới 1.000kg/tháng 每月交易量低于 1,000 千克

- Đơn giá thu gom và vận chuyển chất thải sinh hoạt: 1.500.000đ

生活垃圾收集和运输单价: 1,500,000 越南盾

- Đơn giá này chưa gồm thuế hóa đơn 该单价不包含发票税

- Thời gian thu gom rác 1 tuần 1 lần 垃圾收集周期为每周一次

2.2. Phương thức thanh toán 付款方式:

- Vào ngày cuối của tháng hoặc đầu tháng sau, bên A gửi cho bên B hồ sơ thanh toán, bên B thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bên A vào tài khoản số 25101986 tại Ngân hàng TMCP Á Châu ACB – Chi nhánh TP.Đồng Xoài trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của bên A.

在每个月的最后一天或下个月初, 甲方向乙方提交付款文件, 乙方应在收到甲方有效付款文件后的 7 个工作日内, 以现金或银行转账方式支付款项至甲方账户 (账户号: 25101986, 越南亚洲商业银行 ACB – 同帅市分行)。

- Hồ sơ thanh toán gồm 付款文件包括:

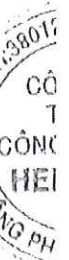
1) Giấy đề nghị thanh toán có đóng dấu của bên A: 01 bản gốc

甲方盖章的付款申请书: 1 份原件

2) Hóa đơn: 01 bản gốc

发票: 1 份原件

- Nếu bên B không thanh toán tiền cho bên A quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán thì bên A sẽ tạm ngưng hợp đồng.



如果乙方未在付款到期后 10 天内支付款项, 甲方有权暂停合同

ĐIỀU 3: HIỆU LỰC VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

第 3 条: 合同的效力和期限

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị trong vòng 1 năm.

合同自签订之日起生效, 有效期为一年

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

第 4 条: 双方的责任

4.1. Trách nhiệm của bên B 乙方的责任:

- Chứa rác vào bao ni lông cột kín miệng hoặc thùng chứa rác chuyên dùng chuẩn, thực hiện đúng các quy định về phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn, không được đưa ra các loại chất thải nguy hại, chất thải không hợp pháp, các chất thải có thể gây cháy, nổ vào thùng rác sinh hoạt.

将垃圾装入密封袋或标准专用垃圾桶, 并严格按照源头垃圾分类的规定进行操作, 不得将危险废物、非法废物、可能引起火灾或爆炸的废物与生活垃圾混合。

- Nếu trong quá trình xử lý chất thải, bên A phát hiện chất thải ngoài quy định của hợp đồng để chung với rác sinh hoạt, bên A có quyền từ chối thu gom chất thải nguy hại như: Cao su, thủy tinh, đất cát, sỏi, bụi đất, ắc quy, pin hỏng, gốm sứ, đèn huỳnh quang thải, các thiết bị điện có PCB, CFC, HCFC, amiang, chất thải có chứa amiang, xăng dầu, nhớt thải, sáp, mỡ thải, bùn thải từ thiết bị chặn dầu, tách dầu, bùn thải hoặc chất thải có chứa halogen hữu cơ, (hai bên lập biên bản sự việc). Tuy nhiên, bên B vẫn có trách nhiệm thanh toán cho bên A đơn giá thu gom và vận chuyển của chuyển có chất thải ngoài quy định hợp đồng theo đơn giá của hợp đồng.

如果甲方在处理垃圾过程中发现与合同规定不符的废物与生活垃圾混合, 甲方有权拒绝收集此类危险废物, 如: 橡胶、玻璃、土壤、沙石、灰尘、电池、废电池、陶瓷、废荧光灯、含 PCB、CFC、HCFC 的电气设备、石棉、含石棉的废物、汽油、废油、蜡、废脂肪、油污泥、油分离器和油分离设备的污泥、含卤素有机物的废物等 (双方将就此事填写记录)。然而, 乙方仍有责任按照合同的单价支付含不合规废物的收集和运输费用。

- Giao rác đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận tiện cho xe lấy rác vào thu gom.按时交放垃圾并置于约定位置, 垃圾存放处应方便垃圾车进入并进行收集。

- Thực hiện đúng các quy định về phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn của bên B.严格执行乙方的源头垃圾分类规定。

- Thông báo cho bên A trong trường hợp đột xuất (khi có khách hàng) để bên A có kế hoạch điều động hỗ trợ phương tiện vận chuyển (báo trước 01 ngày về số điện thoại 0918.035 246, 1 lần/ tháng và không phát sinh chi phí chuyển hỗ trợ)

在紧急情况下 (有客户时), 通知甲方, 以便甲方安排运输工具支持 (提前 1 天通过电话 0918.035 246 通知, 每月一次, 且不产生额外的支持费用)。

4.2. Trách nhiệm của bên A 甲方的责任:

- Bố trí nhân sự, phương tiện đến nhận chất thải sinh hoạt do bên B giao theo đúng thời gian, địa điểm thỏa thuận và đảm bảo các quy định về vệ sinh đô thị.

安排人员和运输工具, 按照约定的时间和地点接收乙方交付的生活垃圾, 并确保符合城市卫生的相关规定。

- Phương tiện vận chuyển được trang bị bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom.

运输工具必须配备确保环境卫生的设施, 确保在收集后及时清理掉遗撒的垃圾。

- Bên A từ chối thu gom hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu có các loại chất thải không có trong quy định của hợp đồng và những chất liệu không hợp pháp gây cháy nổ hoặc chứa hóa chất độc hại trộn lẫn trong thành phần rác bên B giao cho bên A

如果乙方交付的垃圾中包含合同未规定的废物或非法物质，或者包含可能引起火灾、爆炸或含有有毒化学物质的物品，甲方有权拒绝收集或单方面终止合同。

- Không được cố tình san rác thải làm nhiều chuyến trong khi xe vẫn còn sức chứa.
不得故意将垃圾分成多次运输，而车辆仍有足够的容量。

- Thực hiện đúng theo quy định về vệ sinh môi trường, về việc vận chuyển chất thải sinh hoạt và tự chịu trách nhiệm nếu có hành vi vi phạm.

必须严格遵守环境卫生规定和生活垃圾运输规定，若有违规行为，由甲方自负责任。

ĐIỀU 5: VIỆC THAY ĐỔI, THANH LÝ HAY CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

第 5 条：合同的变更、终止或解除

- Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn mà không do bên còn lại vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng này thì bên muốn chấm dứt phải thông báo cho bên kia biết trước 01 tháng và chỉ chấm dứt khi có sự đồng ý bằng văn bản của bên kia. Trong trường hợp một bên đơn phương chấm dứt hay thay đổi hợp đồng gây thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đã gây ra theo đúng quy định của pháp luật và các điều khoản có liên quan của hợp đồng này.

如果其中一方希望在合同期限前终止合同，并且不是由于对方违反合同义务，终止方应提前 1 个月通知对方，并且只有在对方书面同意的情况下才能终止合同。如果一方单方面终止或修改合同，导致另一方损失，该方必须根据法律规定和合同相关条款赔偿所有损失。

- Trường hợp xảy ra sự cố bất khả kháng hay một số sự việc phát sinh không thể khắc phục được, chẳng hạn như: động đất, thiên tai, chiến tranh, bệnh truyền nhiễm kéo dài, làm cho hợp đồng không thể tiếp tục quá 15 (mười lăm) ngày thì bất cứ bên nào cũng có thể gửi văn bản thông báo cho bên còn lại, đồng thời đưa ra văn kiện xác nhận về sự cố đó do các cơ quan chức năng cấp thì bên hợp đồng mới có thể chấm dứt. Trong trường hợp này thì mỗi bên tự chịu thiệt hại.

如果发生不可抗力事件或其他无法克服的情况，如地震、自然灾害、战争、长期传染病等，导致合同无法继续履行超过 15 天，任何一方都可以向另一方发送通知并附上由相关主管机关颁发的事件确认文件，在这种情况下，合同可以终止。在这种情况下，双方各自承担损失。

- Nếu do ảnh hưởng của một số chính sách của Nhà nước mà bản hợp đồng không thể thực hiện thì hai bên thỏa thuận để chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp này, mỗi bên tự chịu thiệt hại (nếu có).

如果由于国家政策的变化，合同无法履行，双方应协商终止合同。在这种情况下，双方各自承担损失（如有）。

- Trường hợp xảy ra tranh chấp hai bên sẽ cùng thương lượng hòa giải, nếu thương lượng hòa giải không đạt kết quả thì thống nhất đưa ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền và nếu bên nào thua thì sẽ chịu toàn bộ phí tổn.

如果发生争议，双方应先行协商调解；如果调解无效，双方一致同意提交有管辖权的人民法院处理，败诉方应承担全部费用。

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第 6 条：一般条款

6.1. Hai bên đồng ý thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng.
双方同意遵守合同的所有条款。

6.2. Khi hợp đồng hết hạn, nếu có nhu cầu gia hạn thì hai bên sẽ bàn bạc, thảo luận ký hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng.

合同期满后，如有延长的需求，双方将进行商讨、协商，并签订新的合同或合同附件。

6.3. Sau khi thực hiện xong hợp đồng, hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn bất kỳ nghĩa vụ gì với nhau thì hợp đồng này tự động được thanh lý.

在合同履行完毕后，若双方不再签订新合同（或合同附件），且双方不再有任何义务时，本合同自动终止。

Handwritten signature

6.4. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 (hai) bản, bên B giữ 02 (hai) bản để cùng nhau thực hiện.

本合同共制作 4 份, 具有同等法律效力, 甲方持有两份, 乙方持有 2 份, 双方共同履行。

DỊCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ - VẬN
TẢI NGUYỄN XUÂN LỘC
城市卫生服务 - 阮春禄运输

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI
恒伟工业有限责任公司

DỊCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ - VẬN TẢI
NGUYỄN XUÂN LỘC
MST: 070084001378
KP. Tân An, X. Đồng Phú, T. Đồng Nai
ĐT: 0918.035.246



Nguyễn Xuân Lộc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

.....000.....

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ
THU GOM RÁC THẢI CÔNG NGHIỆP KHÔNG NGUY HẠI
VÀ THU MUA PHẾ LIỆU

無害工業廢棄物收集和廢料採購服務合同

SỐ 編號: /2025/SGX-DT

- Căn cứ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
根據 2015 年 11 月 24 日第 91/2015/QH13 號民法及 2005 年 6 月 14 日第 36/2005/QH11 號商法;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;
依據 2014 年 6 月 23 日第 55/2014/QH13 號環境保護法;
- Căn cứ Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính Phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
根據政府 2015 年 4 月 24 日關於廢棄物和廢料管理的第 38/2015/ND-CP 號議定;
- Căn cứ Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ tài nguyên môi trường về quản lý chất thải không nguy hại;
根據自然資源與環境部 2015 年 6 月 30 日關於無害廢棄物管理的第 36/2015/TT-BTNMT 通知;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên về việc thu gom và vận chuyển xử lý rác thải công nghiệp không nguy hại.
根據雙方對無害工業廢棄物收集、運輸和處理的能力和需求。

Hôm nay, ngày 02 tháng 07 năm 2025, Chúng tôi gồm có:

今日，2025 年 07 月 02 日，我們包括：

BÊN A: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THUẬN THIÊN AN

根據順天安環境處理有限公司的資格及能力

Địa chỉ: B1 khu Dân cư Thuận Giao, khu phố Bình Thuận 2, phường Thuận Giao, thành phố Thuận an, tỉnh Bình Dương.

地址：平陽省，順安市，順交坊，平順 2 區，5 組，B1 號

Điện thoại 電話: 0908479325

Mã số thuế 稅號: 3703009202

Người đại diện: Ông TRẦN VĂN SANG

Chức vụ: Giám Đốc

代表人：陳文桑

職務：經理

BÊN A: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI

恒威实业有限公司

Địa chỉ: 1 Phần lô D9, Khu B – KCN Bắc Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

地址：越南同奈省东富乡北东富工业园区 B 区 D9 地块 1 号

Điện thoại 電話:

Mã số thuế 稅號: 3801290962

Người đại diện: Ông YE, XUWEI

Chức vụ: Giám Đốc

代表人：

職務：經理

ĐIỀU 1: Nội dung hợp đồng**第一條：合同內容**

- Bên A thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý các loại rác thải công nghiệp không nguy hại cho Bên B.
甲方履行服務：為乙方收集、運輸、處理無害工業廢棄物。
- Địa điểm thu gom rác thải tại địa chỉ của bên B.
垃圾收集地點位於乙方地址。
- Phương tiện vận chuyển: Xe vận chuyển bên A
運輸工具：甲方運輸車輛。
- Thời hạn hợp đồng: Thời hạn 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng
合約期限：自合同簽訂日起1年。
- Bên công ty bỏ gọn rác vào bịch hoặc thùng.
乙方將廢棄物放入袋子或垃圾桶中。

ĐIỀU II: Danh mục chất thải công nghiệp(CTCN) và đơn giá.**第二條：工業廢棄物（CTCN）清單和單價。****Ghi chú 備註:**

TT 序號	Phế liệu 廢料	Trạng thái 狀態	Mã CTNH 有害 廢棄 物代 碼	Đơn vị tính 計算 單位	PP xử lý 處 理 方 式	Đơn giá (VND) 單價	
						Giá xử lý 處 理 單 價	Giá thu mua 收 購 單 價
01	Giấy carton 紙箱紙	Đã sử dụng 使用過		Kg 公斤			2.500d
02	PE sạch 乾淨 PE	Đã sử dụng 使用過		Kg 公斤			7.000d
03	PE dơ 脏 PE	Đã sử dụng 使用過		Kg 公斤			5.000d
04	Sắt 鐵	Đã sử dụng 使用過		Kg 公斤			6.500d
05	Dây đai xanh 綠化帶	Đã sử dụng 使用過		Kg 公斤			2.000d
06	Rác nguy hại 有害廢棄物	Đã sử dụng 使用過		Kg 公斤		4.000d	
07	Rác công nghiệp 工業廢棄物	Đã sử dụng 使用過		Kg 公斤		1.200d	

Ghi chú 備註:

- Đơn giá trên chưa bao gồm 8% VAT. 以上單價未含 8%增值稅。

ĐIỀU 3 : Hình thức thanh toán

第 3 條：付款方式

- Khối lượng rác thải được xác nhận dựa trên biên bản giao nhận rác thải thực tế của hai bên
垃圾量根据双方实际垃圾交接记录确定。
- Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản sau 30 ngày thu gom rác thải.
垃圾收集后 30 天以现金或银行转账付款。

ĐIỀU 4 : Điều kiện thực hiện hợp đồng

第四條：合約履行條件

- Bên B chứa rác thải tại một vị trí nhất định, gọn gàng để Bên A thu gom rác nhanh chóng và đảm bảo vệ sinh.
乙方將廢棄物存放整齊並集中在指定的地點，以便甲方能夠快速收集垃圾並保證衛生。
- Bên B có quyền chấm dứt hợp đồng trước thời hạn khi Bên A không thu gom rác nhiều ngày làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường trong khu vực của bên B.
當甲方連續多日未來收廢棄物，影響乙方區域的環境衛生時，乙方有權提前終止合約。
- Bên A vận chuyển và xử lý rác thải công nghiệp đúng theo qui định về môi trường của nhà nước trong quá trình thu gom và vận chuyển xử lý.
甲方在收集、運輸和處理過程中依照國家環保規定進行工業廢棄物的運輸和處理。
- Bên B phải chuyển giao tất cả các mặt hàng phế liệu cho bên A bao gồm (sắt , bịch pe , giấy , dây đaivv) không được cho bên thứ 3 vào công ty lấy những mặt hàng liên quan đến phế liệu trong thời gian hợp đồng với bên A
乙方必須將所有廢品轉交給甲方包括（鐵、PE 袋、紙、大包帶...等），並且在與甲方的合同期間不得允許第三方進入乙方收取與廢品相關的物品
- Nếu bên A phát hiện hàng hóa bên B vận chuyển ra bên ngoài mà không phải đơn vị bên A thu gom thì bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường tổn thất và chi phí theo quy định của pháp luật.
如果甲方發現乙方的貨物運送到外面，但不是甲方單位收取，乙方須依法負責賠償損失及費用。
- Phí thu gom rác thải có thể thay đổi trong thời hạn thực hiện hợp đồng và phải được sự đồng ý của hai bên bằng văn bản hoặc phụ lục hợp đồng.
廢棄物收集費用在合約期限內可能會發生變動，必須由雙方以書面或在合同附錄中達成協議。
- Phương tiện vận chuyển và công nhân của bên A khi ra vào công ty của bên B phải chịu sự kiểm tra, giám sát của bên B và thực hiện đúng quy định của bên B.
甲方的交通車輛和人員進出乙方公司必須接受乙方的檢查和監督，並遵守乙方的規定。
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi công ty của bên B. Bên A phải tuân thủ triệt để các quy định về đăng ký cấp phép hành nghề, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.
廢棄物運出乙方公司後如果洩漏到環境中，甲方必須嚴格遵守登記和許可規定，依照法律規定收集、運輸和處理廢棄物，並承擔法律責任。

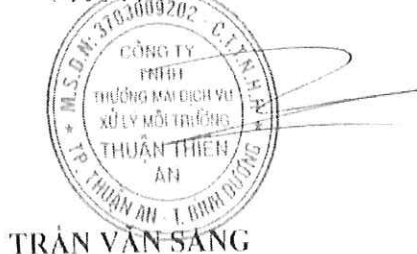
ĐIỀU 5 : Điều khoản chung

第 5 條：一般條款

- Hai bên cùng thực hiện đúng các điều khoản đã ghi rõ trong hợp đồng.
雙方必須遵守合同中明確規定的條款。
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có phát sinh trở ngại thì hai bên cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác cùng có lợi.
合同履行過程中，如出現任何障礙，雙方將本著互利合作的精神，共同協商解決。
- Nếu quá trình thương lượng không thống nhất thì tòa án là nơi sẽ giải quyết theo pháp luật. án phí bên thua phải chịu hoàn toàn.
如果協商過程無法達成一致，則將由法院依法解決，敗訴方必須承擔所有法律費用。
- Bên A không chịu trách nhiệm thu gom và vận chuyển chất thải bùn cồng
甲方不負責收集和運輸：污水泥
- Khi hợp đồng hết hạn và hai bên không còn nợ nhau thì Hợp đồng xem như tự thanh lý và không còn giá trị pháp lý.
當合同到期且雙方不再相互欠債時，合同被視為自行清算，不再具有法律效力。
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành hai bản mỗi bên giữ một bản có giá trị pháp lý như nhau.
本合同自簽訂日起生效，一式兩份，雙方各執一份，具有同等法律價值。

ĐẠI DIỆN BÊN A

甲方代表人



ĐẠI DIỆN BÊN B

乙方代表人



PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT (MSDS)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu an toàn hóa chất	Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc)		
Tên chất hoặc tên sản phẩm: Chất tẩy dầu (KD-101W)			
Số CAS: Hợp chất Số UN: 1760 Số đăng ký EC: Chưa có thông tin Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): 8 Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có): Chưa có thông tin			
I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT			
- Tên thường gọi của chất: Chất tẩy dầu (KD-101W)	Mã sản phẩm (nếu có):		
- Tên thương mại: Chất tẩy dầu (KD-101W)			
- Tên khác (không là tên khoa học):			
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: CÔNG TY TNHH KUN TENG Địa chỉ: Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Điện thoại: 0272 375 88 75	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY TNHH KUN TENG Địa chỉ: Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Điện thoại: 0272 375 88 75		
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: CÔNG TY TNHH KUN TENG Địa chỉ: Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hòa, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh Việt Nam.			
- Mục đích sử dụng: xử lý trước khi sơn tĩnh điện			
II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT			
Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%theo trọng lượng)
Natri hydroxit	1310-73-2	NaOH	10%
Sodium Sulfate	7757-82-6	Na ₂ SO ₄	15%
Sodium Carbonate	5968-11-6	Na ₂ CO ₃	25%
Sodium Silicate	1344-09-8	Na ₂ SiO ₃	14%
Sodium phosphate	7558-79-4	Na ₃ PO ₄	18%
Nước		H ₂ O	18%

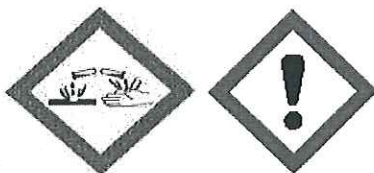
III. NHẬN DẠNG ĐẶT TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (Theo số liệu có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)

Phân loại theo hệ thống hài hòa toàn cầu GHS:

- Chất ăn mòn rắn (Cấp 3)
- Độc cấp tính, Hít phải (Cấp 3)
- Ăn mòn/ kích ứng da (Cấp 2)
- Gây kích ứng mắt (Cấp 2)

2. Cảnh báo nguy hiểm



- **Hình đồ cảnh báo:**

- **Từ cảnh báo:** Nguy hiểm

- **Cảnh báo nguy hiểm:**

- Chất ăn mòn rắn
- Độc cấp tính, Hít phải
- Ăn mòn/ kích ứng da
- Gây kích ứng mắt
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: tuân thủ luật PCCC và mang đầy đủ đồ Bảo hộ lao động.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Gây kích ứng mắt, ăn mòn mắt, đỏ, ngứa mắt
- Đường thở: Gây kích ứng đường hô hấp nghiêm trọng
- Đường da: Gây kích ứng da, bong da, loét
- Đường tiêu hóa: Có thể gây kích ứng đường tiêu hóa
- Đường tiết sữa: Phụ nữ mang thai và có con nhỏ hạn chế tiếp xúc

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): dùng nước sạch rửa nhiều lần, nếu cần lập tức đưa bệnh viện

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Dùng một lượng lớn nước sạch rửa nhiều lần, sau đó băng vết thương đưa đến bệnh viện.

3. Trường hợp tay nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thuở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí) : Đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng không khí, đặt nạn nhân tư thế nửa ngồi nửa nằm, nếu cần thiết hà hơi thổi ngạt.

4. Trường hợp tay nạn theo đường tiêu hóa (ăn uống nuốt nhầm hóa chất): cho súc miệng bằng nước sạch nhiều lần, đưa bệnh viện cấp cứu .

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có):

V. BIỆN PHÁP SỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...):

Không cháy 2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Không 3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): Không 4. Các chất dễ cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: 5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: 6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): tuân thủ đúng nội quy của PCCC
VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ
1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: Cho axit trung hòa rồi dùng nước rửa sạch nơi hóa chất bị tràn chảy. 2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: Dùng cát tạo bờ chắn xung quanh, không để hóa chất chảy lan rộng, dùng dụng cụ thu gom chứa vào bể chứa để xử lý, sau đó dùng axit pha loãng hoặc phèn trung hòa, phun nước làm sạch nơi bị tràn chảy.
VII. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN
1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): để nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. 2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh để bảo quản chung...): để nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.
VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN
1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...): Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc.... 2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc - Bảo vệ mắt : kiếng phòng hộ - Bảo vệ thân thể : trang phục phòng hộ - Bảo vệ tay : găng tay nhựa, găng tay len. - Bảo vệ chân : giày ủng 3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: mặt nạ phòng độc, quần áo chống thấm, găng tay cao su, giày ủng... 4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...): tắm rửa vệ sinh thân thể sau khi tiếp xúc với hóa chất. Tẩy rửa sạch sẽ quần áo bị nhiễm bẩn.
IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

- Trạng thái vật lý : dạng lỏng	Điểm sôi ($^{\circ}\text{C}$) 1350
- Màu sắc : màu trắng	Điểm nóng chảy ($^{\circ}\text{C}$) 310
- Mùi đặc trưng : không mùi	Điểm bùng cháy ($^{\circ}\text{C}$) (Flash point) theo phương pháp xác định : không phù hợp
- Áp suất hóa hơi (mm HG) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : chưa có	Nhiệt độ tự cháy ($^{\circ}\text{C}$) : không
- Tỷ trọng hơi (Không khí=1) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : chưa có	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí) : không
- Độ hòa tan trong nước : tan trong nước	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí) : không
- Độ PH : 13	Tỷ lệ hóa hơi : không
- Khối lượng riêng (kg/m^3) : 1400	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

- Tính ổn định** (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...): ổn định.
- Khả năng phản ứng**: Xem mục X.3.
- Phản ứng nguy hiểm** (ví dụ: ăn mòn, cháy nổ...): - phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy : chưa có thông tin
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy nổ, phản ứng với môi trường xung quanh); ăn mòn kim loại.
- Các chất có phản ứng phân nhiệt, khí độc các chất không bảo quản chung...) : chưa có thông tin
- Phản ứng trùng hợp : chưa có thông tin
- Các điều kiện cần tránh** (ví dụ: tĩnh điện, rung, lắc...): Nhiệt độ cao
- Vật liệu không tương thích**: Nhôm, đồng thau, Các kim loại, hợp kim kim loại, kẽm, Thiếc.
- Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy**: Chưa có thông tin

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Natri Hydroxit	LD50	140-340 mg / kg	miệng	Chuột
Natri silicat	LD50	1,100 mg / kg	Miệng	Chuột

- Các ảnh hưởng mãn tính với người** (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...): Với nồng độ cao có thể gây tổn hại gan , thận, viêm da...
- Các ảnh hưởng độc khác**: kích thích da, mắt

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật :						
Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả			
Natri Hydroxit	Cá	96h	125 mg/l			
Natri silicat	Cá	96h	46 - 100 mg/l			
2. Tác động trong môi trường:						
- Mức độ phân hủy sinh học : Ảnh hưởng tới sinh vật dưới nước. - Chỉ số BOD và COD : chưa có thông tin - Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học : chưa có thông tin - Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học : chưa có thông tin						
XIII. YÊU CẦU TRONG THẢI BỎ						
1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp) : Việc tiêu hủy hóa chất phải tuân theo quy định và tiêu chuẩn chung về tiêu hủy theo đúng pháp luật và bảo vệ môi trường, đảm bảo cho người và môi trường. 2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải : chưa có thông tin 3. Biện pháp tiêu hủy: Xem như rác thải nguy hại tiêu hủy trong lò tiêu chuẩn RCRA hay theo những phương pháp tiêu hủy chất thải theo tiêu chuẩn RCRA 4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý : phản ứng với kiềm, tạo muối không độc						
XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN						
Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/200 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định	1760	Chất tẩy dầu (KD-101W)	8	III		

Danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận tải hàng hoá nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	1760	Chất tẩy dầu (KD-101W)	8	III		

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. **Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới:** khai báo theo phiếu kiểm soát mua bán hóa chất độc, cam kết sử dụng đúng mục đích.
2. **Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký:** 8
3. **Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ:** TCVN 5507-2002

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 08/04/2025

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: **CÔNG TY TNHH KUN TENG.**

Lưu ý người đọc: Những thông tin trong Phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT (MSDS) (Dành cho dòng sản phẩm bột sơn tĩnh điện M series)

PHẦN 1: TÊN SẢN PHẨM VÀ MÃ SỐ NHẬN DẠNG

- **Tên Sản phẩm** : Bột sơn tĩnh điện hệ Hybrid
- **Mã nhận dạng** : M Series (Theo hệ thống mã màu của MAX Powder Coatings)
- **Tên nhà sản xuất** : Công ty TNHH SX TM DV Huê Phát
21 An Điền, Phường 10, Quận 05, TP.Hồ Chí Minh

PHẦN 2: THÀNH PHẦN/ HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT HÓA HỌC

Tỉ trọng %	Số CAS	Thành phần	Hàm lượng	Bay hơi
3	7727-43-7	Barium Sulphate OSHA PEL	10 mg/m ³	Không
30	13463-67-7	Titanium Dioxide OSHA PEL	5 mg/m ³	Không

PHẦN 3: PHƠI NHIỄM

- Phơi nhiễm qua đường hô hấp
- Phơi nhiễm qua đường tiếp xúc với da, mắt

Triệu chứng do phơi nhiễm quá mức:

- Mắt: Kích ứng niêm mạc mắt gây ngứa
- Da: Tiếp xúc lâu và lặp đi lặp lại có thể gây kích ứng da, mẩn ngứa
- Hô hấp: Gây kích ứng hệ hô hấp bên ngoài (Mũi, họng)

PHẦN 4: HƯỚNG DẪN TRỊ LIỆU DO PHƠI NHIỄM

- Mắt: Ngâm rửa mắt bằng vòi nước chảy trong 10~15 phút.
- Da: Rửa vùng da tiếp xúc với bột sơn bằng xà phòng và nước sạch.
- Hô hấp: Nếu bị phơi nhiễm lâu, di chuyển ra khỏi vùng bụi, Sử dụng Xisat xịt rửa mũi, họng, hít thở đều ở nơi có không khí sạch và thông thoáng.

PHẦN 5: PHÒNG CHỐNG CHÁY, NỔ

Phương tiện chữa cháy: Khí CO₂, Bột chữa cháy, Cát

Nguyên tắc dập tắt đám cháy: Trong một số trường hợp, chữa cháy bằng nước có thể không mang lại hiệu quả mong đợi, nếu sử dụng nước, phương pháp phun sương được



đề nghị. Nước có thể giúp làm mát môi trường có đám cháy, giảm chênh lệch áp suất và phòng ngừa hiện tượng kích nổ do sức nóng quá cao.

PHẦN 6: SỬ DỤNG VÀ LƯU TRỮ, BẢO QUẢN.

Thận trọng khi sử dụng:

- Chỉ sử dụng sản phẩm khi có đủ điều kiện lưu thông gió.
- Tránh tiếp xúc với da, mắt quá lâu. Hạn chế gây bụi tại môi trường làm việc.
- Rửa tay sau khi dùng sản phẩm.

Hệ thống thông gió:

Sử dụng hệ thống quạt hút gió, xem thêm các tiêu chuẩn OSHA 1910.94, 1910.107, 1910.108

Bảo vệ hô hấp:

Nếu hệ thống thông gió không đảm bảo kiểm soát tốt bụi tại môi trường làm việc. Người trực tiếp vận hành cần mang các loại khẩu trang, bảo hộ phù hợp.

Sử dụng găng tay:

Cần thiết sử dụng găng tay nếu tiếp xúc lâu và lặp đi lặp lại.

Bảo vệ mắt:

Sử dụng kính bảo hộ phù hợp hoặc mặt kính face mask.

PHẦN 7: ĐẶC TÍNH HÓA, LÝ CỦA SẢN PHẨM

Trọng lượng riêng	: 1.3 ~ 1.8g/cm ³
Điểm nóng chảy	: 80 ⁰ C
Hàm lượng bay hơi	: Không
Mật độ bay hơi	: Không
Hòa tan trong nước	: Không
Thành phần hữu cơ bay hơi VOC	: Không

PHẦN 8: PHẢN ỨNG

- Độ ổn định: Bền vững
- Không tương thích: Các chất oxy hóa mạnh, Acid, Kẽm
- Phản ứng trùng hợp: Không

PHẦN 9: SẢN PHẨM THẢI LOẠI

Chất thải từ sản phẩm này không có tính độc hại đã được xác định bởi RCRA , 40 CFR 261.

Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất

Phần 1: Nhận dạng hóa chất sơn và thông tin về doanh nghiệp

Tên tiếng Trung của hóa chất: Sơn dầu bóng ngoài trời gốc nước 30 độ HSWY-C0F30	Tên tiếng Anh của hóa chất: Sơn gốc nước (Water-based paint)
Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH Sản phẩm Hóa chất Đại Bảo Thượng Hải	Mã bưu chính: 201706
Địa chỉ doanh nghiệp: Số 6009, đường Bắc Thanh (Beiqing), thị trấn Trùng Cổ, quận Thanh Phố, Thượng Hải, Trung Quốc	Số điện thoại: 021-39878398
Điện thoại khẩn cấp của doanh nghiệp: 0577-63085588	Số fax: 021-39878108
Địa chỉ email: shdbjsb@163.com	
Công dụng chính: Dùng để bảo vệ bề mặt kim loại bằng lớp phủ sơn.	Hạn chế sử dụng: Không được sử dụng để sơn phủ bề mặt gỗ và nhựa.

Phần 2: Tổng quan về tính nguy hại:

| Phân loại nguy hiểm

Loại C (chất có điểm chớp cháy trong phép thử cốc kín lớn hơn 60°C).

| Đường xâm nhập vào cơ thể:

Hít phải, nuốt phải, hấp thụ qua da.

| Tác hại đối với sức khỏe

Gây kích ứng nhẹ cho mắt. Hít phải lâu dài có thể gây buồn nôn và các phản ứng khó chịu khác. Nuốt phải có thể gây nôn mửa. Tiếp xúc ngắn hạn với da chưa phát hiện phản ứng rõ rệt, nhưng tiếp xúc lâu dài có thể gây kích ứng.

| Tác hại đối với môi trường

Cần lưu ý nguy cơ ô nhiễm nguồn nước.

| Nguy cơ cháy nổ

Sản phẩm này không dễ cháy

Phần 3: Thông tin về thành phần / cấu tạo

Chất: Hỗn hợp

Thành phần hóa học:	Hàm lượng hoặc phạm vi hàm lượng (%)	CAS 号
Nhựa epoxy gốc nước :	40-50	---
Nhựa amino gốc nước	12-14	---
Phụ gia gốc nước	2-4	---
Dung môi gốc nước	5-10	---
Nước khử ion	30-40	7732-18-5
Bột làm mờ (chất tạo độ mờ)	2-4	---

Phần 4: Biện pháp sơ cứu

I Biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm hóa chất, rửa kỹ vùng da tiếp xúc bằng xà phòng và nước sạch.

Tiếp xúc với mắt: Mở to mí mắt, rửa mắt bằng nhiều nước sạch trong thời gian đủ lâu.

Hít phải: Rời khỏi khu vực tiếp xúc, di chuyển nhanh đến nơi thoáng khí.

Nuốt phải: Súc miệng ngay lập tức, uống nước, gây nôn và rửa dạ dày. Sau đó đưa đến cơ sở y tế để được điều trị.

Phần 5: Biện pháp chữa cháy

I Đặc tính nguy hiểm:

Sản phẩm này không cháy.

Sản phẩm phân hủy khi cháy: Có thể tạo ra khí carbon monoxide (CO) và carbon dioxide (CO₂).

Phương pháp và chất chữa cháy: Có thể sử dụng bột chữa cháy, khí CO₂ (carbon dioxide), bột chữa cháy khô, hoặc cát để dập lửa.

Phần 6: Biện pháp xử lý khi rò rỉ

I Xử lý

Biện pháp phòng ngừa môi trường:

Không được đổ hóa chất vào hệ thống thoát nước, hồ ao, sông suối.

Biện pháp xử lý tràn đổ:

Sử dụng các vật liệu không dễ cháy như cát, đất, vermiculite (đá trân châu) hoặc diatomite (tảo cát) để kiểm soát và hấp thụ hóa chất bị rò rỉ.

Cố gắng thu gom càng nhiều càng tốt để giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước.

Phần 7: Xử lý và bảo quản

I Lưu ý khi thao tác xử lý

Tăng cường thông gió và hệ thống hút khí. Nhân viên vận hành phải được đào tạo chuyên môn và tuân thủ nghiêm ngặt quy trình thao tác. Khi làm việc, phải mặc quần áo bảo hộ, giày bảo hộ, đội mũ bảo hộ, đeo găng tay lao động và sử dụng thiết bị phòng độc phù hợp. Khi vận chuyển, cần nhẹ nhàng, tránh va đập gây hư hại bao bì và thùng chứa. Cần trang bị thiết bị xử lý sự cố rò rỉ phù hợp với loại sản phẩm. Các thùng chứa đã sử dụng hết có thể vẫn còn tồn dư chất độc hại.

I Lưu ý khi bảo quản

Sản phẩm nên được bảo quản tại nơi khô ráo, mát mẻ, thông thoáng, tránh ánh nắng trực tiếp. Có thể lưu trữ chung với các loại sơn khác, nhưng không được lưu trữ cùng với chất oxy hóa, axit hoặc bazơ (các chất có tính chất hóa học khác). Vào mùa nóng, nhiệt độ kho không được vượt quá 37°C, độ ẩm tương đối không vượt quá 80%. Có thể áp dụng các biện pháp như phun nước lên mái kho, sơn tường bên ngoài màu trắng, thông gió ban đêm để điều chỉnh nhiệt độ và độ ẩm. Giữ kín bao bì trong suốt quá trình lưu trữ. Kho chứa tuyệt đối cấm lửa, cần cách ly nguồn nhiệt và ngọn lửa, lắp đặt hệ thống chống sét, và sử dụng thiết bị chiếu sáng, thông gió, hút khí phòng nổ. Cần trang bị thiết bị xử lý sự cố rò rỉ và vật liệu chứa đựng phù hợp tại khu vực bảo quản.

Phần 8: Kiểm soát tiếp xúc / Bảo hộ cá nhân

I Kiểm soát kỹ thuật

Tăng cường thông gió và hệ thống hút khí.

I Bảo vệ hệ hô hấp

Đeo thiết bị phòng độc. Khi nồng độ hóa chất trong không khí vượt mức cho phép, khuyến nghị sử dụng mặt nạ phòng độc lọc (mặt nạ nửa mặt). Trong trường hợp khẩn cấp hoặc khi phải cứu hộ, di tản, nên đeo bình dưỡng khí áp suất dương tự cấp.

I Bảo vệ mắt

Đeo kính bảo hộ chống hóa chất.

I Bảo vệ cơ thể

Mặc quần áo công tác chống tĩnh điện, giày công tác, đội mũ bảo hộ.

I Bảo vệ tay

Đeo găng tay lao động.

| Bảo hộ khác

Tại nơi làm việc nghiêm cấm hút thuốc, ăn uống và uống nước. Trước khi làm việc không uống rượu bia. Sau khi làm việc cần tắm rửa và thay quần áo sạch. Thực hiện khám sức khỏe định kỳ và khám sức khỏe trước khi nhận việc.

Phần 9: Tính chất lý hóa

Ngoại quan và trạng thái: Chất lỏng sánh, không màu, có mùi hơi kích thích nhẹ.	
pH: ≥ 8	Điểm nóng chảy ($^{\circ}\text{C}$): < 0
Tỷ trọng hơi so với không khí (không khí = 1): 2.0~3.0	Điểm chớp cháy (đóng nắp, $^{\circ}\text{C}$): > 60
Nhiệt độ tự cháy ($^{\circ}\text{C}$): Không có dữ liệu	Giới hạn nổ trên (%): Không có dữ liệu
Giới hạn nổ dưới (%): Không có dữ liệu	Độ tan: Tan trong nước
Công dụng chính: Phù hợp để phủ lên bề mặt loại ④	

Phần 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

| Tính ổn định

Ổn định

| Chất cấm kỵ

Chất oxy hóa, axit, bazơ

| Điều kiện cần tránh tiếp xúc

Nhiệt độ cao

| Nguy cơ trùng hợp

Không xảy ra

| Sản phẩm phân hủy

Sinh khói và tạo ra khí carbon monoxide (CO) và carbon dioxide (CO₂)

Phần 11: Thông tin độc học

| Tính kích ứng

Kích ứng nhẹ

| Độc tính cấp tính và mãn tính

Không có dữ liệu

| Tính gây ung thư

Không gây ung thư

Phần 12: Xử lý chất thải

| Tính chất chất thải

Chất thải thông thường

| Phương pháp xử lý chất thải

Chuyển đến bãi chôn lấp hoặc cơ sở xử lý do cơ quan bảo vệ môi trường chỉ định, sử dụng phương pháp thiêu đốt có kiểm soát

| Lưu ý khi xử lý chất thải

Việc lưu trữ và xử lý chất thải phải tuân thủ các quy định của pháp luật bảo vệ môi trường quốc gia và địa phương

Phần 13: Thông tin vận chuyển**| Phương pháp đóng gói**

Bao bì bên trong: Thùng nhựa, xô nhựa có quai xách

| Lưu ý khi vận chuyển

Khi vận chuyển, cần nhẹ nhàng nâng hạ để tránh làm hư hỏng bao bì và thùng chứa.

Vào mùa hè, nên vận chuyển vào sáng sớm hoặc chiều tối để tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng mặt trời.

Phần 14: Thông tin pháp lý**| Pháp luật trong nước**

Công ước về sử dụng hóa chất an toàn tại nơi làm việc

Quy định quản lý hóa chất nguy hiểm

Quy định an toàn sử dụng hóa chất tại nơi làm việc

Quy định quản lý vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đường sắt

Quy định giám sát và quản lý việc xếp hàng hóa nguy hiểm trên tàu biển

... và các quy định liên quan khác.

DAIDO
大宝漆

THÔNG SỐ AN TOÀN HÓA CHẤT MSDS 物質安全資料表

TÊN SẢN PHẨM VÀ NHÀ SẢN XUẤT 化學品名稱與廠商資料			
1	Tên sản phẩm 化學品名稱、編號: Dầu gia công kim loại P-2500	2	
	Điện thoại khẩn/số Fax 緊急聯繫電話、傳真: 0274 3662 409 / 0888-622777 Fax:0274 3662 410		
	Địa chỉ: Công ty TNHH PO CHUN LLC Thuận Giao,TX.Thuận An,Bình Dương		
	Thành phần thành phần phân tích		
	Tên thành phần 成分名稱	Số CAS CAS號	
		Hàm lượng (% theo trọng lượng) 含量 (%照重量)	
	Paraffinic Distillate	64742-54-7	45%±5%
	lubricant oil additives	1806-26-4	10%±5%
	lubricant oil additives	68608-26-4	15%±5%
	lubricant oil additives	22047-49-0	10%±2%
	lubricant oil additives	---	5%±1%
	lubricant oil additives	7732-18-5	10%±5%
Tính chất vật lý và hóa học 物理及化學性質			
3	Ngoại quan 外觀: chất lỏng màu pho hách	Nhiệt độ tự bốc cháy 自然點: -----	
	Mùi 氣味: mùi axit béo	Điểm tan chảy 熔點: -----	
	Độ hòa tan trong nước 溶解度: tan trong nước	Điểm sôi 沸點:-----	
Dấu hiệu nhận biết nguy hiểm 危險辨識資料			
4	Tiếp xúc với mắt 眼睛接觸: có thể gây kích ứng cấp độ 2B	IIô Hấp 吸入: có thể gây kích ứng	
	Tiếp xúc da 皮膚接觸: có thể gây kích ứng cấp 3	IIệ tiêu hóa 食入: Có thể có hại nếu nuốt phải	
Biện pháp sơ cứu 急救措施			
5	Tiếp xúc với mắt 眼睛接觸: Rửa mắt ngay lập tức với nước trong hơn 15 phút, sau đó đưa đi trung tâm y tế.	Khi nuốt phải 吞時: Uống nhiều nước hoặc nước muối và nhổ ra, sau đó đi đưa đi trung tâm y tế	
	Tiếp xúc da 皮膚接觸: Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm và rửa sạch vùng tiếp xúc với nhiều nước. Nếu da bị viêm, cần được điều trị.	IIít vào 吸入: Di chuyển bệnh nhân đến nơi lưu thông không khí, giữ im lặng, giữ ấm và nhanh chóng đưa đi bệnh viện	
Biện pháp chữa cháy 滅火措施			
6	Phương tiện chữa cháy 適用滅火劑:	bột chữa cháy,cát	
	Biện pháp chữa cháy 滅火措施:	trang bị áo bảo hộ toàn thân,nón bảo hộ,ùng và bao tay	
Biện pháp phòng tránh tai nạn 事故預防措施			
7	Phương pháp xử lý khi tràn và rò rỉ hóa chất 洩漏處理方法:	sử dụng các vật dụng để thấm hút,cát hay vật liệu không cháy khác ngăn chặn sự lây lan và xúc vào thùng tránh rò rỉ đến cống thoát nước.	
	Cảnh báo cá nhân 警告個人:	khi tiếp xúc với sản phẩm này phải sử dụng khẩu trang	
	Bảo vệ môi trường 環境保護:	---	
Cách xử lý an toàn và phương pháp bảo quản 安全處理與保管方法			
8	Xử lý 處理:	phải rửa sạch triệt để ngay sau khi tiếp xúc	
	Bảo quản 保管:	Đóng chặt nắp thùng,giữ thùng khô ráo,đặt thùng chứa nơi thoáng mát,tránh ánh nắng trực tiếp,tránh tiếp xúc với vật liệu nhiệt độ cao,bình chứa phải được đậy kín và giữ chặt khi không sử dụng.	
Trang thiết bị bảo hộ cá nhân 個人防護裝備			
9	Bảo vệ đường hô hấp 呼吸防護:	sử dụng khẩu trang	
	Bảo vệ mắt 眼睛防護:	kính bảo hộ hóa chất	
	Đồ bảo hộ 衣服防護:	quần áo kháng hóa chất	
	Bảo vệ tay 手部防護:	găng tay bảo vệ (NBR)	
			
Độ ổn định và khả năng phản ứng 穩定性及反應性			
10	Tính ổn định 穩定性:	ổn định	
	Những hóa chất không tương thích 應避免之物質:	-----	
	Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm 危害分解物:	Phân hủy nhiệt cao thành các oxit carbon và các chất hữu cơ khác nhau.	
	Điều kiện cần tránh 應避免的狀況:	Tránh tiếp xúc với nhiệt độ cao, tia lửa, ngọn lửa hoặc các vật liệu rực lửa khác.	
Thông tin độc tính và sinh thái 毒性和生態信息			
12	Triệu chứng 症狀:---	Độc tính sinh thái 生態毒性:-----	
		Một số tác hại khác 其他不良反應:----	
Xử lý,vận chuyển và thông tin pháp luật 處理, 運輸和法律信息			
14	Cảnh báo thùng rỗng 空容器警告:	-----	
	Quy định đặc biệt khi vận chuyển 特殊運送方法及注意事項	-----	
	Tuân thủ pháp luật:	-----	
Thông tin khác 其他資料			
16	Điện thoại khẩn 緊急聯絡電話:	PCCC火警電話:114 ;Cấp cứu 醫療急救電話 :115	
	Hoàn thành lưu trình của MSDS完整MSDS的位置:	Lưu giữ tại bộ phận nhân sự存放於人事單位	

PHỤ LỤC: CÁC BẢN VẼ CỦA DỰ ÁN

D-A

- BỀ MẶT ĐÁ 10*20, M250 - DÀY 150MM-XOA PHẪNG BỀ MẶT
- 面层为10*20mm M250 厚度150mm 表面平整度
- 01 LỚP THÉP Ø8@200
- 01 层200mm间距钢筋片
- TẦM VẢI NHỰA PVC, DÀY 0.2MM
- PVC 防水布 厚度0.2mm
- LỚP ĐÁ 0*40 DÀY 150, ĐÁM CHẶT K=0.95
- 0*40 石子层 厚150, 压实系数K=0.95
- ĐÁT NỀN ĐƠN SẠCH, ĐÁM KỲ, K=0.95
- 自然土清理后平整压实 压实系数K=0.95

CẤU TẠO NỀN ĐƯỜNG TẢI NẶNG

重载道路构造详图

D-B

- BỀ MẶT ĐÁ 10*20, M250 - DÀY 120MM-XOA PHẪNG BỀ MẶT
- 面层为10*20mm M250 厚度120mm 表面平整度
- TẦM VẢI NHỰA PVC, DÀY 0.2MM
- PVC 防水布 厚度0.2mm
- LỚP ĐÁ 0*40 DÀY 150, ĐÁM CHẶT K=0.95
- 0*40 石子层 厚150, 压实系数K=0.95
- ĐÁT NỀN ĐƠN SẠCH, ĐÁM KỲ, K=0.95
- 自然土清理后平整压实 压实系数K=0.95

CẤU TẠO NỀN ĐƯỜNG TẢI NHẸ

轻载道路构造详图

D-C

- BỀ MẶT ĐÁ 10*20, M250 - DÀY 150MM-XOA PHẪNG BỀ MẶT
- 面层为10*20mm M250 厚度150mm 表面平整度
- 01 LỚP THÉP Ø10@150
- 01 层100mm间距钢筋片
- TẦM VẢI NHỰA PVC, DÀY 0.2MM
- PVC 防水布 厚度0.2mm
- LỚP ĐÁ 0*40 DÀY 150, ĐÁM CHẶT K=0.95
- 0*40 石子层 厚150, 压实系数K=0.95
- ĐÁT NỀN ĐƠN SẠCH, ĐÁM KỲ, K=0.95
- 自然土清理后平整压实 压实系数K=0.95

CẤU TẠO NỀN ĐƯỜNG ĐẤU NỐI

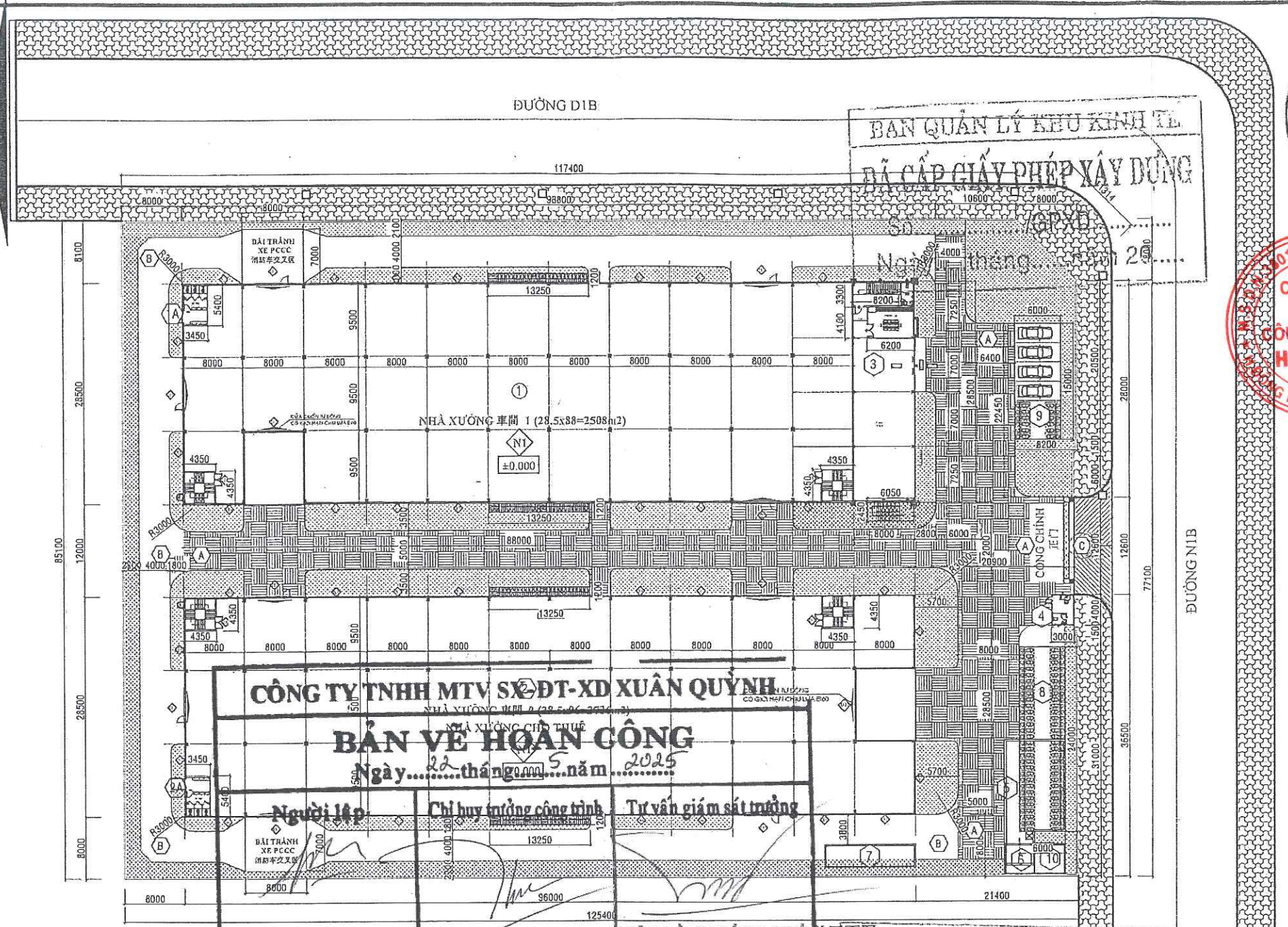
连接工业道路构造详图

A ĐƯỜNG TẢI NẶNG 重载道路

B ĐƯỜNG TẢI NHẸ 轻载道路

C ĐƯỜNG ĐẤU NỐI KCN 连接工业道路

D TRỒNG CỎ 绿地



CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI

YE, XUWEI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG

A.DESIGN

GIÁM ĐỐC: HOÀNG XUÂN ĐẠI

CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC

Kis: NGÔ TUẤN ANH

THIẾT KẾ KIẾN TRÚC

Kis: ĐẶNG NGUYỄN MINH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Kis: VÕ THỊ KIM NGÂN

TÊN CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI

HẠNG MỤC: TỔNG THỂ

XPXD ☒

THIẾT KẾ THI CÔNG ☐

P.C.C.C ☐

HOÀN CÔNG ☐

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

NGÀY HOÀN THÀNH

THÁNG /2024

KÍ HIỆU

TT 01/07

BẢNG TÍNH KHOẢNG CÁCH PHÒNG CHÁY CHỐNG CHÁY (THEO PHỤ LỤC E QCVN06:2022/BXD+ SỬA ĐỔI 1:2023)

Tên hạng mục		Bậc chịu lửa của nhà		cấp nguy hiểm cháy kết cấu		Khoảng cách phòng cháy chống cháy (theo phụ lục E QCVN06:2022/BXD+ SỬA ĐỔI 1:2023)	Khoản cách theo thiết kế	Kết Luận	Kết Luận
Hạng mục 01	Hạng mục 02	Hạng mục 01	Hạng mục 02	Hạng mục 01	Hạng mục 02				
NHÀ XƯỞNG 1	NHÀ XƯỞNG 2	III	IV	S0	S0	9	13	ĐẠT	(theo phụ lục E, Bảng E.2 QCVN06:2022/BXD+ SỬA ĐỔI 1:2023)
NHÀ XƯỞNG 1	NHÀ VÁN PHÒNG	III	II	S0	S0	12	0	Tường bari 1, gạch đất sét nung 200mm, trát vữa xi măng max 75, dày 13mm, sơn nước 2 mặt, GHCL RE1150 kết luận: ĐẠT	(theo phụ lục E, Bảng E.1 QCVN06:2022/BXD+ SỬA ĐỔI 1:2023)
NHÀ VÁN PHÒNG	NHÀ XƯỞNG 2	II	IV	S0	S0	12	13	ĐẠT	(theo phụ lục E, Bảng E.1 QCVN06:2022/BXD+ SỬA ĐỔI 1:2023)

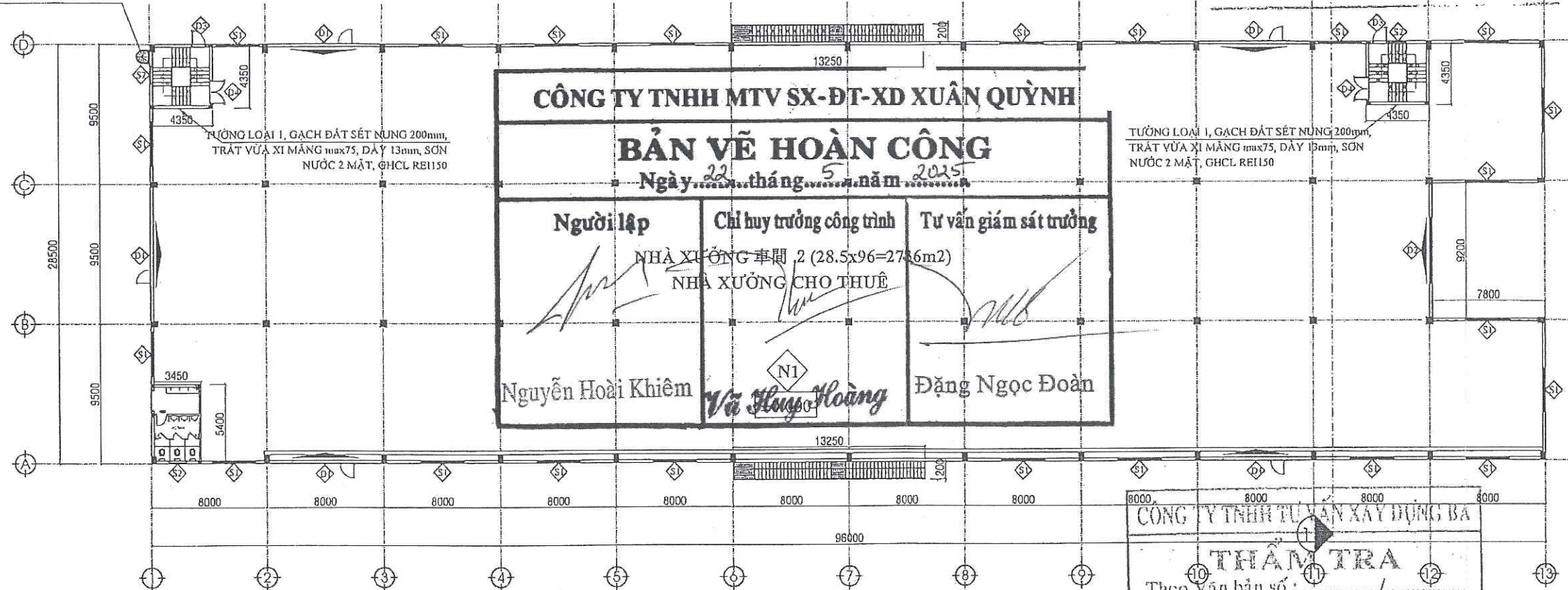
BẢNG THỐNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT 土地使用统计

STT	LOẠI ĐẤT 土地种类	Theo quy hoạch 规划	Thực tế 实际
1.	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT 总土地面积	51664.9	51664.9
2.	DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 工程用地面积	5781.5	5781.5
3.	DIỆN TÍCH CÂY XANH 绿化面积	2139.8	20.09
4.	DIỆN TÍCH SÂN BÀI + ĐƯỜNG NỘI BỘ 场地面积	2727.6	25.61

GHI CHÚ 备注:

- ① NHÀ XƯỞNG 车间 1 (28.5x88=2508m2) 2F
- ② NHÀ VỆ SINH XƯỞNG 1 员工厕所 (5.4x3.45x2=37.26m2)
- ③ NHÀ XƯỞNG 车间 2 (28.5x96=2736m2) 2F
- ④ NHÀ VỆ SINH XƯỞNG 2 员工厕所 (5.4x3.45x2=37.26m2)
- ⑤ NHÀ VÁN PHÒNG 办公室 3F [(8x28.5)+(4.5x7)]=239.5m2
- ⑥ NHÀ BẢO VỆ 保卫室 (3x4=12m2)
- ⑦ BÈ PCCC 消防池 ((12x8x5.2)+(4.3x4x5.2)=588.64m3)
- ⑧ NHÀ BOM 消防马达泵 (4x4=16m2)
- ⑨ BÈ XLNT 污水处理池 (3x12x3.5=126m3)
- ⑩ NHÀ XE CÔNG NHÂN 機車棚 (6x24=144m2)
- ⑪ NHÀ XE VÁN PHÒNG 汽車棚 (6x15=90m2)
- ⑫ NHÀ ĐIỆN 變電室 (4x4=16m2)

THANG LÊN MÁI



MẶT BẰNG TẦNG 1 一层平面图

TL: 1/100

GHI CHÚ:

Nhà Xưởng 2 là nhà xưởng cho thuê (dự kiến hạng C nguy hiểm cháy theo phụ lục C của QCVN 06:2022/BXD + Sửa đổi 1:2023: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình; Nhóm Nguy cơ phát sinh cháy nhóm 2, theo phụ lục A của TCVN 7336:2021: Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước, bọt - Yêu cầu thiết kế)



BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
ĐÃ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số...../GPXD.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....



CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI
ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG
I.A.DESIGN



ĐC: 8/480 ĐƯỜNG HOÀNG HOA THÁM, P. PHÚ LỘC, H. ĐỒNG PHÚ, T. BÌNH PHƯỚC.



GIÁM ĐỐC: HOÀNG XUÂN ĐẠI
CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC

Kis: NGÔ TUẤN ANH
THIẾT KẾ KIẾN TRÚC

Kis: ĐẶNG NGUYỄN MINH
QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Kis: VÕ THỊ KIM NGÂN
TÊN CÔNG TRÌNH
NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP HENGWEI

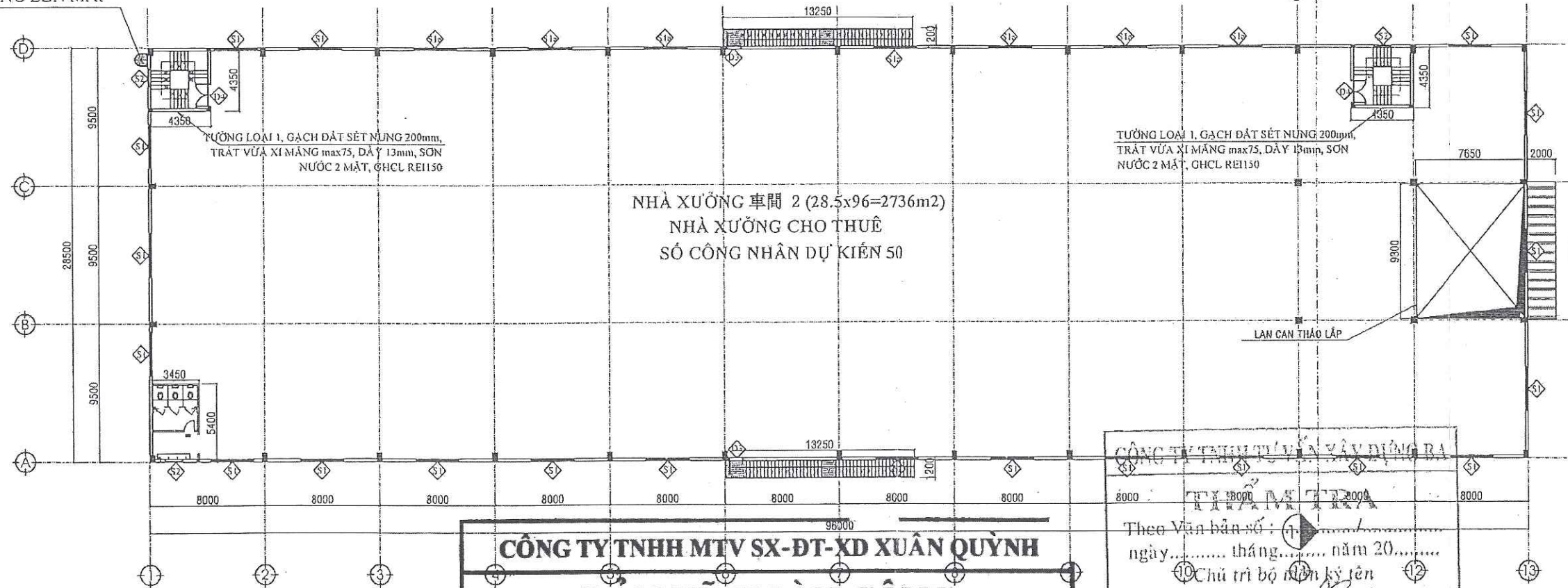
ĐCXD: 1 PHÂN LỘ D, KHU D - KINH BẮC ĐỒNG PHÚ, TT. TÂN THỦ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, T. BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM

HẠNG MỤC: NHÀ XƯỞNG 1
XPXD ☒
THIẾT KẾ THI CÔNG ☐
P.C.C.C ☐
HOÀN CÔNG ☐

TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG TẦNG 1

NGÀY HOÀN THÀNH
THÁNG /2024
KÍ HIỆU
KT 01/12

THANG LÊN MÁI



CÔNG TY TNHH MTV SX-ĐT-XD XUÂN QUỲNH

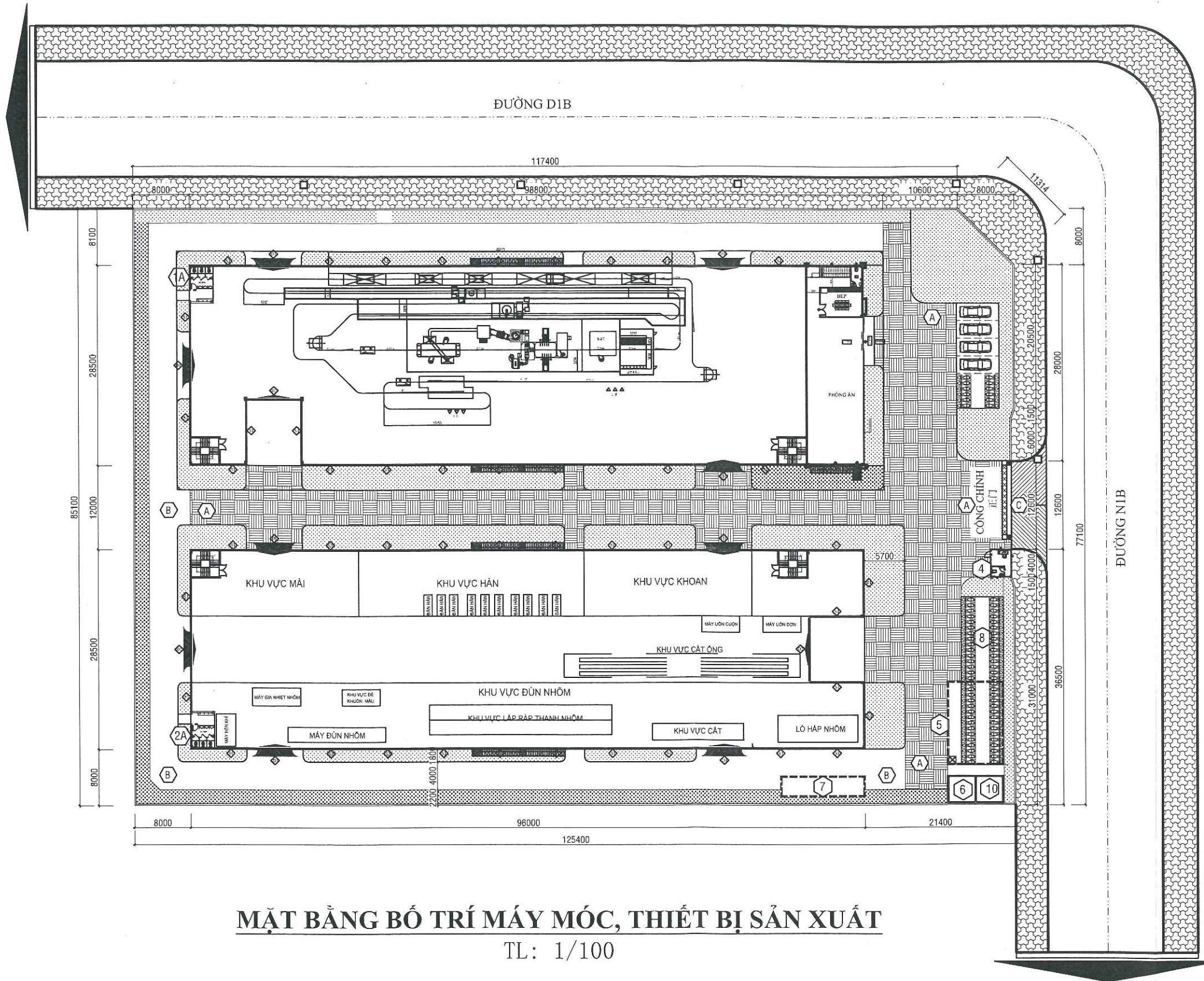
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
MẶT BẰNG TẦNG 2 COS +7.600 二层平面图
Ngày...tháng...năm...

Người lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát trưởng
Nguyễn Hoài Khiêm	Vũ Huy Hoàng	Đặng Ngọc Đoàn

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
ĐÃ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số...../GPXD.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....



CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI	
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI	
YE, XUWEI	
ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ	
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG	
I.A.DESIGN	
I.A.DESIGN® KIẾN TẠO KHÔNG GIAN NHÀ ĐẸP	
ĐC: 8/48D ĐƯỜNG HOÀNG BẠCH THẠM, P. PHÚ LỢI, T. H. ĐỒNG PHÚ, T. BÌNH PHƯỚC	
Tel: 0868.4868.69	
CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC XÂY DỰNG I.A.DESIGN	
GIÁM ĐỐC: HOÀNG XUÂN ĐẠI	
CHỦ TRÌ KIẾN TRÚC	
Kis:	NGÔ TUẤN ANH THIẾT KẾ KIẾN TRÚC
Kis:	ĐẶNG NGUYỄN MINH QUẢN LÝ KỸ THUẬT
Kis:	VÕ THỊ KIM NGÂN TÊN CÔNG TRÌNH
NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI	
ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ	
HẠNG MỤC: NHÀ XƯỞNG 1	
XPXD	☒
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐
P.C.C.C	☐
HOÀN CÔNG	☐
TÊN BẢN VẼ	
MẶT BẰNG TẦNG 2 COS +7.600	
NGÀY HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU
THÁNG /2024	KT 02/12



MẶT BẰNG BỐ TRÍ MÁY MÓC, THIẾT BỊ SẢN XUẤT
TL: 1/100

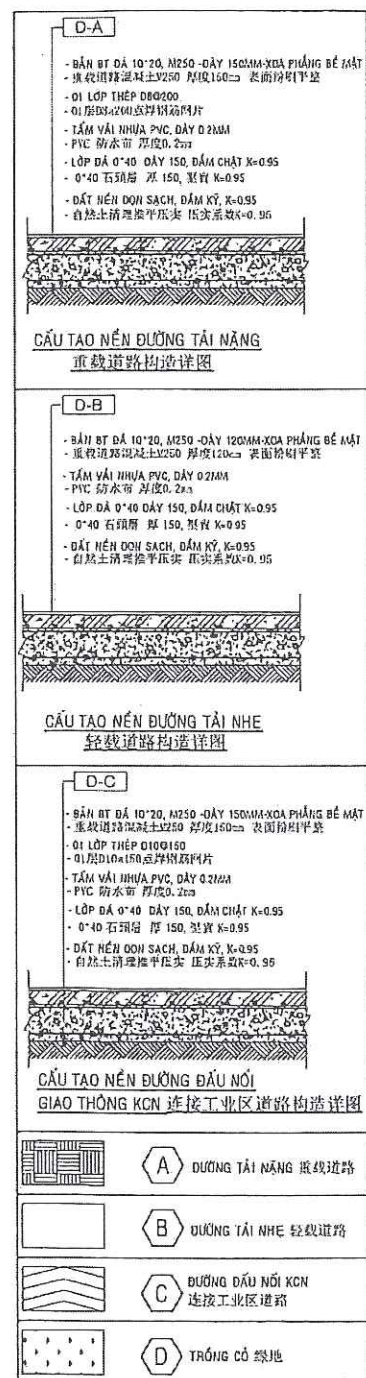
CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI



ĐỊA CHỈ
LÔ D9, KCN BẮC ĐÔNG PHÚ, KHU B, THỊ TRẤN TÂN PHÚ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN CÔNG TRÌNH
NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP HENGWEI
ĐCXD: LÔ D9, KCN BẮC ĐÔNG PHÚ, KHU B, THỊ TRẤN TÂN PHÚ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG BỐ TRÍ MÁY MÓC,
THIẾT BỊ SẢN XUẤT

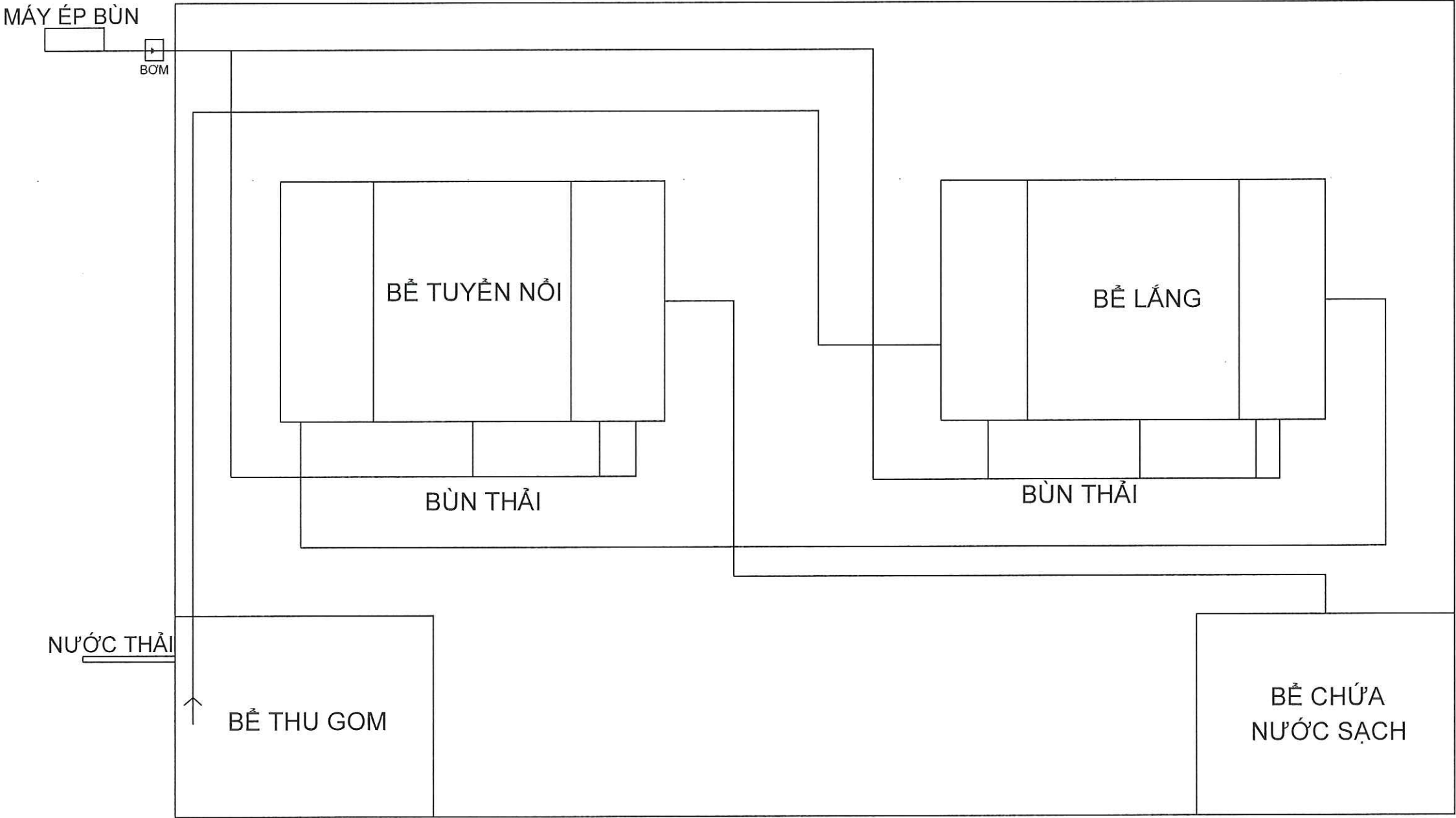


GHI CHÚ 備註:

BẢNG THÔNG KẾ SỬ DỤNG ĐẤT 土地使用比率			
STT	LÖN ĐẤT 土地种类	DIỆN TÍCH ĐẤT (m ²)	MẬT ĐỘ (%)
1.	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT 土地总面积	10648.2	100
2.	DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG ĐƯỜNG TRÌNH 工程建筑面积	5781.5	54.29
3.	DIỆN TÍCH CÂY XANH 绿化面积	2139.3	20.09
4.	DIỆN TÍCH SÂN BÀN ĐƯỜNG NỘI BỘ 道路面积	2727.6	25.67

12908HU ĐÀU TƯ
 CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HENGWEI
 CÔNG TY
 TNHH
 CÔNG NGHIỆP
 HENGWEI
 PHỤ-T.ĐINH PHƯỚC
 YE, XUWEI

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI, CÔNG SUẤT 30 M3/NGÀY.ĐÊM



CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HENGWEI



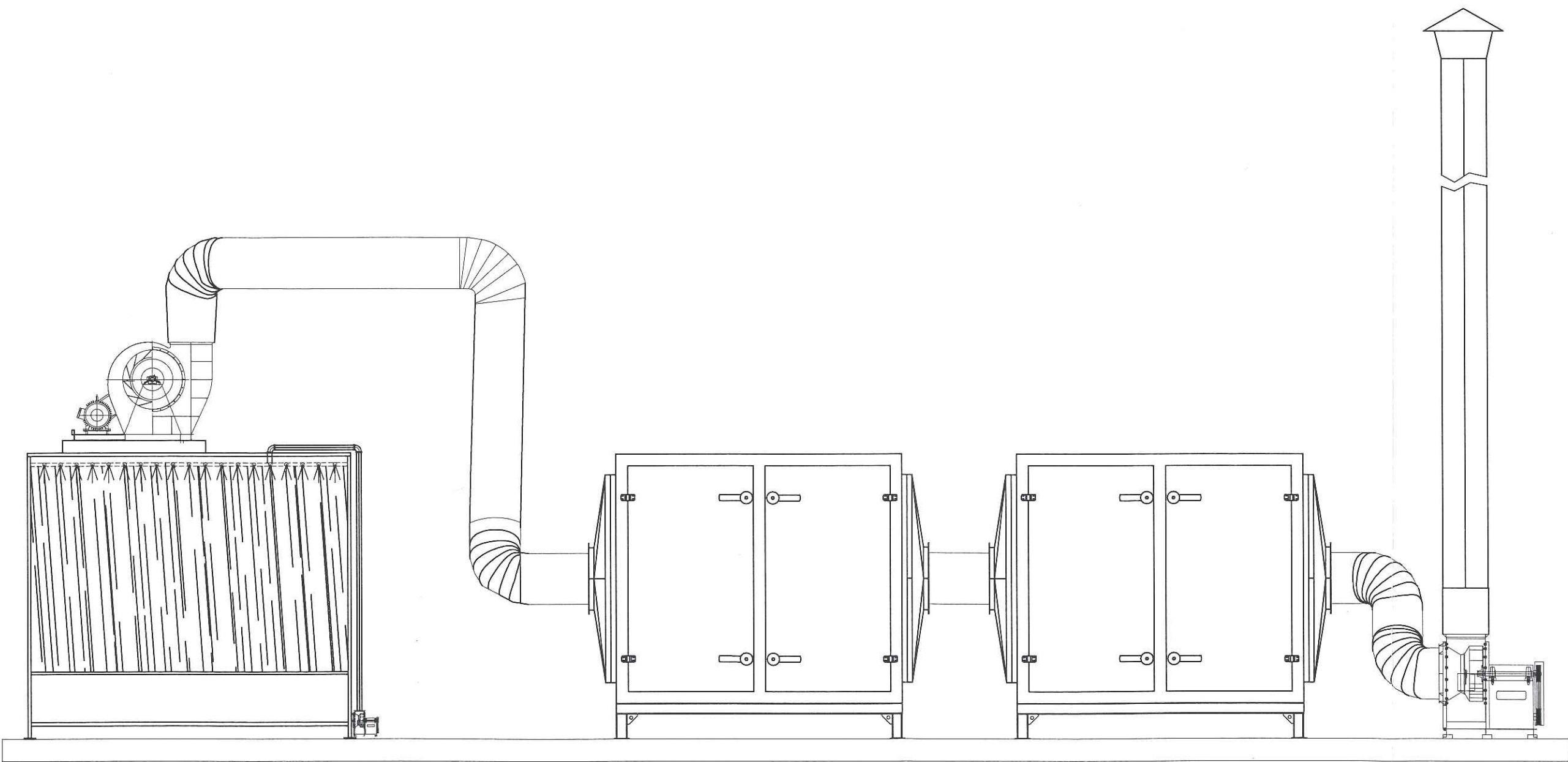
ĐỊA CHỈ CƠ SỞ
1 PHÂN LÔ D9, KHU B - KCN BẮC ĐỒNG
PHÚ, XÃ ĐỒNG PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

CÔNG TRÌNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,
CÔNG SUẤT 30 M3/NGÀY.ĐÊM

HẠNG MỤC

BẢN VẼ THIẾT KẾ
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ BUỒNG SƠN MÀNG NƯỚC,
CÔNG SUẤT 32.000 M3/GIỜ



BUỒNG SƠN MÀNG NƯỚC

THIẾT BỊ LỌC BỤI SỐ 1

THIẾT BỊ LỌC BỤI SỐ 2

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HENGWEI



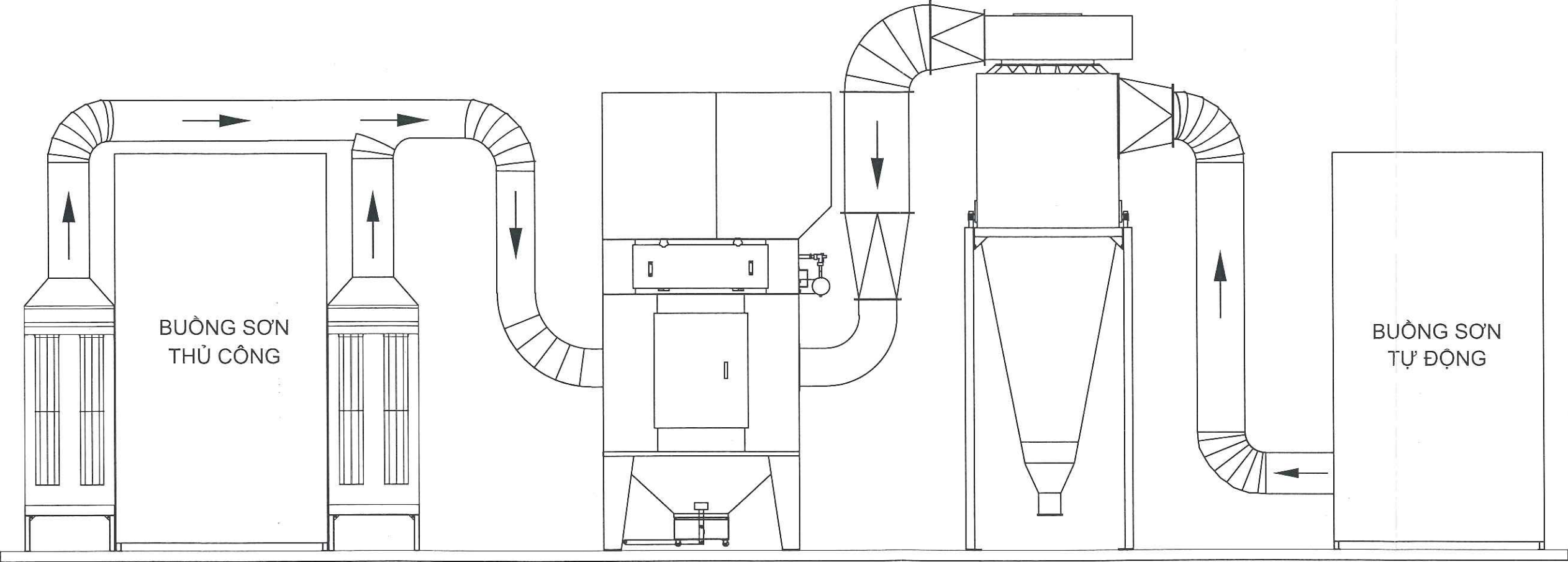
ĐỊA CHỈ CƠ SỞ
1 PHÂN LÔ D9, KHU B - KCN BẮC ĐÔNG
PHÚ, XÃ ĐÔNG PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

CÔNG TRÌNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ
BUỒNG SƠN MÀNG NƯỚC,
CÔNG SUẤT 32.000 M3/GIỜ

HẠNG MỤC

BẢN VẼ THIẾT KẾ
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI TỪ CÔNG ĐOẠN SƠN TĨNH ĐIỆN,
CÔNG SUẤT 10.000 M3/GIỜ



THIẾT BỊ LỌC BỤI FILTER
TRUNG TÂM

CYCLONE

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HENGWEI



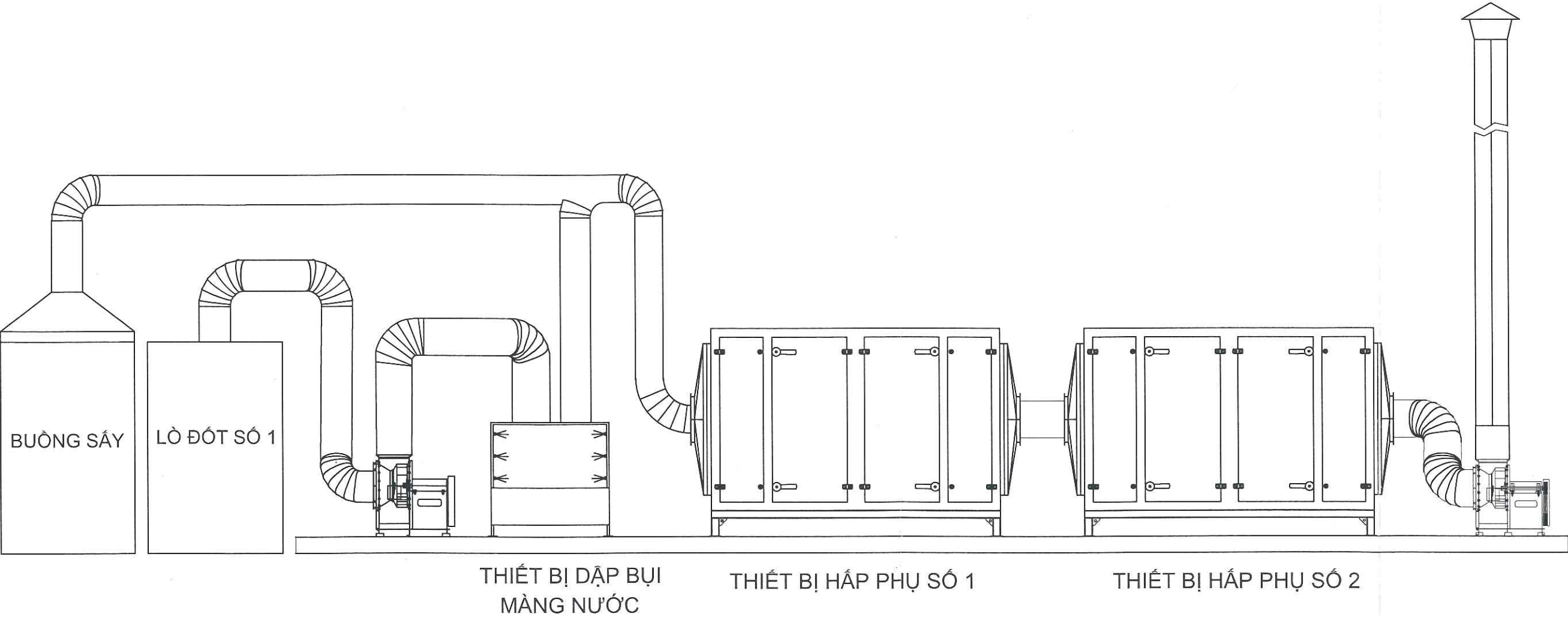
ĐỊA CHỈ CƠ SỞ
1 PHÂN LÔ D9, KHU B - KCN BẮC ĐÔNG
PHÚ, XÃ ĐÔNG PHÚ, TỈNH ĐÔNG NAI

CÔNG TRÌNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI TỪ CÔNG
ĐOẠN SƠN TĨNH ĐIỆN,
CÔNG SUẤT 10.000 M3/GIỜ

HẠNG MỤC

BẢN VẼ THIẾT KẾ
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ BUỒNG SẤY VÀ LÒ ĐỐT SỐ 1,
CÔNG SUẤT 32.000 M3/GIỜ



CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HENGWEI



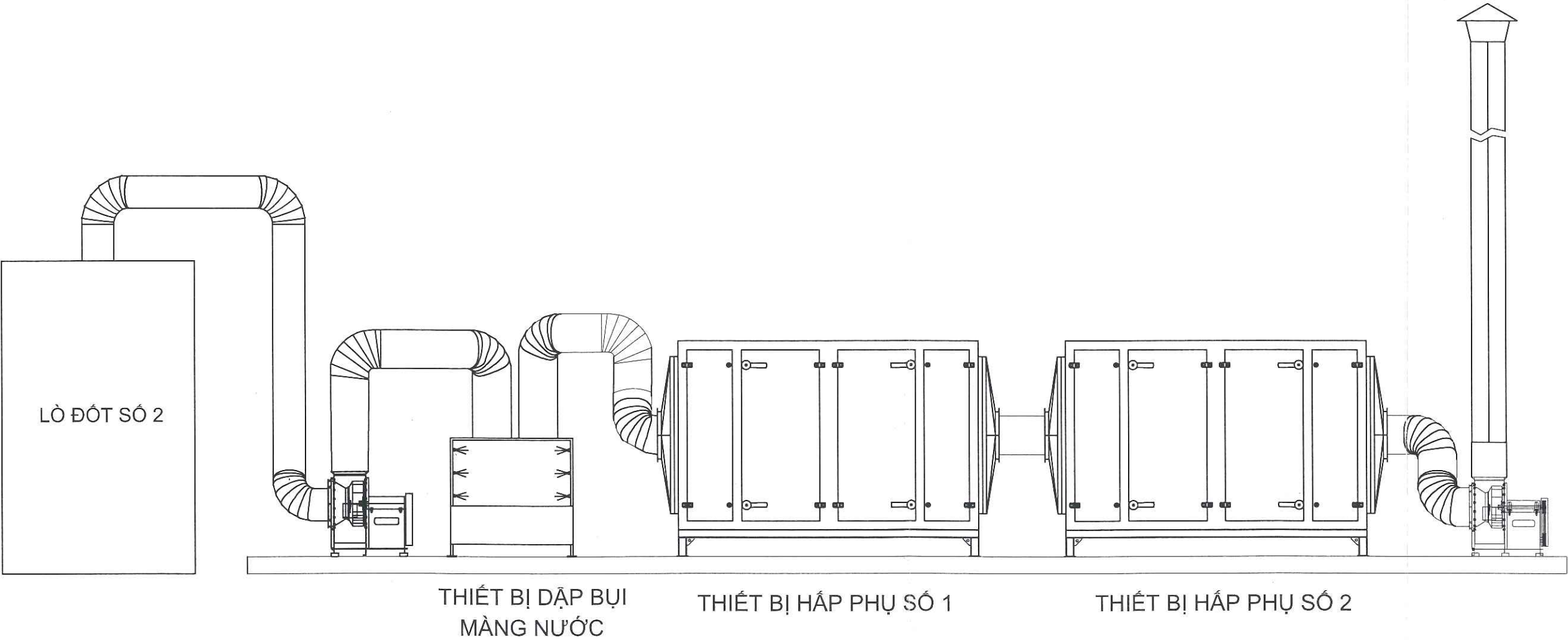
ĐỊA CHỈ CƠ SỞ
1 PHÂN LÔ D9, KHU B - KCN BẮC ĐỒNG
PHÚ, XÃ ĐỒNG PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

CÔNG TRÌNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI PHÁT SINH
TỪ BUỒNG SẤY VÀ LÒ ĐỐT SỐ 1,
CÔNG SUẤT 32.000 M3/GIỜ

HẠNG MỤC

BẢN VẼ THIẾT KẾ
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI TỪ LÒ ĐỐT SỐ 2,
CÔNG SUẤT 12.000 M3/GIỜ



CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HENGWEI



ĐỊA CHỈ CƠ SỞ
1 PHÂN LÒ D9, KHU B - KCN BẮC ĐÔNG
PHÚ, XÃ ĐÔNG PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

CÔNG TRÌNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI PHÁT
SINH TỪ LÒ ĐỐT SỐ 2,
CÔNG SUẤT 12.000 M3/GIỜ

HẠNG MỤC

BẢN VẼ THIẾT KẾ
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

